BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02 /2025/TT-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công), bao gồm:

1. Giải quốc tế: Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam; giải thi đấu cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật.

2. Giải quốc gia: Giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia từng môn thể thao; giải thể thao quần chúng cấp quốc gia, hội thi thể thao quần chúng cấp quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc triển khai dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

3. Khuyến khích cơ quan, tổ chức ngoài công lập có triển khai dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này là mức tối đa, được bảo đảm tính đúng, tính đủ để hoàn thành thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này là căn cứ để:

a) Xác định mức hao phí các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị sử dụng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm hoặc một khối lượng công việc nhất định, trong một điều kiện cụ thể của dịch vụ sự nghiệp công;

b) Xác định đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Xác định chức danh lao động:

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí lao động bảng định mức áp dụng theo Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục, thể thao (sau đây gọi là Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL);

b) Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí lao động không có trong Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL thì áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP; Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

a) Hao phí lao động: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch

vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian 01 ngày làm việc (8 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động; 01 buổi hoặc trận làm việc tương ứng 04 giờ (tương đương một phần hai công), bảo đảm làm việc tối đa không được vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày; mức hao phí lao động gián tiếp tính theo tỷ lệ 15% của lao động trực tiếp tương ứng.

b) Hao phí thiết bị: Là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 1 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động.

c) Hao phí vật tư: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

a) Tên định mức.

b) Mô tả thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật gồm:

- Hao phí lao động: Chức danh và hạng bậc lao động, đơn vị tính trị số định mức hao phí;

- Hao phí thiết bị: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí;

- Hao phí vật tư: Tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí;

- Trị số định mức hao phí: Là giá trị tính bằng số của hao phí lao động, máy móc, thiết bị, vật tư.

d) Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công kèm theo Thông tư này, các bộ, ngành, cơ quan trung ương xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, cơ quan trung ương.

2. Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nghiên cứu, căn cứ điều kiện thực tế, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (qua Cục Thể dục thể thao Việt Nam) để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao;
- Các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; CSDL quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Lưu: VT, CTDTTVN. V.300.

Ký bởi: Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch
Cơ quan: Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ DO VIỆT NAM ĐĂNG CAI

(Kèm theo Thông tư số 02 /2025/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Phần I. Mô tả thành phần công việc

TT	Nội dung công việc	Người thực hiện
1	Ban tổ chức: - Xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch tổ chức giải đấu, trận đấu bao gồm: chuẩn bị và đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư; chuẩn bị và triển khai công tác tuyên truyền, lễ tân; chuẩn bị và triển khai công tác hậu cần (ăn, ở, giao thông, phương tiện di chuyển...); chuẩn bị và triển khai công tác khai mạc, bế mạc; chỉ đạo việc chuẩn bị và triển khai công tác y tế; chỉ đạo việc chuẩn bị và triển khai công tác an ninh; chuẩn bị và triển khai công tác chuyên môn (hồ sơ đăng ký, thẻ, lịch tập, lịch thi đấu...); - Giám sát, xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức giải đấu, trận đấu; - Tổng kết, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật.	Viên chức hạng III hoặc tương đương trở lên
2	Ban trọng tài: Xây dựng kế hoạch và tổ chức điều hành giải đấu, trận đấu theo đúng Luật và Điều lệ môn thể thao.	Cộng tác viên trở lên
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn: Tháo, lắp, vận hành các trang thiết bị chuyên môn, thiết bị điều hành giải đấu, trận đấu; Hỗ trợ trọng tài, thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của Ban trọng tài trong quá trình tổ chức giải đấu, trận đấu (nhặt bóng, lau sàn, dẫn vận động viên vào vị trí thi đấu…).	Cộng tác viên trở lên
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu: vận hành cơ sở vật chất, điện, nước, vệ sinh, lễ tân, khánh tiết, âm thanh, ánh sáng, phục vụ khai mạc, bế mạc, trao thưởng...	Cộng tác viên trở lên
5	Tình nguyện viên: Hỗ trợ Ban Tổ chức trong công tác tổ chức giải đấu, trận đấu, là cầu nối thông tin hai chiều giữa Ban Tổ chức đến các đoàn và ngược lại	Cộng tác viên trở lên

6	Nhân viên an ninh: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác bảo đảm an ninh, an toàn trước, trong và sau giải đấu, trận đấu.	Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trở lên
7	Nhân viên y tế: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác bảo đảm y tế trước, trong và sau giải đấu, trận đấu.	Viên chức hạng III hoặc tương đương trở lên
8	Phiên dịch: Phiên dịch cho Ban tổ chức, trọng tài, các đoàn, khách quốc tế.	Cộng tác viên trở lên

Phần II. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai được quy định tại các biểu số kèm theo Phụ lục của Thông tư này

TT	Nội dung/Môn thể thao	Biểu số	Ghi chú
1	Bắn cung	Biểu số 1	Trang 1
2	Bắn nỏ, bắn ná	Biểu số 2	Trang 5
3	Bắn súng	Biểu số 3	Trang 7
4	Bi sắt	Biểu số 4	Trang 10
5	Billard-Snooker	Biểu số 5	Trang 12
6	Bóng bàn	Biểu số 6	Trang 14
7	Bóng chày, bóng mềm	Biểu số 7	Trang 16
8	Bóng chuyền trong nhà	Biểu số 8	Trang 19
9	Bóng chuyền bãi biển	Biểu số 9	Trang 22
10	Bóng đá	Biểu số 10	Trang 25
11	Bóng đá bãi biển	Biểu số 11	Trang 29
12	Bóng đá Futsal	Biểu số 12	Trang 33
13	Bóng ném trong nhà	Biểu số 13	Trang 37
14	Bóng ném bãi biển	Biểu số 14	Trang 41
15	Bóng rổ 3x3	Biểu số 15	Trang 45
16	Bóng rổ 5x5	Biểu số 16	Trang 48
17	Boxing	Biểu số 17	Trang 51

18	Bowling	Biểu số 18	Trang 54
19	Bơi	Biểu số 19	Trang 57
20	Cầu lông	Biểu số 20	Trang 60
21	Cầu mây	Biểu số 21	Trang 62
22	Canoeing	Biểu số 22	Trang 65
23	Câu cá thể thao	Biểu số 23	Trang 69
24	Cờ tướng	Biểu số 24	Trang 71
25	Cờ vây	Biểu số 25	Trang 74
26	Cờ vua	Biểu số 26	Trang 77
27	Cử tạ	Biểu số 27	Trang 80
28	Dù lượn	Biểu số 28	Trang 84
29	Đá cầu	Biểu số 29	Trang 86
30	Đẩy gậy	Biểu số 30	Trang 89
31	Đấu kiếm	Biểu số 31	Trang 91
32	Điền kinh	Biểu số 32	Trang 94
33	Golf	Biểu số 33	Trang 99
34	Judo	Biểu số 34	Trang 102
35	Jujitsu	Biểu số 35	Trang 105
36	Karate	Biểu số 36	Trang 108
37	Kickboxing	Biểu số 37	Trang 110
38	Kéo co	Biểu số 38	Trang 112
39	Khiêu vũ thể thao	Biểu số 39	Trang 114
40	Kurash	Biểu số 40	Trang 117
41	Lặn	Biểu số 41	Trang 120
42	Lân sư rồng	Biểu số 42	Trang 123

43	Muay	Biểu số 43	Trang 125
44	Nhảy cầu	Biểu số 44	Trang 128
45	Ô tô thể thao	Biểu số 45	Trang 131
46	Rowing	Biểu số 46	Trang 134
47	Pencak Silat	Biểu số 47	Trang 138
48	Quần vợt	Biểu số 48	Trang 141
49	Sailing	Biểu số 49	Trang 143
50	Sambo	Biểu số 50	Trang 147
51	Taekwondo	Biểu số 51	Trang 150
52	Thể dục Aerobic	Biểu số 52	Trang 153
53	Thể dục dụng cụ	Biểu số 53	Trang 156
54	Thể dục nghệ thuật	Biểu số 54	Trang 158
55	Thể hình	Biểu số 55	Trang 160
56	Thuyền truyền thống	Biểu số 56	Trang 163
57	Triathlon (Ba môn phối hợp)	Biểu số 57	Trang 167
58	Trượt băng	Biểu số 58	Trang 175
59	Trượt (ván – patin)	Biểu số 59	Trang 177
60	Vật	Biểu số 60	Trang 180
61	Vật dân tộc	Biểu số 61	Trang 183
62	Vovinam	Biểu số 62	Trang 186
63	Võ cổ truyền	Biểu số 63	Trang 189
64	Xe đạp đường trường	Biểu số 64	Trang 193
65	Xe đạp địa hình	Biểu số 65	Trang 196
66	Wushu	Biểu số 66	Trang 199

67	Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc	Biểu số 67	Trang 202
68	Bơi người khuyết tật	Biểu số 68	Trang 207
69	Bóng bàn người khuyết tật	Biểu số 69	Trang 209
70	Cầu lông người khuyết tật	Biểu số 70	Trang 211
71	Cử tạ người khuyết tật	Biểu số 71	Trang 214
72	Cờ vua người khuyết tật	Biểu số 72	Trang 217
73	Điền kinh người khuyết tật	Biểu số 73	Trang 220
74	Judo, Bóng đá khiếm thị; Boccia, Quần vợt xe lăn; Bắn cung người khuyết tật	Biểu số 74	Trang 223

Ghi chú: Đối với định mức về lao động: Số lượng khách quốc tế theo thực tế từng môn và thực hiện theo mức chi theo quy định.

Biểu số 1

MÔN BẮN CUNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	11	7
2	Ban Trọng tài	83	10.5	50	7
2.1	Trọng tài quốc tế	23	10.5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	60	10.5	50	10.5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10.5	20	10.5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	40	10.5	30	10.5
5	Tình nguyện viên	30	10.5		
6	Nhân viên Y tế	5	10.5	5	10.5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10.5	10	10.5
8	Phiên dịch	2	10.5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Giá đỡ bia	Cái	50	10.5	50	10.5	0.05
2	Thước dây 100m	Cái	2	10.5	2	10.5	0.133
3	Hệ thống bảng chỉ cự ly	Bộ	2	10.5	2	10.5	0.133
4	Bảng số bệ từ 1-32	Bộ	2	10.5	2	10.5	0.08
5	Ghi hình chuyên môn	Ca	6	10.5	5	10.5	0.08
6	Tivi	Cái	4	10.5	4	10.5	0.08
7	Màn hình led	Bộ	1	10.5	1	10.5	0.08
8	Bảng điểm điện tử	Bộ	2	10.5	2	10.5	0.05
9	Bảng điểm bắn chung kết	Bộ	1	10.5	1	10.5	0.05

10	Bộ ấn điểm trực tiếp	Bộ	32	10.5	32	10.5	0.08
11	Kính lúp soi điểm	Cái	10	10.5	10	10.5	0.133
12	Ống nhòm	Cái	5	10.5	5	10.5	0.133
13	Lều các đội	Cái	11	10.5	20	10.5	0.133
14	Lều chức năng	Cái	9	10.5	9	10.5	0.05
15	Lều ăn trưa	Cái	4	10.5	4	10.5	0.05
16	Nhà vệ sinh di động	Cái	10	10.5	9	10.5	0.05
17	Ô che nắng	Cái	50	10.5	50	10.5	0.133
18	Hàng rào	Cái	100	10.5	100	10.5	0.05
19	Loa đài	Bộ	1	10.5	1	10.5	0.05
20	Bộ đàm	Cái	20	10.5	6	10.5	0.133
21	Ủng	Đôi	40	10.5	40	10.5	0.133
22	Thước bé 5m	Cái	8	10.5	8	10.5	0.133
23	Ống đựng tên	Cái	4	10.5	4	10.5	0.133
24	Hệ thống wifi	Gói	1	10.5	1	10.5	0.133
25	Phần mềm thi đấu	Gói	1	10.5	1	10.5	0.05
26	Cân cung	Cái	2	10.5	1	10.5	0.133
27	Quạt hơi nước	Cái	20	10.5	1	10.5	0.133
28	Máy quay Camera	Cái	10	10.5	10	10.5	0.08
29	Máy tính xách tay	Cái	10	10.5	10	10.5	0.08
30	Máy photocopy	Cái	1	10.5	1	10.5	0.08
31	Máy in	Cái	5	10.5	5	10.5	0.133
32	Bàn ghế khách vip	Bộ	2	10.5	2	10.5	0.133
33	Máy tính cộng điểm	Cái	4	10.5	4	10.5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			

4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100
9	Số đeo	Cái	200	0	100	300	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	13	0	100	21	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	40	0	100	120	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	40	0	100	120	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	40	0	100	240	0	100
15	Bia	Cái	50	0	100	50	0	100
16	Giấy bia lớn	Cái	1.000	0	100	1.000	0	100
17	Giấy bia nhỏ	Cái	1.000	0	100	1.000	0	100
18	Giấy bia nhỡ	Cái				1.000	0	100
19	Đinh ghim bia (Inox)	Cái	1.000	0	100	1.000	0	100
20	Đinh ghim dây (Inox)	Cái	500	0	100	500	0	100
21	Dây căng sân	Mét	2.000	0	100	2.000	0	100
22	Bảng lật điểm	Cái	32	0	100	32	0	100
23	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	0	100	1	0	100
24	Trang phục trọng tài	Bộ	83	0	100	50	0	100
25	Giấy chứng nhận	Tờ	500	0	100	500	0	100
26	Hoa trao thưởng	Bó	232	0	100	232	0	100
27	Thẻ trọng tài	Bộ	10	0	100	10	0	100
28	Thẻ thi đấu	Cái	200	0	100	200	0	100
29	Ô cầm tay	Cái	20	0	100	20	0	100
30	Áo mưa	Cái	40	0	100	40	0	100
31	Biển tên đoàn	Cái	30	10	30	30	0	100
32	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
33	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
34	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
36	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100

37	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
38	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
39	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
40	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
41	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
42	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
43	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
44	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100

Biểu số 2

MÔN BẮN NỎ, BẮN NÁ

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức			13	8
2	Ban Trọng tài			43	12
2.1	Trọng tài quốc tế				
2.2	Trọng tài Việt Nam			43	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn			20	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu			20	12
5	Nhân viên Y tế			4	12
6	Nhân viên an ninh, trật tự			10	12

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Phông chắn bia	Cái			4	12	0.133
2	Bệ bia bắn	Cái			20	12	0.133
3	Hộp bia bắn dự phòng	Cái			20	12	0.133
4	Máy in	Cái			3	12	0.133
5	Đèn rọi bia	Cái			10	12	0.133
6	Bóng đèn dự phòng	Cái			10	12	0.133
7	Cờ báo hiệu bắn	Cái			10	12	0.133
8	Tivi	Cái			4	12	0.08
9	Đồng hồ bấm tay	Cái			4	12	0.133
10	Máy tính cộng điểm	Cái			2	12	0.133
11	Máy quay Camera	Cái			2	12	0.08
12	Máy tính xách tay	Cái			3	12	0.08
13	Máy photocopy	Cái			2	12	0.08

14	Bộ bốc thăm	Bộ			2	12	0.133
15	Ổ cắm đa năng 30 m	Cái			10	12	0.133
16	Ô che nắng	Chiếc			30	12	0.133
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ			1	1	0.133
18	Bàn	Cái			100	12	0.133
19	Ghế	Cái			100	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái				3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái				3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái				50	0	100
4	Phông lớn	Cái				2	0	100
5	Nước uống	Thùng				200	0	100
6	Biên bản	Tờ				1500	0	100
7	Khay trao thưởng	Cái				3	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc				200	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc				200	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc				200	0	100
11	Cờ thưởng toàn đoàn	Cái				3	0	100
12	Cờ lưu niệm	Cái				40	0	100
13	Cờ thưởng đồng đội	Cái				50	0	100
14	Hoa Khai, bế mạc	Bó				60	0	100
15	Thẻ	Cái				500	0	100
16	Giấy chứng nhận thành tích	Cái				650	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ				43	0	100
18	Giấy A4	Gram				10	0	100
19	Bút bi	Cái				120	0	100
20	Kẹp bìa	Cái				45	0	100
21	Túi clia đựng hồ sơ	Cái				50	0	100
22	Bút xoá, bút đánh dấu	Cái				20	0	100
23	Băng dính màu	Cuộn				10	0	100
24	Kéo	Chiếc				5	0	100
25	Hồ khô	Lọ				10	0	100
26	Dập ghim	Chiếc				5	0	100
27	Ruột ghim	Hộp				10	0	100
28	Kẹp giấy	Hộp				10	0	100
29	Ghim mũ	Hộp				2	0	100

Biểu số 3

MÔN BẮN SÚNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	12	10
2	Ban Trọng tài	125	15	70	15
2.1	Trọng tài quốc tế	35	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	90	15	70	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	15	20	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	15	30	15
5	Tình nguyện viên	50	15		
6	Nhân viên Y tế	6	15	6	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	15	10	15
8	Phiên dịch	6	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	15	10	15	0.133
2	Dây mạng	Mét	500	15	500	15	0.133
3	Máy quay Camera	Cái	10	15	10	15	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	10	15	10	15	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	15	1	15	0.08
6	Máy in	Cái	5	15	5	15	0.133
7	Bộ đàm	Cái	30	15	30	15	0.133
8	Máy dập số	Cái			10	15	0.133
9	Bộ phát wifi	Cái	3	15	3	15	0.133
10	Âm thanh	Bộ	6	15	6	15	0.08

11	Máy chiếu	Bộ	3	15	3	15	0.08
12	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	15	1	15	0.133
13	Bàn	Cái	30	15	30	15	0.133
14	Ghế	Cái	120	15	120	15	0.133
15	Bộ Máy bia điện tử tuyến 10m súng hơi	Bộ	80	15	80	15	0.08
16	Bộ Máy bia điện tử tuyến 10m súng trường di động	Bộ	4	15	4	15	0.08
17	Bộ Máy bia điện tử tuyến 25m	Bộ	80	15	80	15	0.08
18	Bộ Máy bia điện tử tuyến 50m	Bộ	80	15	80	15	0.08
19	Bộ máy Phóng Trap	Bộ	20	15	20	15	0.08
20	Bộ máy Phóng Skeet	Bộ	4	15	4	15	0.08
21	Bộ máy Compak Sporting	Bộ	6	15	4	15	0.08
22	Máy tính cộng điểm	Cái	4	15	4	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	5	0	100	4	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	4	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	80	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	20	0	100	20	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
6	Phông lớn	Cái	3	0	100	3	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
8	In và đóng biên bản	Quyển	50	0	100	50	0	100
9	Cờ thưởng	Cái			100	80	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	15	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	150	0	100	150	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	150	0	100	150	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	150	0	100	150	0	100
15	Thẻ thi đấu	Cái	1.000	0	100	500	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	1.000	0	100	1.000	0	100
17	Hoa trao thưởng	Bó	300	0	100	300	0	100
18	Giấy bia các loại	Tờ	80.000	0	100	80.000	0	100
19	Giấy bia sử dụng điện	Cái	10.00	0	100	10.000	0	100

	tử		0					
20	Số đeo	Cái	1.000	0	100	1.000	0	100
21	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
22	Trang phục trọng tài	Bộ	125	0	100	70	0	100
23	Cờ gió	Cái	80	0	100	80	0	100
24	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
25	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
26	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
27	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
28	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
30	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
31	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
33	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
34	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
36	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100

Biểu số 4

MÔN BI SẮT (PETANQUE)

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	13	9	11	9
2	Ban Trọng tài	37	13,5	30	13,5
2.1	Trọng tài quốc tế	13	13,5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	24	13,5	30	13,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	6	13,5	6	13,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	13,5	6	13,5
5	Tình nguyện viên	30	13,5		
6	Nhân viên Y tế	4	13,5	5	13,5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	13,5	8	13,5
8	Phiên dịch	2	13,5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng điện tử	Bộ	1	13,5	1	13,5	0.08
2	Phần mềm điều hành	Bộ	1	13,5	1	13,5	0.133
3	Bảng điểm trên sân	Cái	16	13,5	16	13,5	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	16	13,5	16	13,5	0.08
5	Tivi	Cái	2	13,5	2	13,5	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	13,5	1	13,5	0.08
7	Máy in màu	Cái	2	13,5	2	13,5	0.08
8	Máy tính xách tay	Cái	2	13,5	2	13,5	0.133
9	Thước đo chuyên dụng	Cái	20	13,5	20	13,5	0.133
10	Thước đo 30m	Cái	5	13,5	5	13,5	0.133
11	Bộ thi kỹ thuật	Bộ	4	13,5	4	13,5	0.133

12	Bi thi kỹ thuật	Bộ	4	13,5	4	13,5	0.133
13	Khán đài	Cái	2	13,5	2	13,5	0.133
14	Ánh sáng	Bộ	16	13,5	16	13,5	0.08
15	Bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.133
16	Âm thanh	Bộ	1	13,5	1	13,5	0.08
17	Bàn	Cái	30	13,5	30	13,5	0.133
18	Ghế	Cái	180	13,5	180	13,5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	2	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	2	0	100	3	0	100
3	Cờ để bàn	Cái	20	0	100			
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	100	0	100	200	0	100
6	In và đóng tài liệu	Quyển	5	0	100	5	0	100
7	Cờ thưởng	Cái				70	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	25	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Trang phục trọng tài	Bộ	37	0	100	30	0	100
11	Bảng chữ A	Cái	50	0	100	50	0	100
12	Bi đích	Viên	100	0	100	100	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	40	0	100	80	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	40	0	100	80	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	80	0	100	160	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	160	0	100	160	0	100
17	Hoa trao thưởng	Bó	48	0	100	48	0	100
18	Cúp trao thưởng	Cái	24	0	100	40	0	100
19	Giấy A4	Gram	2	0	100	2	0	100
20	Bút bi	Cái	2	0	100		0	100
21	Bút dạ màu	Cái	10	0	100	100	0	100
22	Máy đập ghim	Cái	2	0	100	100	0	100
23	Bìa cứng	Gram	1	0	100	1	0	100
24	Giấy đề can	Gram	1	0	100	1	0	100
25	Túi file nylon	Cái	30	0	100	30	0	100
26	Cặp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100

Biểu số 5

MÔN BILLIARDS & SNOOKER

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	13	8	11	10
2	Ban Trọng tài	47	12	56	15
2.1	Trọng tài quốc tế	21	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	26	12	56	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	12	20	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	12	10	15
5	Tình nguyện viên	30	12		
6	Nhân viên Y tế	4	12	4	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	8	15
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng điểm điện tử	Bộ	12	12	24	15	0.08
2	Màn hình điện tử	Cái	1	12	1	15	0.08
3	Máy quay Camera	Cái	16	12	24	15	0.08
4	Máy photocopy	Cái	1	12	1	15	0.08
5	Máy in	Cái	2	12	2	15	0.133
6	Máy tính xách tay	Cái	2	12	2	15	0.08
7	Bàn Snooker	Cái	4	12	4	15	0.08
8	Bàn Pool	Cái	8	12	10	15	0.08
9	Bàn Carom	Cái	8	12	10	15	0.08
10	Bi Snooker	Bộ	4	12	4	15	0.133
11	Bi Pool	Bộ	8	12	10	15	0.133
12	Bi Carom	Bộ	8	12	10	15	0.133

13	Bi English	Bộ	6	12	4	15	0.133
14	Đèn bàn thi đấu	Bộ	16	12	24	15	0.133
15	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	5	0.133
16	Bàn	Cái	30	12	30	15	0.133
17	Ghế	Cái	180	12	180	15	0.133
18	Khung giá treo đèn	Bộ	3	12	4	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ để bàn	Cái	30	0	100			
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	100	0	100	200	0	100
6	In và đóng tài liệu	Quyển	5	0	100	10	0	100
7	Cờ thưởng	Cái				48	0	100
8	Cúp trao thưởng	Cái	14	0	100	40	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	40	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Trang phục trọng tài	Bộ	47	0	100	56	0	100
12	Bảng chữ A	Cái	50	0	100	50	0	100
13	Vải bàn Snooker	Tấm	4	0	100	4	0	100
14	Vải bàn Pool	Tấm	8	0	100	10	0	100
15	Vải bàn Carom	Tấm	8	0	100	10	0	100
16	Huy chương Vàng	Chiếc	20	0	100	30	0	100
17	Huy chương Bạc	Chiếc	20	0	100	30	0	100
18	Huy chương Đồng	Chiếc	40	0	100	60	0	100
19	Dây điện	Mét	500	0	100	500	0	100
20	Cáp treo đèn	Mét	500	0	100	500	0	100
21	Xe cẩu, xe nâng	Lượt	2	0	100	2	0	100
22	Giấy chứng nhận	Cái	80	0	100	80	0	100
23	Hoa trao thưởng	Bó	80	0	100	80	0	100
24	Giấy A4	Gram	3	0	100	3	0	100
25	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
26	Bút dạ màu	Cái	20	0	100	20	0	100
27	Máy đập ghim	Cái	2	0	100	100	0	100
28	Bìa cứng	Gram	1	0	100	1	0	100
29	Giấy đề can	Gram	1	0	100	1	0	100
30	Túi file nylon	Cái	30	0	100	30	0	100
31	Cặp trình ký	Cái		0	100	30	0	100

Biểu số 6

MÔN BÓNG BÀN

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	11	10
2	Ban Trọng tài	61	15	40	15
2.1	Trọng tài quốc tế	21	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	15	40	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	15	16	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	15	20	15
5	Tình nguyện viên	30	15		
6	Nhân viên Y tế	5	15	5	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	15	8	15
8	Phiên dịch	2	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Định mức tiêu hao của 1 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	1	15	1	15	0.05
2	Bàn thi đấu	Cái	10	15	10	15	0.08
3	Bảng điểm điện tử	Cái	1	15	1	15	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	1	15	1	15	0.08
5	Máy tính để bàn	Cái	2	15	2	15	0.08
6	Máy tính xách tay	Cái	2	15	2	15	0.08
7	Máy photocopy	Cái	1	15	1	15	0.08
8	Máy in	Cái	2	15	2	15	0.133
9	Hộp đựng khăn mặt	Cái	10	15	10	15	0.133
10	Ring chắn bóng	Cái	250	15	240	15	0.133
11	Bộ điều hành của trọng tài	Bộ	50	15	50	15	0.133
12	Đồng hồ bấm giây	Cái	50	15	50	15	0.133

13	Thiết bị kiểm tra vợt	Cái	1	15	1	15	0.133
14	Ghế trọng tài chính	Cái	10	15	10	15	0.133
15	Bộ đàm	Cái	20	15	20	15	0.133
16	Thước đo lưới	Cái	10	15	10	15	0.133
17	Đồng hồ Time Out	Cái	10	15	10	15	0.133
18	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	3	1	3	0.133
19	Bàn	Cái	20	15	20	15	0.133
20	Ghế	Cái	50	15	50	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	40	0	100
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	40	0	100	40	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	28	0	100	28	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	28	0	100	28	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	56	0	100
12	Giấy chứng nhận	Cái	150	0	100	150	0	100
13	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100
14	Bóng	Hộp	70	0	100	70	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	61	0	100	40	0	100
16	In và đóng biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100
17	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
18	In và đóng tài liệu	Quyển	50	0	100	50	0	100
19	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
20	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
21	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
22	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
23	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
24	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
25	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
26	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
27	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
28	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
30	Ghim cài	Cái	04	0	100	04	0	100

Biểu số 7

MÔN BÓNG CHÀY, BÓNG MỀM

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1.	Ban Tổ chức	20	10	15	10
2.	Ban Trọng tài	40	10	35	10
2.1	Trọng tài quốc tế	15	10		
2.2	Trọng tài Việt Nam	25	10	35	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10	20	10
4.	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	10	30	10
5.	Tình nguyện viên	30	10		
6.	Nhân viên Y tế	5	10	5	10
7.	Nhân viên an ninh, trật tự	5	10	5	10
8.	Phiên dịch	2	10		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1.	Bóng thi đấu	Quả	540	10	540	10	0.133
2.	Chày	Cái	27	10	27	10	0.133
3.	Găng	Cái	36	10	36	10	0.133
4.	Bộ gôn	Bộ	4	10	2	10	0.133
5.	Mức ném bóng	Bộ	2	10	2	10	0.133
6.	Gôn nhà	Cái	2	10	2	10	0.133
7.	Bộ cột + lưới bao	Bộ	2	10	2	10	0.133
8.	Gôn + lưới tập	Bộ	2	10	2	10	0.133
9.	Đồ bảo hộ	Bộ	40	8	30	6	0.133
10.	Túi đựng trang thiết bị	Cái	15	8	15	6	0.133
11.	Bảng điểm kết quả gắn số	Bộ	4	10	2	10	0.133
12.	Đồng hồ bấm giây	Bộ	2	10	1	10	0.133
13.	Màn hình LED	Bộ	4	10	2	10	0.08

14.	Bục giám sát	Bộ	2	10	2	10	0.133
15.	Bục trọng tài	Bộ	2	10	2	10	0.133
16.	Bảng báo lỗi cá nhân	Bộ	1	10	1	10	0.133
17.	Chuông báo hội ý, thay người	Bộ	1	10	1	10	0.133
18.	Bộ âm thanh	Bộ	2	10	2	10	0.08
19.	Còi	Cái	20	10	20	10	0.133
20.	Xe đựng bóng	Cái	4	10	4	10	0.05
21.	Máy quay Camera	Cái	4	10	2	10	0.08
22.	Máy tính xách tay	Cái	4	10	4	10	0.08
23.	Máy photocopy	Cái	1	10	1	10	0.08
24.	Máy in	Cái	2	10	2	10	0.133
25.	Bảng chữ A	Cái	50	10	50	10	0.133
26.	Trang phục trọng tài	Bộ	40	10	35	10	0.133
27.	Bộ bốc thăm	Bộ	1	1	1	1	0.133
28.	Bộ đàm	Cái	20	10	10	10	0.133
29.	Giường y tế	Cái	4	10	2	10	0.133
30.	Tủ thuốc y tế	Cái	4	10	2	10	0.133
31.	Cáng khiêng vận động viên	Cái	8	10	4	10	0.133
32.	Ô che nắng	Cái	100	10	50	10	0.133
33.	Áo mưa	Cái	100	10	50	10	0.133
34.	Thùng đựng đá	Cái	20	10	10	10	0.133
35.	Quạt cây	Cái	10	10	10	10	0.133
36.	Dây+ổ điện	Cái	1	10	1	10	0.133
37.	Hệ thống wifi	Gói	1	10	1	10	0.133
38.	Ghi hình thi đấu	Gói	1	10	1	10	0.133
39.	Khung +lưới bảo vệ khu vực thi đấu 2 đội	Bộ	2	10	2	10	0.133
40.	Ghế khu vực đội, trọng tài, nhân viên kỹ thuật	Cái	100	10	100	10	0.133
41.	Bàn khu vực trong tài, kỹ thuật	Cái	4	10	4	10	0.133
42.	Lều chức năng	Cái	5	10	5	10	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1.	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2.	Standee	Cái	10	0	100	10	0	100
3.	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4.	Cờ để bàn	Bộ	2	0	100			
5.	Cờ trao thưởng	Bộ				2	0	100

6.	Cờ lưu niệm	Cái	2	0	100	2	0	100
7.	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
8.	Phông họp báo	Cái	1	0	100	1	0	100
9.	Phông họp kỹ thuật	Cái	1	0	100	1	0	100
10.	Phông tỷ số và logo đội tham dự ngoài trời thi đấu	Cái	2	0	100	2	0	100
11.	In và đóng Biên bản	Quyển	20	0	100	10	0	100
12.	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
13.	Huy chương Vàng	Chiếc	40	0	100	40	0	100
14.	Huy chương Bạc	Chiếc	40	0	100	40	0	100
15.	Huy chương Đồng	Chiếc	80	0	100	80	0	100
16.	Cúp trao thưởng	Cái	20	0	100	20	0	100
17.	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
18.	Sơn kẻ vach trên sân	Thùng	2	0	100	2	0	100
19.	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	300	0	100
20.	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
21.	Hoa khai, bế mạc	Bó	80	0	100	80	0	100
22.	Thẻ tham dự	Cái	500	0	100	500	0	100
23.	Nước tẩy rửa	Chai	200	0	100	200	0	100
24.	Mũ	Cái	200	0	100	200	0	100
25.	In tài liệu	Quyển	50	0	100			
26.	Dịch tài liệu	Trang	50	0	100	50	0	100
27.	Phấn khô	Hộp	10	0	100	10	0	100
28.	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
29.	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
30.	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
31.	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
32.	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
33.	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
34.	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
35.	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
36.	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
37.	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
38.	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

Biểu số 8

MÔN BÓNG CHUYỀN TRONG NHÀ (DÙNG CHO 01 ĐỊA ĐIỂM THI ĐẤU)

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	11	13	17
2	Ban Trọng tài	66	16,5	52	25,5
2.1	Trọng tài quốc tế	28	16,5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	38	16,5	52	25,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	16,5	20	25,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	16,5	30	25,5
5	Tình nguyện viên	30	16,5		
6	Nhân viên Y tế	5	16,5	5	25,5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	16,5	8	25,5
8	Phiên dịch	4	16,5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	2	16,5	2	25,5	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	2	16,5	2	25,5	0.08
3	Màn hình Led	Bộ	2	16,5	2	25,5	0.08
4	Bộ Video challenger	Bộ	2	16,5	2	25,5	0.08
5	Bộ cột, lưới, Angten, ghế trọng tài, thước đo lưới	Bộ	8	16,5	4	25,5	0.08
6	Bục giám sát, bàn ghế thư ký, giám sát	Bộ	2	16,5	2	25,5	0.133
7	Âm thanh	Bộ	2	16,5	2	25,5	0.08
8	Bảng điểm lớn	Cái	4	16,5	4	25,5	0.133
9	Chuông hội ý	Bộ	2	16,5	2	25,5	0.133
10	Ghế khu vực kỹ thuật	Cái	38	16,5	38	25,5	0.133
11	Biển thay người	Bộ	4	16,5	4	25,5	0.133
12	Ghế nhựa nhỏ	Cái	38	16,5	38	25,5	0.133

13	Cây lau sàn	Cái	12	16,5	12	25,5	0.133
14	Giá đựng bóng	Cái	2	16,5	2	25,5	0.133
15	Máy quay Camera	Cái	2	16,5	2	25,5	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	4	16,5	4	25,5	0.08
17	Máy photocopy	Cái	2	16,5	2	25,5	0.08
18	Máy in	Cái	2	16,5	2	25,5	0.133
19	Bảng điểm mini	Cái	2	16,5	2	25,5	0.133
20	Ghế phạt	Cái	8	16,5	8	25,5	0.133
21	Bộ đàm	Cái	20	16,5	20	25,5	0.133
22	Đồng hồ đo ánh sáng	Cái	4	16,5	4	25,5	0.08
23	Đồng hồ đo áp lực bóng	Cái	4	16,5	4	25,5	0.133
24	Bơm bóng	Cái	4	16,5	4	25,5	0.133
25	Tivi 75 inch	Cái	1	16,5	1	25,5	0.133
26	Máy chiếu	Bộ	1	16,5	1	25,5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	16	0	100	16	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	36	0	100	36	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	36	0	100	36	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	72	0	100	72	0	100
14	Đá lạnh	Túi	200	0	100	200	0	100
15	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	66	0	100	52	0	100
17	Bóng thi đấu	Quả	100	0	100	60	0	100
18	Còi	Cái	28	0	100	28	0	100
19	Bộ bốc thăm	Bộ	01	0	100	1	0	100
20	Bộ thẻ phạt	Bộ	4	0	100	4	0	100
21	Thùng đựng đá	Cái	8	0	100	6	0	100
22	Xe đựng bóng	Cái	6	0	100	6	0	100
23	Khăn lau bóng	Cái	50	0	100	50	0	100
24	Hoa khai, bế mạc	Bó	30	0	100	30	0	100
25	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
26	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100

27	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
28	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
29	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
30	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
31	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
32	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
33	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
36	Ghim cài	Cái	04	0	100	04	0	100

Biểu số 9

MÔN BÓNG CHUYỀN BÃI BIỂN (DÙNG CHO 01 ĐỊA ĐIỂM CÓ 02 SÂN THI ĐẤU)

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	13	7
2	Ban Trọng tài	66	10.5	52	10.5
2.1	Trọng tài quốc tế	28	10.5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	38	10.5	52	10.5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10.5	20	10.5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	10.5	30	10.5
5	Tình nguyện viên	30	10.5		
6	Nhân viên Y tế	5	10.5	5	10.5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10.5	8	10.5
8	Phiên dịch	4	10.5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Lưới bao quanh sân	Bộ	4	10.5	4	10.5	0.133
2	Bảng điện tử	Bộ	2	10.5		10.5	0.08
3	Màn hình Led	Bộ	2	10.5	2	10.5	0.08
4	Bộ Video challenger	Bộ	2	10.5	2	10.5	0.08
5	Âm thanh	Bộ	1	10.5	1	10.5	0.08
6	Bộ cột, lưới, Angten, ghế trọng tài, thước đo	Bộ	4	10.5	4	10.5	0.08
7	Bục giám sát, bàn ghế thư ký, giám sát	Bộ	2	10.5	2	10.5	0.133
8	Bảng điểm lớn	Cái	4	10.5	4	10.5	0.133
9	Cào cát	Cái	8	10.5	8	10.5	0.133
10	Ghế khu vực kỹ thuật	Cái	8	10.5	8	10.5	0.133
11	Biển báo phát bóng	Bộ	2	10.5	2	10.5	0.133
12	Ghế nhựa nhỏ	Cái	36	10.5	36	10.5	0.133
13	Cuốc xẻng	Cái	8	10.5	8	10.5	0.133

14	Ô che nắng	Cái	80	10.5	80	10.5	0.133
15	Máy quay Camera	Cái	2	10.5	2	10.5	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	2	10.5	2	10.5	0.08
17	Máy photocopy	Cái	2	10.5	2	10.5	0.08
18	Máy in	Cái	2	10.5	2	10.5	0.133
19	Bơm bóng	Cái	2	10.5	2	10.5	0.133
20	Bảng điểm mini	Cái	2	10.5	2	10.5	0.133
21	Hệ thống nước tưới sân	Cái	4	10.5	4	10.5	0.133
22	Đồng hồ đo áp lực bóng	Cái	2	10.5	2	10.5	0.133
23	Bộ đàm	Cái	10	10.5	10	10.5	0.133
24	Tivi 75 inch	Cái	1	10.5	1	10.5	0.133
25	Máy chiếu	Bộ	1	10.5	1	10.5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	12	0	100	12	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	24	0	100	24	0	100
14	Mũ	Cái	100	0	100			
15	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
16	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
17	Khăn lau bóng	Cái	120	0	100	120	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	66	0	100	52	0	100
19	Bóng	Quả	100	0	100	50	0	100
20	Xe đựng bóng	Cái	4	0	100	4	0	100
21	Còi	Cái	52	0	100	52	0	100
22	Bộ bốc thăm	Bộ	2	0	100	2	0	100
23	Bộ thẻ phạt	Bộ	2	0	100	2	0	100
24	Thùng đựng đá	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Chậu rửa	Cái	8	0	100	8	0	100
26	Hoa khai, bế mạc	Bó	30	0	100	30	0	100
27	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100

28	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
29	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
30	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
31	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
32	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
33	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
34	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
35	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
36	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
37	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
38	Ghim cài	Cái	04	0	100	04	0	100

Biểu số 10

MÔN BÓNG ĐÁ

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	20	15	15	15
2	Ban Trọng tài	100	22,5	60	22,5
2.1	Trọng tài quốc tế	52	22,5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	48	22,5	60	22,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	40	22,5	40	22,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	68	22,5	68	22,5
5	Tình nguyện viên	50	22,5		
6	Nhân viên phục vụ Y tế	10	22,5	4	22,5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	400	22,5	30	22,5
8	Phiên dịch	10	22,5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng thay người (điện tử hoặc nhựa)	Cái	2	22,5	2	22,5	0.05
2	Cầu môn thi đấu	Bộ	3	22,5	2	22,5	0.05
3	Cầu môn tập di động	Bộ	3	22,5	2	22,5	0.08
4	Máy quay Camera	Bộ	12	22,5	8	22,5	0.08
5	Tivi	Cái	4	22,5	2	22,5	0.08
6	Máy photocopy	Cái	4	22,5	2	22,5	0.08
7	Máy tính để bàn	Cái	5	22,5	3	22,5	0.133
8	Máy in	Cái	5	22,5	3	22,5	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	6	22,5	2	22,5	0.08
10	Bơm bóng điện tử hoặc bằng tay	Cái	4	22,5	2	22,5	0.133
11	Bộ đàm	Cái	40	22,5	30	22,5	0.133
12	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	4	22,5	1	22,5	0.08

13	Dây Ổ điện đa năng	Cái	20	22,5	10	22,5	0.133
14	Quạt cây	Cái	30	22,5	20	22,5	0.08
15	Tủ lạnh 150 lít	Cái	8	22,5	4	22,5	0.133
16	Giường y tế	Cái	4	22,5	2	22,5	0.133
17	Tủ thuốc y tế	Cái	4	22,5	2	22,5	0.133
18	Giường massage	Cái	10	22,5	5	22,5	0.133
19	Tủ đựng đồ	Cái	20	22,5	10	22,5	0.133
20	Thùng rác	Cái	20	22,5	12	22,5	0.133
21	Ghế băng + ghế đơn	Cái	400	22,5	200	22,5	0.133
22	Cáng khiêng	Cái	8	22,5	4	22,5	0.133
23	Bàn (1m -3m)	Cái	30	22,5	20	22,5	0.133
24	Bảng phocmica +bút dạ	Cái	20	22,5	10	22,5	0.133
25	Ô che mưa, nắng	Cái	40	22,5	20	22,5	0.133
26	Bộ bốc thăm	Bộ	2	22,5	1	22,5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	30	0	100
2	Pano Khẩu hiệu	Cái	30	0	100	15	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	400	0	100	200	0	100
4	Cờ FIFA/AFC	Cái	8	0	100	4	0	100
5	Cờ trao thưởng	Cái				4	0	100
6	Cờ Tổ quốc	Cái	6	0	100	3	0	100
7	Cờ nghi lễ các nước	Cái	11	0	100			
8	Cờ góc + cán	Bộ	4	0	100	2	0	100
9	Phông lớn	Cái	8	0	100	4	0	100
10	Phông trao thưởng	Cái	2	0	100	1	0	100
11	Phông họp báo	Cái	4	0	100	2	0	100
12	Phông họp kỹ thuật	Cái	4	0	100	2	0	100
13	Nước uống	Thùng	400	0	100	200	0	100
14	Huy chương Vàng	Chiếc	32	0	100	32	0	100
15	Huy chương Bạc	Chiếc	32	0	100	32	0	100
16	Huy chương Đồng	Chiếc	64	0	100	64	0	100
17	Cúp trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
18	Cờ lưu niệm	Cái	11	0	100	16	0	100
19	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
20	Nước tẩy rửa	Chai	200	0	100	100	0	100
21	Bóng thi đấu	Quả	700	0	100	480	0	100
22	Áo Bis thi đấu	Cái	200	0	100	150	0	100
23	Áo Bis dành cho báo chí	Cái	200	0	100	150	0	100
24	Trang phục phục vụ chuyên môn	Bộ	108	0	100	108	0	100

25	Hoa khai, bế mạc	Bó	144	0	100	144	0	100
26	Trang phục trọng tài	Bộ	100	0	100	60	0	100
27	Áo mưa	Cái	240	0	100	150	0	100
28	Biển hiệu xác định khu vực chuyên môn	Cái	20	0	100	14	0	100
29	Túi đựng bóng thi đấu	Cái	20	0	100	10	0	100
30	Lưới cầu môn	Bộ	8	0	100	4	0	100
31	Thùng đựng đá	Cái	20	0	100	12	0	100
32	Mũ lưỡi trai	Cái	200	0	100	200	0	100
33	Giấy chứng nhận thành tích	Tờ	128	0	100	128	0	100
34	Đá lạnh	Túi	200	0	100	200	0	100
35	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
36	Sơn kẻ sân	Hộp	200	0	100	100	0	100
37	Thuê xe ô tô phụ vụ Ban tổ chức, Trọng tài	Cái	16	0	100	4	0	100
38	Thuê xe ô tô 45 chỗ phục vụ các đội bóng	Cái	8	0	100	3	0	100
39	In và đóng tài liệu chuyên môn	Quyển	100	0	100	100	0	100
40	Giấy A4	Gram	50	0	100	50	0	100
41	File còng IG 7F	Cái	50	0	100	50	0	100
42	Ghim bấm 23/10	Hộp	10	0	100	10	0	100
43	Túi hồ sơ dầy khổ A4	Cái	30	0	100	30	0	100
44	Kẹp tài liệu 25mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
45	Kẹp tài liệu 41mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
46	File còng IG 5F	Cái	5	0	100	5	0	100
47	Dập ghim Plus 10	Cái	3	0	100	3	0	100
48	Bút bi TL 027	Cái	50	0	100	50	0	100
49	Bút lông bảng WB03	Cái	10	0	100	10	0	100
50	Băng xóa WH V5JPN	Cái	10	0	100	10	0	100
51	File trình ký đôi A4	Cái	10	0	100	10	0	100
52	Bút nhớ dòng	Cái	4	0	100	4	0	100
53	Bút chì	Cái	5	0	100	5	0	100
54	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	0	100	10	0	100
55	Ghim cài	Hộp	10	0	100	10	0	100
56	Bút dạ bảng	Cái	6	0	100	6	0	100
57	Giấy note	Tập	10	0	100	10	0	100
58	Bìa mika	Gram	5	0	100	5	0	100
59	Hộp file dán 10F	Cái	5	0	100	5	0	100
60	Hộp file dán 20F	Cái	5	0	100	5	0	100
61	Phong bì	Cái	200	0	100	200	0	100
62	Dao cắt giấy	Cái	3	0	100	3	0	100
63	Đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
64	Bìa màu	Gram	1	0	100	1	0	100
65	Hồ khô	Lọ	6	0	100	6	0	100
66	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100

67	Sổ công tác	Quyển	40	0	100	40	0	100
68	Giấy A3 Indo	Gram	1	0	100	1	0	100

** Ghi chú: - Ban Trọng tài gồm: Ban Kỷ luật, Ban Khiếu nại, Ban Y tế, Ban truyền thông, Giám sát, Điều phối viên, Ban Kỹ thuật,*

- Nhân viên an ninh, trật tự bao gồm: Lực lượng công an, Lực lượng cảnh sát cơ động, Nhân viên Bảo vệ.

Biểu số 11

MÔN BÓNG ĐÁ BÃI BIỂN

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	11	11	11
2	Ban Trọng tài	60	16,5	36	16,5
2.1	Trọng tài quốc tế	42	16,5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	18	16,5	36	16,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	40	16,5	40	16,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	40	16,5	40	16,5
5	Tình nguyện viên	30	16,5		
6	Nhân viên phục vụ Y tế	4	16,5	2	16,5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	40	16,5	40	16,5
8	Phiên dịch	6	16,5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng điện tử	Bộ	4	16,5	1	16,5	0.05
2	Cầu môn	Bộ	3	16,5	2	16,5	0.05
3	Máy quay Camera	Bộ	12	16,5	4	16,5	0.08
4	Tivi	Cái	2	16,5	1	16,5	0.08
5	Máy photocopy	Cái	2	16,5	1	16,5	0.08
6	Máy tính để bàn	Cái	4	16,5	1	16,5	0.133
7	Máy in	Cái	2	16,5	1	16,5	0.133
8	Máy tính xách tay	Cái	4	16,5	1	16,5	0.08
9	Bơm bóng điện tử	Cái	2	16,5	1	16,5	0.08
10	Bộ đàm	Cái	24	16,5	12	16,5	0.133

11	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2	16,5	1	16,5	0.08
12	Dây ổ điện đa năng	Bộ	20	16,5	10	16,5	0.133
13	Quạt cây	Cái	20	16,5	6	16,5	0.08
14	Tủ lạnh 150 lít	Cái	2	16,5	1	16,5	0.08
15	Giường y tế	Cái	4	16,5	1	16,5	0.08
16	Tủ thuốc y tế	Cái	4	16,5	1	16,5	0.08
17	Giường massage	Cái	5	16,5	2	16,5	0.08
18	Tủ đựng đồ	Cái	12	16,5	6	16,5	0.133
19	Thùng rác	Cái	30	16,5	10	16,5	0.133
20	Ghế băng, ghế đơn	Cái	100	16,5	50	16,5	0.133
21	Cáng khiêng	Cái	5	16,5	3	16,5	0.133
22	Bàn (3m -5m)	Cái	8	16,5	4	16,5	0.133
23	Bảng phocmica, bút dạ	Cái	8	16,5	4	16,5	0.133
24	Ô che	Cái	30	16,5	15	16,5	0.133
25	Bảng thay người	Cái	4	16,5	2	16,5	0.133
26	Cây cào cát	Cái	16	16,5	8	16,5	0.133
27	Bộ bốc thăm	Bộ	1	16,5	1	16,5	0.133
28	Lều chức năng	Cái	15	16,5	10	16,5	0.133
29	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	30	0	100
2	Pano Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	10	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	100	0	100
4	Bảng chữ A chắn cát	Cái	120	0	100	60	0	100
5	Cờ FIFA/AFC	Cái	4	0	100	2	0	100
6	Cờ trao thưởng	Cái	4	0	100			100
7	Cờ Tổ quốc	Cái	4	0	100	2	0	100
8	Cờ nghi lễ các nước	Cái	11	0	100			100
9	Phông lớn	Cái	4	0	100	2	0	100
10	Phông trao thưởng	Cái	2	0	100	1	0	100
11	Phông họp báo	Cái	2	0	100	1	0	100
12	Phông họp kỹ thuật	Cái	2	0	100	1	0	100
13	Nước uống	Thùng	300	0	100	150	0	100
14	Huy chương Vàng	Chiếc	18	0	100	18	0	100
15	Huy chương Bạc	Chiếc	18	0	100	18	0	100
16	Huy chương Đồng	Chiếc	36	0	100	36	0	100
17	Cúp trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
18	In và đóng tài liệu chuyên môn	Quyển	100	0	100	100	0	100
19	Cờ lưu niệm	Cái	11	0	100	16	0	100

20	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
21	Nước tẩy rửa	Chai	100	0	100	50	0	100
22	Bóng thi đấu	Quả	200	0	100	120	0	100
23	Lưới cầu môn	Bộ	4	0	100	3	0	100
24	Thùng đựng đá	Cái	12	0	100	4	0	100
25	Bộ dây giới hạn sân	Bộ	8	0	100	5	0	100
26	Áo Bis thi đấu	Cái	100	0	100	65	0	100
27	Áo Bis báo chí	Cái	100	0	100	50	0	100
28	Trang phục phục vụ chuyên môn	Bộ	80	0	100	80	0	100
29	Trang phục trọng tài	Bộ	60	0	100	36	0	100
30	Biển hiệu xác định khu vực chuyên môn	Cái	12	0	100	6	0	100
31	Túi đựng bóng thi đấu	Cái	8	0	100	4	0	100
32	Hoa khai bế mạc	Bó	82	0	100	82	0	100
33	Giấy chứng nhận thành tích	Tờ	72	0	100	72	0	100
34	Đá lạnh	Túi	150	0	100	150	0	100
35	Mũ lưỡi trai	Cái	150	0	100	150	0	100
36	Áo mưa	Cái	160	0	100	100	0	100
37	Thuê xe ô tô phụ vụ Ban tổ chức, Trọng tài	Cái	10	0	100	3	0	100
38	Thuê xe ô tô 45 chỗ phục vụ các đội bóng	Cái	8	0	100	2	0	100
39	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
40	Giấy A4	Gram	50	0	100	50	0	100
41	File còng IG 7F	Cái	50	0	100	50	0	100
42	Ghim bấm 23/10	Hộp	10	0	100	10	0	100
43	Túi hồ sơ dầy khổ A4	Cái	30	0	100	30	0	100
44	Kẹp tài liệu 25mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
45	Kẹp tài liệu 41mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
46	File còng IG 5F	Cái	5	0	100	5	0	100
47	Dập ghim Plus 10	Cái	3	0	100	3	0	100
48	Bút bi TL 027	Cái	50	0	100	50	0	100
49	Bút lông bảng WB03	Cái	10	0	100	10	0	100
50	Băng xóa WH V5JPN	Cái	10	0	100	10	0	100
51	File trình ký đôi A4	Cái	10	0	100	10	0	100
52	Bút nhớ dòng	Cái	4	0	100	4	0	100
53	Bút chì	Cái	5	0	100	5	0	100
54	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	0	100	10	0	100
55	Ghim cài	Hộp	10	0	100	10	0	100
56	Bút dạ bảng	Cái	6	0	100	6	0	100
57	Giấy note	Tập	10	0	100	10	0	100
58	Bìa mika	Gram	1	0	100	1	0	100
59	Hộp file dán 10F	Cái	5	0	100	5	0	100
60	Hộp file dán 20F	Cái	5	0	100	5	0	100
61	Phong bì	Cái	200	0	100	200	0	100
62	Dao cắt giấy	Cái	3	0	100	3	0	100

63	Đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
64	Bìa màu	Gram	5	0	100	5	0	100
65	Hồ khô	Lọ	6	0	100	6	0	100
66	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
67	Sổ công tác đẹp	Quyển	40	0	100	40	0	100
68	Giấy A3 Indo	Gram	1	0	100	1	0	100

** Ghi chú: - Ban Trọng tài gồm: Ban Kỷ luật, Ban Khiếu nại, Ban Y tế, Ban truyền thông, Giám sát, Điều phối viên, Ban Kỹ thuật,*

- Nhân viên an ninh, trật tự bao gồm: Lực lượng công an, Lực lượng cảnh sát cơ động, Nhân viên Bảo vệ.

Biểu số 12

MÔN BÓNG ĐÁ FUTSAL

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	20	13	13	13
2	Ban Trọng tài	60	19,5	48	19,5
2.1	Trọng tài quốc tế	46	19,5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	14	19,5	48	19,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	40	19,5	40	19,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	50	19,5	50	19,5
5	Tình nguyện viên	30	19,5		
6	Nhân viên phục vụ Y tế	10	19,5	4	19,5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	50	19,5	50	19,5
8	Phiên dịch	6	19,5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	2	19,5	1	19,5	0.05
2	Cầu môn	Bộ	3	19,5	2	19,5	0.05
3	Máy quay Camera	Cái	12	19,5	8	19,5	0.08
4	Tivi	Cái	4	19,5	2	19,5	0.08
5	Đồng hồ báo lỗi, còi hơi	Bộ	4	19,5	2	19,5	0.133
6	Máy photocopy	Cái	4	19,5	2	19,5	0.08
7	Máy tính để bàn	Cái	5	19,5	3	19,5	0.133
8	Máy in	Cái	2	19,5	2	19,5	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	4	19,5	2	19,5	0.08
10	Bơm bóng điện tử	Cái	2	19,5	1	19,5	0.133

11	Bộ đàm	Cái	24	19,5	12	19,5	0.133
12	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2	19,5	1	19,5	0.08
13	Dây ổ điện đa năng	Bộ	20	19,5	10	19,5	0.133
14	Quạt cây	Cái	10	19,5	10	19,5	0.08
15	Tủ lạnh 150 lít	Cái	20	19,5	10	19,5	0.133
16	Giường y tế	Cái	4	19,5	2	19,5	0.133
17	Tủ thuốc y tế	Cái	4	19,5	2	19,5	0.133
18	Giường massage	Cái	10	19,5	5	19,5	0.133
19	Tủ đựng đồ	Cái	20	19,5	10	19,5	0.133
20	Thùng rác	Cái	40	19,5	20	19,5	0.133
21	Ghế băng, ghế đơn	Cái	300	19,5	150	19,5	0.133
22	Cáng khiêng	Cái	5	19,5	3	19,5	0.133
23	Bàn (3m -5m)	Cái	8	19,5	4	19,5	0.133
24	Bảng phocmica, bút dạ	Cái	10	19,5	5	19,5	0.133
25	Bộ bốc thăm	Bộ	1	19,5	1	19,5	0.133
26	Bục Trao thưởng	Bộ	1	19,5	1	19,5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	30	0	100
2	Pano Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	15	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	200	0	100
4	Cờ FIFA/AFC	Cái	4	0	100	4	0	100
5	Cờ trao thưởng	Cái				4	0	100
6	Cờ Tổ quốc	Cái	4	0	100	3	0	100
7	Cờ nghi lễ các nước	Cái	11	0	100			
8	Phông lớn	Cái	4	0	100	2	0	100
9	Phông trao thưởng	Cái	2	0	100	4	0	100
10	Phông họp báo	Cái	2	0	100	1	0	100
11	Phông họp kỹ thuật	Cái	2	0	100	2	0	100
12	Nước uống	Thùng	300	0	100	2	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	22	0	100	22	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	22	0	100	22	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	44	0	100	44	0	100
16	Cúp trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
17	Cờ lưu niệm	Cái	11	0	100	8	0	100
18	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
19	Nước tẩy rửa	Chai	200	0	100	100	0	100
20	Bóng thi đấu	Quả	300	0	100	180	0	100
21	Lưới cầu môn	Bộ	4	0	100	3	0	100
22	Thùng đựng đá	Cái	12	0	100	8	0	100
23	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	8	0	100

24	Băng dính dán sân	Cuộn	200	0	100	100	0	100
25	Áo Bis thi đấu	Cái	150	0	100	100	0	100
26	Áo Bis báo chí	Cái	150	0	100	100	0	100
27	Trang phục phục vụ chuyên môn	Bộ	90	0	100	90	0	100
28	Trang phục trọng tài	Bộ	60	0	100	48	0	100
29	Biển hiệu xác định khu vực chuyên môn	Cái	20	0	100	10	0	100
30	Túi đựng bóng thi đấu	Cái	10	0	100	5	0	100
31	Hoa khai, bế mạc	Bó	120	0	100	120	0	100
32	Giấy chứng nhận thành tích	Tờ	88	0	100	88	0	100
33	Đá lạnh	Túi	150	0	100	150	0	100
34	Thuê xe ô tô phụ vụ Ban tổ chức, Trọng tài	Cái	10	0	100	4	0	100
35	Thuê xe ô tô 45 chỗ phục vụ các đội bóng	Cái	8	0	100	3	0	100
36	In và đóng tài liệu chuyên môn	Quyển	200	0	100	100	0	100
37	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
38	Giấy A4	Gram	50	0	100	50	0	100
39	File còng IG 7F	Cái	50	0	100	50	0	100
40	Ghim bấm 23/10	Hộp	10	0	100	10	0	100
41	Túi hồ sơ dầy khổ A4	Cái	30	0	100	30	0	100
42	Kẹp tài liệu 25mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
43	Kẹp tài liệu 41mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
44	File còng IG 5F	Cái	5	0	100	5	0	100
45	Dập ghim Plus 10	Cái	3	0	100	3	0	100
46	Bút bi TL 027	Cái	50	0	100	50	0	100
47	Bút lông bảng WB03	Cái	10	0	100	10	0	100
48	Băng xóa WH V5JPN	Cái	10	0	100	10	0	100
49	File trình ký đôi A4	Cái	10	0	100	10	0	100
50	Bút nhớ dòng	Cái	4	0	100	4	0	100
51	Bút chì	Cái	5	0	100	5	0	100
52	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	0	100	10	0	100
53	Ghim cài	Hộp	10	0	100	10	0	100
54	Bút dạ bảng	Cái	6	0	100	6	0	100
55	Giấy note	Tập	10	0	100	10	0	100
56	Bìa mika	Gram	1	0	100	1	0	100
57	Hộp file dán 10F	Cái	5	0	100	5	0	100
58	Hộp file dán 20F	Cái	5	0	100	5	0	100
59	Phong bì	Cái	200	0	100	200	0	100
60	Dao cắt giấy	Cái	3	0	100	3	0	100
61	Đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
62	Bìa màu	Gram	5	0	100	5	0	100
63	Hồ khô	Lọ	6	0	100	6	0	100
64	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
65	Sổ công tác đẹp	Quyển	40	0	100	40	0	100

66	Giấy A3 Indo	Gram	1	0	100	1	0	100

** Ghi chú: - Ban Trọng tài gồm: Ban Kỷ luật, Ban Khiếu nại, Ban Y tế, Ban truyền thông, Giám sát, Điều phối viên, Ban Kỹ thuật,*

- Nhân viên an ninh, trật tự bao gồm: Lực lượng công an, Lực lượng cảnh sát cơ động, Nhân viên Bảo vệ.

Biểu số 13

MÔN BÓNG NÉM TRONG NHÀ

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	58	15	38	15
2.1	Trọng tài quốc tế	28	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	15	38	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	15	16	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	15	20	15
5	Tình nguyện viên	30	15		
6	Nhân viên Y tế	5	15	5	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	15	8	15
8	Phiên dịch	2	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	1	15	1	15	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	1	15	1	15	0.08
3	Âm thanh	Bộ	1	15	1	15	0.08
4	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.133
5	Bàn	Cái	20	15	20	15	0.133
6	Ghế	Cái	60	15	60	15	0.133
7	Thiết bị ghi hình chuyên môn	Cái	2	15	1	15	0.08
8	Cầu môn	Bộ	2	15	2	15	0.08

9	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	15	6	15	0.133
10	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	16	15	10	15	0.133
11	Bục trọng tài	Bộ	1	15	1	15	0.133
12	Bảng hiển thị lỗi	Bộ	2	15	2	15	0.133
13	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	2	15	2	15	0.133
14	Thùng đựng bóng	Cái	2	15	2	15	0.133
15	Thùng đựng đá	Cái	4	15	4	15	0.133
16	Máy quay Camera	Cái	1	15	1	15	0.08
17	Máy tính xách tay	Cái	2	15	2	15	0.08
18	Máy photocopy	Cái	1	15	1	15	0.08
19	Máy in	Cái	2	15	2	15	0.133
20	Máy chiếu	Cái	1	4	1	2	0.08
21	Bơm bóng	Cái	2	15	1	15	0.133
22	Giá để keo	Cái	2	15	2	15	0.133
23	Bộ đàm	Cái	20	15	10	15	0.133
24	Bộ bốc thăm	Bộ	1	2	1	2	0.133
25	Thiết bị đo ánh sáng	Cái	1	15	1	15	0.133
26	Thiết bị đo áp suất bóng	Cái	1	15	1	15	0.133
27	Cây lau sàn	Cái	8	15	4	15	0.133
28	Bộ phát wifi	Bộ	8	15	4	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	30	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	30	0	100	20	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ và khung dây treo cờ trong nhà thi đấu	Cái	30	0	100			
5	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
6	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			

7	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
8	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
9	In và đóng Biên bản TĐ	Quyển	5	0	100	3	0	100
10	Cờ thưởng	Cái				16	0	100
11	Cờ lưu niệm	Cái				24	0	100
12	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	64	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	64	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	80	0	100	128	0	100
16	Hoa Khai, bế mạc	Bó	30	0	100	30	0	100
17	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	300	0	100
18	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	58	0	100	38	0	100
20	Bóng thi đấu	Quả	200	0	100	50	0	100
21	Keo thi đấu	Hộp	4	0	100	4	0	100
22	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
23	Cúp trao thưởng	Cái	16	0	100	16	0	100
24	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	400	0	100
25	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
26	In và đóng quyển tài liệu	Quyển	100	0	100	80	0	100
27	Còi	Cái	40	0	100	30	0	100
28	Bộ thiết bị trọng tài	Bộ	20	0	100	10	0	100
29	Lưới cầu môn	Bộ	3	0	100	2	0	100
30	Lưới chắn sau cầu môn	Bộ	2	0	100	1	0	100
31	Phần mềm điện tử Bóng ném	Bộ	1	0	100	1	0	100
32	Giấy A4	Gram	50	0	100	50	0	100
33	Sổ công tác	Quyển	40	0	100	40	0	100
34	Ghim bấm 23/10	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Túi hồ sơ dầy khổ A4	Cái	30	0	100	30	0	100
36	Kẹp tài liệu 25mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
37	Kẹp tài liệu 41mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
38	File còng IG 5F	Cái	5	0	100	5	0	100
39	Dập ghim Plus 10	Cái	3	0	100	3	0	100

40	Bút bi TL 027	Cái	50	0	100	50	0	100
41	Bút lông bảng WB03	Cái	10	0	100	10	0	100
42	Băng xóa WH V5JPN	Cái	10	0	100	10	0	100
43	File trình ký đôi A4	Cái	10	0	100	10	0	100
44	Bút nhớ dòng	Cái	4	0	100	4	0	100
45	Bút chì	Cái	5	0	100	5	0	100
46	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	0	100	10	0	100
47	Ghim cài	Hộp	10	0	100	10	0	100
48	Bút dạ bảng	Cái	6	0	100	6	0	100
49	Giấy note	Tập	10	0	100	10	0	100
50	Bìa mika	Gram	1	0	100	1	0	100
51	Hộp file dán 10F	Cái	5	0	100	5	0	100
52	Hộp file dán 20F	Cái	5	0	100	5	0	100
53	Phong bì	Cái	200	0	100	200	0	100
54	Dao cắt giấy	Cái	3	0	100	3	0	100
55	Đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
56	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
57	Hồ khô	Lọ	6	0	100	6	0	100
58	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100

Biểu số 14

MÔN BÓNG NÉM BÃI BIỂN

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	58	15	38	15
2.1	Trọng tài quốc tế	28	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	15	38	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	15	16	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	15	20	15
5	Tình nguyện viên	40	15		
6	Nhân viên Y tế	5	15	5	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	20	15	16	15
8	Phiên dịch	2	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bảng điện tử	Bộ	2	15	1	15	0.08
2	Dàn đèn chiếu sáng	Bộ	2	15	2	15	0.08
3	Âm thanh	Bộ	2	15	1	15	0.08
4	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.133
5	Bàn	Bộ	20	15	20	15	0.133
6	Ghế	Bộ	60	15	60	15	0.133
7	Nhà vệ sinh di động	Cái	8	15	4	15	0.08
8	Thiết bị ghi hình chuyên môn	Cái	2	15	1	15	0.08
9	Cầu môn	Bộ	4	15	2	15	0.08

10	Đồng hồ bấm tay	Cái	12	15	4	15	0.133
11	Thùng đựng bóng	Cái	6	15	2	15	0.133
12	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	16	15	10	15	0.133
13	Bục trọng tài	Bộ	1	15	1	15	0.133
14	Bảng hiện thị lỗi	Bộ	2	15	1	15	0.133
15	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	2	15	1	15	0.133
16	Thẻ hội ý	Bộ	10	15	6	15	0.133
17	Thùng đựng đá	Cái	08	15	4	15	0.133
18	Máy quay Camera	Cái	1	15	1	15	0.08
19	Máy tính xách tay	Cái	3	15	1	15	0.08
20	Máy photocopy	Cái	1	15	1	15	0.08
21	Máy in	Cái	3	15	1	15	0.133
22	Máy chiếu	Bộ	1	2	1	2	0.08
23	Trang cát	Cái	8	15	4	15	0.133
24	Xẻng	Cái	4	15	2	15	0.133
25	Bơm bóng	Cái	2	15	1	15	0.133
26	Thước dây	Cái	2	15	1	15	0.133
27	Bộ dây giới hạn sân	Bộ	4	15	2	15	0.08
28	Bộ bốc thăm	Bộ	2	15	1	15	0.133
29	Thiết bị đo ánh sáng	Cái	1	15	1	15	0.133
30	Thiết bị đo áp suất bóng	Cái	1	15	1	15	0.133
31	Bộ đàm	Cái	20	15	10	15	0.133
32	Ô che nắng	Cái	15	15	10	15	0.133
33	Bộ phát wifi	Bộ	8	15	4	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	30	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	30	0	100	20	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	20	0	100			
6	Cờ lưu niệm	Cái				13	0	100

7	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
8	Bộ thiết bị trọng tài	Bộ	20	0	100	12	0	100
9	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	3	0	100
10	Mũ	Cái	100	0	100	100	0	100
11	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
12	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	6	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	56	0	100	40	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	56	0	100	40	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	80	0	100
16	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
17	Hoa khai, bế mạc	Bó	20	0	100	30	0	100
18	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	300	0	100
19	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
20	Bóng thi đấu	Quả	100	0	100	50	0	100
21	Cờ thưởng	Cái				16	0	100
22	Cúp trao thưởng	Cái	8	0	100	16	0	100
23	Trang phục trọng tài	Bộ	58	0	100	38	0	100
24	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	300	0	100
25	Còi	Cái	40	0	100	30	0	100
26	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
27	In và đóng quyển tài liệu	Quyển	100	0	100	80	0	100
28	Phần mền điện tử bóng ném bãi biển	Bộ	1	0	100	1	0	100
29	Lưới cầu môn	Bộ	6	0	100	4	0	100
30	Lưới chắn sau cầu môn	Bộ	4	0	100	2	0	100
31	Giấy A4	Gram	50	0	100	50	0	100
32	Sổ công tác	Quyển	40	0	100	40	0	100
33	Ghim bấm 23/10	Hộp	10	0	100	10	0	100
34	Túi hồ sơ dầy khổ A4	Cái	30	0	100	30	0	100
35	Kẹp tài liệu 25mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
36	Kẹp tài liệu 41mm	Hộp	8	0	100	8	0	100
37	File còng IG 5F	Cái	5	0	100	5	0	100
38	Dập ghim Plus 10	Cái	3	0	100	3	0	100

39	Bút bi TL 027	Cái	50	0	100	50	0	100
40	Bút lông bảng WB03	Cái	10	0	100	10	0	100
41	Băng xóa WH V5JPN	Cái	10	0	100	10	0	100
42	File trình ký đôi A4	Cái	10	0	100	10	0	100
43	Bút nhớ dòng	Cái	4	0	100	4	0	100
44	Bút chì	Cái	5	0	100	5	0	100
45	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	0	100	10	0	100
46	Ghim cài	Hộp	10	0	100	10	0	100
47	Bút dạ bảng	Cái	6	0	100	6	0	100
48	Giấy note	Tập	10	0	100	10	0	100
49	Bìa mika	Gram	1	0	100	1	0	100
50	Hộp file dán 10F	Cái	5	0	100	5	0	100
51	Hộp file dán 20F	Cái	5	0	100	5	0	100
52	Phong bì	Cái	200	0	100	200	0	100
53	Dao cắt giấy	Cái	3	0	100	3	0	100
54	Đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
55	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
56	Hồ khô	Lọ	6	0	100	6	0	100
57	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100

Biểu số 15

MÔN BÓNG RỔ 3X3

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	9	13	9
2	Ban Trọng tài	42	9	30	9
2.1	Trọng tài quốc tế	17	9		
2.2	Trọng tài Việt Nam	25	9	30	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	9	16	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	9	30	9
5	Tình nguyện viên	40	9		
6	Nhân viên Y tế	10	9	6	9
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	9	20	9
8	Phiên dịch	4	9		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	3	9	3	9	0.05
2	Màn hình LED	Bộ	4	9	2	9	0.08
3	Bộ cột, rổ	Bộ	3	9	3	9	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	2	9	1	9	0.08
5	Máy tính xách tay	Cái	5	9	4	9	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.133
7	Máy in	Cái	2	9	2	9	0.133
8	Bộ đàm	Cái	20	9	10	9	0.133
9	Tivi 55 inch	Cái	2	9	2	9	0.08
10	Đồng hồ thi đấu 12 giây	Bộ	3	9	3	9	0.08
11	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	9	1	9	0.08
12	Thiết bị xem lại tình huống thi đấu	Bộ	1	9	1	9	0.133
13	Thùng đựng đá	Cái	20	9	10	9	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	1	9	1	9	0.133
15	Xe đựng bóng	Cái	4	9	4	9	0.133
16	Còi	Cái	35	9	30	9	0.133
17	Khán đài	Cái	4	9	4	9	0,016

18	Âm thanh	Bộ	1	9	1	9	0.08
19	Bàn	Bộ	20	9	20	9	0.133
20	Ghế	Bộ	60	9	60	9	0.133
21	Hệ thống ánh sáng	Bộ	1	9	1	9	0,016
22	Điều hòa cây	Cái	16	9	13	9	0,016
23	Quạt máy công nghiệp	Cái	30	9	20	9	0,016
24	Cây lau sàn	Cái	20	9	20	9	0.133
25	Bục giám sát	Bộ	1	9	1	9	0.133
26	Bục trọng tài	Bộ	1	9	1	9	0.133
27	Nhà vệ sinh di động	Cái	6	9	6	9	0.133
28	Bục trao thưởng	Bộ	1	9	1	9	0.133
29	Lều chức năng	Cái	16	9	12	9	0,016

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	Biên bản thi đấu 4 liên	Quyển	10	0	100	10	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	16	0	100	16	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	10	0	100	10	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	10	0	100	10	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
14	Giấy chứng nhận	Cái	50	0	100	50	0	100
15	Hoa khai, bế mạc	Bó	50	0	100	50	0	100
16	Đá sạch	Túi	200	0	100	200	0	100
17	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	42	0	100	30	0	100
19	Lưới rổ	Cái	30	0	100	20	0	100
20	Bóng thi đấu	Quả	50	0	100	30	0	100
21	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
22	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
23	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
24	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
25	Bìa A4	Tập	10	0	100	10	0	100
26	Giấy bóng kính Mika	Gram	10	0	100	10	0	100
27	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100

28	Bút bi 4 màu	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
30	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
31	Rút gáy	Chiếc	100	0	100	100	0	100
32	Túi myclear A4 dày	Chiếc	100	0	100	100	0	100
33	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
34	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
35	Nhổ ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
36	Ghim vòng	Hộp	20	0	100	20	0	100
37	Kẹp sắt 15mm	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Kẹp sắt 19mm	Hộp	10	0	100	10	0	100
39	Dao trổ	Chiếc	10	0	100	10	0	100
40	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 16

MÔN BÓNG RỔ 5X5

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	55	10	40	10
2.1	Trọng tài quốc tế	20	10		
2.2	Trọng tài Việt Nam	35	10	40	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10	16	10
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	40	10	30	10
5	Tình nguyện viên	40	10		
6	Nhân viên Y tế	10	10	6	10
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	10	20	10
8	Phiên dịch	4	10		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ thi đấu 24 giây	Bộ	1	10	1	10	0.133
2	Màn hình LED	Bộ	4	10	2	10	0.08
3	Bộ cột rổ	Bộ	2	10	1	10	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	2	10	1	10	0.08
5	Máy tính xách tay	Cái	4	10	4	10	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	10	1	10	0.133
7	Máy in	Cái	2	10	2	10	0.133
8	Bộ đàm	Cái	20	10	10	10	0.133
9	Tivi 55 inch	Cái	4	10	2	10	0.133
10	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	10	1	10	0.08
11	Thiết bị xem lại tình huống thi đấu	Bộ	1	10	1	10	0.133
12	Còi	Cái	20	10	20	10	0.133
13	Mũi tên phát bóng luân phiên	Bộ	1	10	1	10	0.133
14	Chuông báo hội ý, thay người	Bộ	1	10	1	10	0.133
15	Bảng báo lỗi cá nhân	Bộ	1	10	1	10	0.133
16	Cột báo lỗi đồng đội	Bộ	1	10	1	10	0.133

17	Bộ bốc thăm	Bộ	1	10	1	10	0.133
18	Xe đựng bóng	Cái	4	10	4	10	0.133
19	Thùng đựng đá	Cái	10	10	10	10	0.133
20	Bàn	Cái	20	10	20	10	0.133
21	Ghế	Cái	60	10	60	10	0.133
22	Quạt máy công nghiệp	Cái	50	10	40	10	0.08
23	Cây lau sàn	Cái	20	10	20	10	0.133
24	Bục giám sát	Bộ	1	10	1	10	0.133
25	Bục trọng tài	Bộ	1	10	1	10	0.133
26	Bục trao thưởng	Bộ	1	10	1	10	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
2	Trang phục trọng tài	Bộ	55	0	100	40	0	100
3	Bóng thi đấu	Quả	50	0	100	50	0	100
4	Lưới rổ	Cái	30	0	100	20	0	100
5	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
6	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
7	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
8	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
9	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
10	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
11	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
12	Biên bản thi đấu 4 liên	Quyển	10	0	100	10	0	100
13	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
14	Cờ lưu niệm	Cái	16	0	100	16	0	100
15	Đá sạch	Túi	300	0	100	200	0	100
16	Huy chương Vàng	Chiếc	28	0	100	28	0	100
17	Huy chương Bạc	Chiếc	28	0	100	28	0	100
18	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	56	0	100
19	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	100	0	100
20	Hoa khai, bế mạc	Bó	50	0	100	50	0	100
21	In, đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
22	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
23	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
24	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
25	Bìa A4	Tập	10	0	100	10	0	100
26	Giấy bóng kính Mika	Gram	10	0	100	10	0	100
27	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
28	Bút bi 4 màu	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100

30	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
31	Rút gáy	Chiếc	100	0	100	100	0	100
32	Túi myclear A4 dày	Chiếc	100	0	100	100	0	100
33	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
34	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
35	Nhổ ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
36	Ghim vòng	Hộp	20	0	100	20	0	100
37	Kẹp sắt 15mm	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Kẹp sắt 19mm	Hộp	10	0	100	10	0	100
39	Dao trổ	Chiếc	10	0	100	10	0	100
40	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 17

MÔN BOXING

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	9	13	9
2	Ban Trọng tài	71	13,5	60	13,5
2.1	Trọng tài quốc tế	16	13,5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	55	13,5	60	13,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	13,5	25	13,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	13,5	25	13,5
5	Tình nguyện viên	40	13,5		
6	Nhân viên Y tế	5	13,5	5	13,5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	13,5	10	13,5
8	Phiên dịch	2	13,5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Ring đài thi đấu	Cái	2	13,5	2	13,5	0.05
2	Ti vi 65 inch	Cái	8	13,5	8	13,5	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	13,5	4	13,5	0.133
4	Âm thanh	Bộ	1	13,5	1	13,5	0.08
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	13,5	4	13,5	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	13,5	200	13,5	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	13,5	10	13,5	0.133
8	Còi	Cái	4	13,5	4	13,5	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	4	13,5	4	13,5	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	13,5	2	13,5	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	13,5	1	13,5	0.08
12	Máy in	Cái	2	13,5	2	13,5	0.133
13	Quần áo thi đấu	Bộ	20	13,5	10	13,5	0.133

15	Găng thi đấu	Đôi	20	13,5	10	13,5	0.133
17	Ring đài khởi động	Cái	2	13,5			0.08
18	Mũ thi đấu	Cái	15	13,5	10	13,5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
6	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
7	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
8	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	63	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	25	0	100	83	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	25	0	100	83	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	50	0	100	166	0	100
14	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
15	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
16	Hoa khai, bế mạc	Bó	200	0	100	130	0	100
17	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	108	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	71	0	100	60	0	100
19	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
20	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
21	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
22	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
24	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
25	Giấy nhắc việc	Gram	10	0	100	10	0	100
26	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
27	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
30	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100

31	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
32	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
34	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
35	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 18

MÔN BOWLING

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	11	7	11	7
2	Ban Trọng tài	32	10.5	22	10.5
2.1	Trọng tài quốc tế	8	10.5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	24	10.5	22	10.5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	10.5	20	10.5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	12	10.5	12	10.5
5	Tình nguyện viên	30	10.5		
6	Nhân viên Y tế	4	10.5	4	10.5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	12	10.5	4	10.5
8	Phiên dịch	2	10.5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Màn hình Led	Bộ	2	9	2	10.5	0.08
2	Máy tính xách tay	Cái	3	10.5	3	10.5	0.08
3	Máy photocopy	Cái	1	10.5	1	10.5	0.08
4	Máy in	Cái	2	10.5	2	10.5	0.133
5	Bộ loa di động	Bộ	1	10.5	1	10.5	0.08
6	Bộ đàm	Cái	20	10.5	20	10.5	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	12	10.5	12	10.5	0.133
8	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133
9	Bàn	Cái	20	10.5	20	10.5	0.133
10	Ghế	Cái	30	10.5	120	10.5	0.133
11	Nút nhựa ngón tay cái	Cái	20	10.5	20	10.5	0.133

12	Máy khoan lỗ bóng	Cái	1	10.5	1	10.5	0.08
13	Máy bảo dưỡng bóng	Cái	1	10.5	1	10.5	0.08
14	Máy trải dầu	Cái	1	10.5	1	10.5	0.08
15	Máy bảo trì lane	Cái	1	10.5	1	10.5	0.08
16	Đế trượt	Cái	20	10.5	20	10.5	0.133
17	Còi	Cái	12	10.5	12	10.5	0.133
18	Giấy nhám	Cái	30	10.5	1	10.5	0.133
19	Máy trà nhám bóng	Cái	1	10.5	1	10.5	0.08
20	Bóng Bowling thi đấu	Quả	10	10.5	6	10.5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	20	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	40	0	100	20	0	100
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	40	0	100	40	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	88	0	100	88	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	88	0	100	88	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	88	0	100	88	0	100
12	Giấy chứng nhận	Cái	264	0	100	264	0	100
13	Hoa trao thưởng	Bó	264	0	100	264	0	100
14	Trang phục trọng tài	Bộ	32	0	100	22	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
16	Bình xịt lạnh	Cái	4	0	100	2	0	100
17	Thẻ trọng tài	Cái	30	0	100	30	0	100
18	Dầu trải thi đấu	Lít/ngày	20	0	100	15	0	100
19	Hóa chất	Lít/ngày	20	0	100	15	0	100
20	Ghi hình chuyên môn	Gói	1	0	100	1	0	100
21	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
22	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
23	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
24	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
25	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
26	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
27	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
28	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
29	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
30	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100

31	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
32	Nhổ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
33	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
35	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
36	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
37	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
38	Máy tính bỏ túi	Chiếc	5	0	100	5	0	100
39	Sổ ghi chép	Quyển	50	0	100	30	0	100

Biểu số 19
MÔN BƠI

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	9	13	9
2	Ban Trọng tài	86	13.5	75	13.5
2.1	Trọng tài quốc tế	11	13.5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	75	13.5	75	13.5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	13.5	20	13.5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	35	13.5	20	13.5
5	Tình nguyện viên	70	13.5		
6	Nhân viên Y tế	4	13.5	4	13.5
7	Nhân viên an ninh, trật tự trật tự	30	13.5	10	13.5
8	Phiên dịch	4	13.5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Định mức hao phí của 1 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Hệ thống điện tử tính giờ tự động	Bộ	1	13.5	1	13.5	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	1	13.5	1	13.5	0.05
3	Phần mềm tổ chức thi đấu	Bộ	1	13.5	1	13.5	0.08
4	Dây phao bể bơi (50m)	Bộ	4	13.5	4	13.5	0.05
5	Dây phao bể bơi (25m)	Bộ	4	13.5	4	13.5	0.05
6	Bục xuất phát	Cái	20	13.5	20	13.5	0.05
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	30	13.5	30	13.5	0.133
8	Báo vòng bơi	Cái	10	13.5	10	13.5	0.133
9	Dây cờ hiệu và cọc	Bộ	3	13.5	3	13.5	0.133
10	Chuông báo vòng	Cái	10	13.5	10	13.5	0.133
11	Máy tính xách tay	Cái	2	13.5	2	13.5	0.08
12	Máy photocopy	Cái	1	13.5	1	13.5	0.08
13	Máy in	Cái	2	13.5	2	13.5	0.08

14	Bộ đàm	Cái	15	13.5	15	13.5	0.08
15	Thảm chống trơn trượt quanh bể bơi	M^2	300	13.5	300	13.5	0.08
16	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	13.5	1	13.5	0.133
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	13.5	1	13.5	0.133
18	Bục phát biểu	Cái	1	13.5	1	13.5	0.133
19	Bàn	Cái	30	13.5	30	13.5	0.133
20	Ghế	Cái	120	13.5	120	13.5	0.133
21	Còi hơi phát lệnh	Cái	2	13.5	2	13.5	0.133
22	Giỏ đựng đồ	Cái	50	13.5	50	13.5	0.133
23	Loa tay	Cái	4	13.5	4	13.5	0.133
24	Ô che mưa nắng	Cái	100	13.5	100	13.5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	45	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản TĐ	Quyển	50	0	100	40	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	46	0	100	40	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	200	0	100	86	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	200	0	100	86	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	200	0	100	86	0	100
15	Hóa chất	Kg/ca	120	0	100	120	0	100
16	Ga đun nước nóng	Kg/ca	740	0	100	740	0	100
17	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	270	0	100	120	0	100
18	Giấy chứng nhận	Cái	1000	0	100	500	0	100
19	Pin loa tay	Đôi	20	0	100	20	0	100
20	Áo mưa	Cái	200	0	100	200	0	100
21	Biển tên đoàn	Cái	46	0	100	40	0	100
22	Trang phục trọng tài	Bộ	86	0	100	75	0	100
23	Ghi hình chuyên môn	Gói	1	0	100			
24	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
25	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
26	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
27	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
28	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
29	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
30	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100

31	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
33	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
34	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
35	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
36	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 20
MÔN CẦU LÔNG
(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	10	8
2	Ban Trọng tài	74	12	58	12
2.1	Trọng tài quốc tế	14	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	60	12	58	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	12	12	8	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	12	12	8	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	8	12	4	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	12	12	10	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	4	12	4	12	0.08
2	Máy tính bảng	Cái	8	12	8	12	0.08
3	Máy quay Camera	Cái	8	12	8	12	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	3	12	3	12	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
6	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
7	Cột lưới	Bộ	4	12	4	12	0.08
8	Thùng đựng cầu	Cái	4	12	4	12	0.133
9	Thùng đựng đồ vận động viên	Cái	16	12	16	12	0.133
10	Bảng báo nghỉ	Cái	4	12	4	12	0.133
11	Bảng điểm	Cái	8	12	8	12	0.133

12	Thước giao cầu	Bộ	4	12	4	12	0.133
13	Thước đo lưới	Cái	4	12	4	12	0.133
14	Ghế trọng tài chính	Cái	4	12	4	12	0.05
15	Tivi 50 inch	Cái	8	12	8	12	0.08
16	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	1	0.08
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133
18	Bàn	Cái	20	12	20	12	0.133
19	Ghế	Cái	120	12	120	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100	-	-	-
4	Cờ đuôi nheo	Cái	40	0	100	20	0	100
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	40	0	100	40	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	28	0	100	28	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	28	0	100	28	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	56	0	100
12	Giấy chứng nhận	Cái	150	0	100	150	0	100
13	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100
14	Cầu thi đấu	Hộp	300	0	100	300	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	74	0	100	58	0	100
16	Lưới	Cái	8	0	100	8	0	100
17	Thảm viền	Bộ	1	0	100	1	0	100
18	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
19	In và đóng tài liệu	Quyển	1	0	100	1	0	100
20	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
21	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
22	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
23	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
24	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
25	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
26	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
27	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
28	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
30	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

Biểu số 21

MÔN CẦU MÂY

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	13	12
2	Ban Trọng tài	55	18	50	18
2.1	Trọng tài quốc tế	25	18		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	18	50	18
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	18	30	18
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	18	30	18
5	Tình nguyện viên	30	18		
6	Nhân viên Y tế	10	18	10	18
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	18	10	18
8	Phiên dịch	2	18		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	
1	Âm thanh điều hành tổng >500W	Bộ	1	18	1	18	0.08
2	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	15	3	1	3	0.08
3	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	9	1	9	0.133
4	Bàn	Cái	30	18	30	18	0.133
5	Ghế	Cái	100	18	100	18	0.133
6	Thảm thi đấu	Cái	5	18	3	18	0.08
7	Bảng điểm điện tử (TV LED >200inch)	Cái	6	18	3	18	0.08
8	Máy tính kết nối bảng điểm điện tử	Cái	3	18	3	18	0.08
9	Lưới, cột lưới, ghế trọng tài	Bộ	5	18	3	18	0.08
10	Âm thanh thi đấu trên sân	Bộ	3	18	3	18	0.08
11	Đồng hồ bấm giờ	Cái	10	18	10	18	0.133
12	Máy quay Camera	Cái	3	18	3	18	0.08
13	Máy photocopy	Cái	1	18	1	18	0.08
14	Máy in	Cái	3	18	3	18	0.133
15	Máy tính xách tay	Cái	3	18	3	18	0.08
16	Bộ đàm	Cái	6	18	6	18	0.133
17	Khán đài (bãi biển + ngoài trời)	Bộ	3	18	3	18	0.08
18	Lều chức năng (bãi biển+ngoài trời)	Cái	6	18	6	18	0.08
19	Ô che nắng (bãi biển + ngoài trời)	Cái	30	18	30	18	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	100	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	100	0	100	50	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	100	0	100			
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	20	0	100
6	Cờ thưởng	Cái				64	0	100
7	Huy chương Vàng	Chiếc	118	0	100	118	0	100
8	Huy chương Bạc	Chiếc	118	0	100	118	0	100
9	Huy chương Đồng	Chiếc	236	0	100	236	0	100
10	Đĩa Quốc ca	Cái	25	0	100	1	0	100
11	Quốc kỳ các nước	Cái	25	10	100			
12	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
13	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
14	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	60	0	100	60	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	55	0	100	50	0	100
16	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
17	Quả Cầu mây thi đấu	Quả	200	0	100	100	0	100
18	Lưới Cầu mây thi đấu	Cái	5	0	100	5	0	100
19	Bộ thẻ phạt	Bộ	10	0	100	5	0	100
20	Thước dây 3m	Cái	5	0	100	5	0	100
21	Hộp đựng bóng	Hộp	3	0	100	3	0	100
22	Cây lau sàn	Cái	6	0	100	6	0	100
23	Thùng đựng đá 50lit	Cái	6	0	100	6	0	100
24	Bảng chắn bóng	Cái	50	0	100	30	0	100
25	Bục điều hành BTC, Trọng tài	Bộ	1	0	100	1	0	100
26	Bộ đường biên thi đấu Cầu mây bãi biển	Bộ	5	0	100	3	0	100
27	Trang cát	Cái	10	0	100	6	0	100
28	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
29	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
30	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
31	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
32	File đựng biên bản	Cái	05	0	100	05	0	100
33	Máy bấm lỗ	Cái	05	0	100	05	0	100
34	Khay đựng tài liệu	Cái	10	0	100	10	0	100
35	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
36	Ghim bấm To - nhỏ	Cái	05	0	100	05	0	100
37	Băng dính các loại	Cuộn	100	0	100	100	0	100
38	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
39	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

40	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
41	Giấy bìa màu	Cái	200	0	100	200	0	100
42	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 22

MÔN CANOEING

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	15	12
2	Ban Trọng tài	106	12	78	12
2.1	Trọng tài quốc tế	36	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	70	12	78	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	48	12	42	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	6	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	12	30	12
8	Phiên dịch	5	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	
1	Âm thanh	Bộ	2	12	2	12	0.08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	4	1	6	0.133
3	Bàn	Cái	120	12	150	12	0.133
4	Ghế	Cái	120	12	150	12	0.133
5	Bảng điện tử (4m x 3m)	Cái	1	12	2	12	0.133
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	12	3	12	0.133
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	12	25	12	0.133
8	Máy tính xách tay	Cái	5	12	5	12	0.08
9	Máy in	Cái	4	12	4	12	0.133
10	Máy photocopy	Cái	2	12	1	12	0.08
11	Máy chiếu	Bộ	2	12	2	12	0.08
12	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	12	12	8	12	0.08

13	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	12	4	12	0.08
14	Thuyền đơn Kayak (K1)	Cái	40	12	40	12	0.05
15	Thuyền đôi Kayak (K2)	Cái	30	12	30	12	0.05
16	Thuyền bốn Kayak (K4)	Cái	30	12	30	12	0.05
17	Thuyền đơn Canoe (C1)	Cái	20	12	20	12	0.05
18	Thuyền đôi Canoe (C2)	Cái	18	12	18	12	0.05
19	Thuyền bốn Canoe (C4)	Cái	10	12	12	12	0.05
20	Mái chèo Kayak	Đôi	80	12	80	12	0.08
21	Mái chèo Canoeing	Cái	80	12	80	12	0.08
22	Máy tập Canoe/ Kayak	Cái	45	12	45	12	0.05
23	Giá để thuyền 4 tầng	Cái	55	12	55	12	0.133
24	Mễ chỉnh thuyền	Cái	150	12	150	12	0.133
25	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	12	2	12	0.133
26	Quả cân chuẩn	Cái	6	12	4	12	0.133
27	Thảm kê thuyền	Cái	20	12	20	12	0.133
28	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	30	12	30	12	0.133
29	Áo phao cứu sinh	Cái	100	12	100	12	0.133
30	Bộ dụng vụ lắp ráp, cân chỉnh thuyền	Bộ	4	12	4	12	0.133
31	Bánh lái	Cái	20	12	20	12	0.133
32	Dây cáp bánh lái	Mét	80	12	80	12	0.133
33	Ghế ngồi kayak	Cái	60	12	60	12	0.133
34	Đệm gối Canoe	Cái	120	12	120	12	0.133
35	Đế gắn số thuyền	Cái	20	12	20	12	0.133
36	Bộ đàm	Cái	25	12	25	12	0.133
37	Đồng hồ treo tường	Cái	3	12	3	12	0.133
38	Máy quay camera	Cái	5	12	5	12	0.133
39	Tivi 55 inch	Cái	2	12	2	12	0.08
40	Loa tay	Cái	6	12	6	12	0.133
41	Ống nhòm	Cái	3	12	3	12	0.133
42	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	20	12	20	12	0.133
43	Bộ cờ lệnh	Bộ	10	12	10	12	0.133
44	Chuông trọng tài	Cái	10	12	10	12	0.133
45	Còi lệnh xuất phát	Cái	6	12	6	12	0.133
46	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	12	20	12	0.133
47	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	2	12	2	12	0.133
48	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	2	12	1	12	0.133
49	Hộp đựng kết quả	Cái	20	12	11	12	0.133
50	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	12	2	12	0.133
51	Ô che nắng	Cái	20	12	20	12	0.133
52	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	12	10	12	0.133
53	Container để trang thiết bị	Cái	2	12	2	12	0.133
54	Cáp chắn bèo	Bộ	9	12	9	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Nước uống	Thùng	400	0	100	400	0	100
5	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	45	0	100
6	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Phướn	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Quốc kỳ các nước	Bộ	2	0	100			
9	Quốc ca các nước	Cái	1	0	100			
10	Huy chương Vàng	Chiếc	89	0	100	172	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	89	0	100	172	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	89	0	100	172	0	100
13	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
14	Mũ mềm	Cái	250	0	100	200	0	100
15	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
16	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
17	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100
18	Xăng dầu	Lít	10.752	0	100	16.128	0	100
19	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
20	Phụ kiện cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
21	Nhà bạt	Cái	20	0	100	45	0	100
22	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M^3	100	0	100	100	0	100
23	In và đóng tài liệu	Quyển	1	0	100	1	0	100
24	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
25	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
26	Thẻ đeo	Chiếc	200	0	100	300	0	100
27	Trang phục trọng tài	Bộ	106	0	100	76	0	100
28	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
29	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
30	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
31	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
32	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
33	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
34	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
35	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
36	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
37	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100

38	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
39	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
40	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 23

MÔN CÂU CÁ THỂ THAO

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	6	11	6
2	Ban Trọng tài	47	6	41	6
2.1	Trọng tài quốc tế	12	6		
2.2	Trọng tài Việt Nam	35	6	41	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	6	15	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	6	30	6
5	Tình nguyện viên	30	6		
6	Nhân viên Y tế	4	6	3	6
7	Nhân viên an ninh, trật tự	50	6	50	6
8	Phiên dịch	2	6		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	6	4	6	0.133
2	Ô che nắng, mưa	Cái	15	6	10	6	0.133
3	Bục trọng tài	Bộ	1	6	1	6	0.133
4	Máy quay Camera	Cái	1	6	1	6	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	6	1	6	0.08
6	Máy tính xách tay	Cái	2	6	2	6	0.08
7	Máy in	Cái	2	6	2	6	0.133
8	Bộ đàm	Cái	20	6	20	6	0.133
9	Cân điện tử	Cái	5	6	5	6	0.133
10	Bàn	Cái	40	6	20	6	0.133
11	Ghế	Cái	150	6	120	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	30	0	100	30	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	20	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	3	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				15	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
12	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	50	0	100	50	0	100
13	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	200	0	100	200	0	100
14	Thẻ	Cái	800	0	100	800	0	100
15	Văn phòng phẩm	Gói	1	0	100	1	0	100
16	Hoa trao thưởng	Bó	48	0	100	48	0	100
17	In và đóng tài liệu	Quyển	50	0	100	50	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	47	0	100	41	0	100
19	Huy chương Vàng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
20	Huy chương Bạc	Chiếc	12	0	100	12	0	100
21	Huy chương Đồng	Chiếc	24	0	100	24	0	100
22	Giấy A4	Gram	2	0	100	2	0	100
23	Bút bi	Cái	30	0	100	30	0	100
24	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Dập gim	Cái	2	0	100	2	0	100
26	Ruột gim	Cái	2	0	100	2	0	100
27	Gim vòng	Cái	2	0	100	2	0	100
28	Túi clear	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Hồ dán	Cái	2	0	100	2	0	100
30	Bút xóa	Cái	2	0	100	2	0	100
31	Bút viết bảng	Cái	2	0	100	2	0	100
32	Băng dính nhỏ	Cuộn	2	0	100	2	0	100
33	Băng dính to	Cuộn	2	0	100	2	0	100
34	Kẹp giấy	Hộp	2	0	100	2	0	100
35	Kéo	Cái	2	0	100	2	0	100
36	Tẩy	Cái	2	0	100	2	0	100
37	Bút dấu dòng	Cái	2	0	100	2	0	100
38	Giấy giao việc	Thếp	2	0	100	2	0	100
39	Hộp đựng tài liệu	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 24

MÔN CỜ TƯỚNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	9	13	9
2	Ban Trọng tài	40	13.5	40	13.5
2.1	Trọng tài quốc tế	8	13.5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	32	13.5	40	13.5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	8	13.5	10	13.5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	13.5	10	13.5
5	Tình nguyện viên	10	13.5		
6	Nhân viên Y tế	4	13.5	4	13.5
7	Nhân viên bảo vệ, an ninh	10	13.5	10	13.5
8	Phiên dịch	2	13.5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Quân, bàn cờ	Bộ	50	13.5	150	13.5	0.133
2	Đồng hồ cờ	Cái	50	13.5	150	13.5	0.133
3	Bàn cờ treo	Cái	3	13.5	3	13.5	0.133
4	Máy chiếu	Bộ	1	13.5	1	13.5	0.08
5	Máy quay Camera	Cái	8	13.5	8	13.5	0.08
6	Máy in	Cái	2	13.5	2	13.5	0.133
7	Máy tính xách tay	Cái	2	13.5	2	13.5	0.08
8	Máy photocopy	Cái	1	13.5	1	13.5	0.08
9	Tivi	Cái	2	13.5	2	13.5	0.08

10	Bộ Camera giám sát	Cái	1	13.5	1	13.5	0.08
11	Bàn	Bộ	40	13.5	40	13.5	0.133
12	Ghế	Bộ	80	13.5	80	13.5	0.133
13	Bục trao thưởng	Bộ	1	13.5	1	13.5	0.133
14	Âm thanh	Bộ	1	13.5	1	13.5	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	30	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	30	0	100			
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Cờ đuôi nheo	Cái	10	0	100	10	0	100
6	Cờ để bàn	Cái	100	0	100			
7	Biển tên vận động viên	Cái	200	0	100	300	0	100
8	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
9	In và đóng Biên bản thi đấu	Quyển	10	0	100	20	0	100
10	Cúp	Cái	6	0	100	12	0	100
11	Cờ thưởng	Cái				12	0	100
12	Cờ lưu niệm	Cái	15	0	100	20	0	100
13	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
14	Khăn trải bàn	Cái	50	0	100	150	0	100
15	Huy chương Vàng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
16	Huy chương Bạc	Chiếc	12	0	100	12	0	100
17	Huy chương Đồng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
18	Giấy chứng nhận	Chiếc	12	0	100	126	0	100
19	Hoa trao thưởng	Bó	12	0	100	126	0	100
20	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	40	0	100
21	Giấy A4	Gram	30	0	100	30	0	100
22	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
23	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100

24	Bút ký	Chiếc	20	0	100	20	0	100
25	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
26	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
27	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
28	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
29	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
30	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
31	Dập gim số 10	Chiếc	10	0	100	10	0	100
32	Nhổ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
33	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
35	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
36	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
37	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 25

MÔN CỜ VÂY

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	14	8	12	8
2	Ban Trọng tài	30	12	40	12
2.1	Trọng tài quốc tế	6	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	24	12	40	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	6	12	4	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	6	12	6	12
5	Tình nguyện viên	10	12		
6	Nhân viên Y tế	2	12	2	12
7	Nhân viên bảo vệ, an ninh	2	12	2	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Quân, bàn cờ	Bộ	40	12	40	12	0.113
2	Đồng hồ cờ	Cái	40	12	40	12	0.113
3	Bàn cờ treo	Cái	1	12	1	12	0.113
4	Bộ máy chiếu	Bộ	1	12	1	12	0.08
5	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.113
6	Máy tính xách tay	Cái	2	12	2	12	0.08
7	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
8	Bàn	Bộ	10	12	10	12	0.08
9	Ghế	Bộ	50	12	50	12	0.08
10	Bục trao thưởng	Bộ	1	8	1	8	0.133
11	Âm thanh	Bộ	1	8	1	8	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơnvị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	5	0	100
3	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
4	Cờ đuôi nheo	Cái	10	0	100	10	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	100	0	100			
6	Biển tên	Cái	200	0	100	200	0	100
7	Nước uống	Thùng	100	0	100	200	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	10	0	100
9	Cờ thưởng	Cái	18	0	100	18	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	15	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100
12	Khăn trải bàn	Cái	100	0	100	50	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	6	0	100	6	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	6	0	100	6	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	12	0	100	12	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	30	0	100	40	0	100
17	Hoa trao thưởng	Bó	30	0	100	30	0	100
18	Giấy A4	Gram	30	0	100	30	0	100
19	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
20	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
21	Bút ký	Chiếc	20	0	100	20	0	100
22	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
23	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
24	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
25	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
26	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
27	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
28	Dập gim số 10	Chiếc	10	0	100	10	0	100

29	Nhổ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
30	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
31	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
32	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
33	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
34	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 26

MÔN CỜ VUA

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	13	12
2	Ban Trọng tài	42	18	50	18
2.1	Trọng tài quốc tế	12	18		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	18	50	18
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	18	18	18	18
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	18	18	18	18
5	Tình nguyện viên	30	18		
6	Nhân viên Y tế	5	18	2	18
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	18	5	18
8	Phiên dịch	2	18		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Quân, bàn cờ	Bộ	50	18	50	18	0.133
2	Đồng hồ cờ	Cái	50	18	50	18	0.133
3	Bàn cờ treo	Cái	3	18	3	18	0.133
4	Bộ máy chiếu	Bộ	1	18	1	18	0.08
5	Máy in	Cái	2	18	2	18	0.133
6	Máy tính xách tay	Cái	2	18	2	18	0.08
7	Máy photocopy	Cái	1	18	1	18	0.08
8	Bàn	Cái	50	18	50	18	0.133
9	Ghế	Cái	50	18	50	18	0.133
10	Bục trao thưởng	Bộ	1	18	1	18	0.133
11	Âm thanh	Bộ	1	18	1	18	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	5	0	100
3	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
4	Cờ đuôi nheo	Cái	10	0	100	10	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
6	Biển tên vận động viên	Cái	500	0	100	900	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	400	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	10	0	100
9	Cờ thưởng	Cái	25	0	100	25	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	45	0	100	50	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	2	0	100	2	0	100
12	Khăn trải bàn	Cái	200	0	100	200	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	16	0	100	34	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	16	0	100	34	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	16	0	100	68	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	50	0	100
17	Hoa trao thưởng	Bó	30	0	100	30	0	100
18	Giấy A4	Gram	30	0	100	30	0	100
19	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
20	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
21	Bút ký	Chiếc	20	0	100	20	0	100
22	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
23	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
24	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
25	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100

26	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
27	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
28	Dập gim số 10	Chiếc	10	0	100	10	0	100
29	Nhổ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
30	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
31	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
32	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
33	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
34	Kéo	Chiếc	10	0	100	10	0	100

Biểu số 27

MÔN CỬ TẠ

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	13	13	10
2	Ban Trọng tài	117	19,5	60	15
2.1	Trọng tài quốc tế	57	19,5		
2.2	Trọng tài Việt Nam	60	19,5	60	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	19,5	20	15
4	Nhân viên phục vụ thi đấu	50	19,5	30	15
5	Tình nguyện viên	100	19,5		
6	Nhân viên Y tế	12	19,5	8	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	19,5	10	15
8	Phiên dịch	2	19,5		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (Ca)	
1.	Hệ thống Âm thanh	Bộ	1	19,5	2	15	0.08
2.	Hệ thống ánh sáng	Bộ	1	19,5	2	15	0.08
3.	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	19,5	1	15	0.133
4.	Bàn	Bộ	30	19,5	30	15	0.133
5.	Ghế	Bộ	100	19,5	100	15	0.133
6.	Nhà bạt khởi động, tập luyện	Cái	3	19,5	3	15	0.133
7.	Điều hòa công suất lớn	Cái	10	19,5	10	15	0.08
8.	Quạt cây	Cái	20	19,5	15	15	0.08
9.	Sân khấu nổi 10mx10mx0,8m	Cái	1	19,5	1	15	0.133
10.	Sàn gỗ thi đấu 4mx4mx0,10m	Cái	1	19,5	1	15	0.133
11.	Sàn tập luyện	Cái	50	19,5	25	15	0.133
12.	Sàn khởi động thi đấu	Cái	20	19,5	15	15	0.133
13.	Thảm trải sàn thi đấu	Bộ	1	19,5	1	15	0.133
14.	Chắn tạ sàn thi đấu trước, sau	Cái	2	19,5	2	15	0.133
15.	Tạ thi đấu	Bộ	4	19,5	3	15	0.133
16.	Tạ tập luyện	Bộ	50	19,5	25	15	0.133
17.	Tạ khởi động thi đấu	Bộ	20	19,5	15	15	0.133

18.	Đòn tạ khởi động, tập luyện	Cái	20	19,5	15	15	0.133
19.	Giá để bánh tạ thi đấu	Cái	2	19,5	2	15	0.133
20.	Giá để tạ khởi động thi đấu	Cái	20	19,5	15	15	0.133
21.	Giá để tạ tập luyện	Cái	50	19,5	25	15	0.133
22.	Cần nâng để lắp tạ	Cái	2	19,5	2	15	0.133
23.	Đòn tạ dự phòng	Chiếc	10	19,5	10	15	0.133
24.	Khóa tạ dự phòng	Chiếc	20	19,5	20	15	0.133
25.	Hộp đựng bột xoa tay	Cái	30	19,5	30	15	0.133
26.	Khay đựng bột chống trơn	Cái	40	19,5	30	15	0.133
27.	Đồng hồ đếm ngược chuyên môn	Cái	6	19,5	4	15	0.08
28.	Đèn báo hạ tạ chuyên môn	Cái	4	19,5	4	15	0.08
29.	Hệ thống thi đấu điện tử	Bộ	1	19,5	1	15	0.08
30.	Bộ thiết bị điện tử trọng tài chấm thi	Bộ	3	19,5	3	15	0.08
31.	Bộ thiết bị điện tử giám sát chấm thi	Bộ	3	19,5	3	15	0.08
32.	Thiết bị điện tử đăng ký trọng lượng tạ	Bộ	2	19,5	2	15	0.08
33.	Bộ thiết bị điện tử bàn thư ký	Bộ	1	19,5	1	15	0.08
34.	Phần mềm thi đấu điện tử	Bộ	1	19,5	1	15	0.08
35.	Cân điện tử	Cái	3	19,5	3	15	0.08
36.	Tivi 75 inch	Cái	10	19,5	8	15	0.08
37.	Màn hình Led	Cái	2	19,5	2	15	0.08
38.	Camera	Cái	6	19,5	4	15	0.08
39.	Máy tính để bàn	Cái	8	19,5	4	15	0.08
40.	Máy in	Cái	2	19,5	2	15	0.08
41.	Máy photocopy	Cái	2	19,5	1	15	0.08
42.	Giường nghỉ của vận động viên	Cái	25	19,5	25	15	0.133
43.	Bàn ghế trực Y tế	Bộ	5	19,5	3	15	0.133
44.	Giá gánh tạ	Đôi	50	19,5	50	15	0.133
45.	Bục gỗ	Đôi	50	19,5	50	15	0.133
46.	Ghế	Cái	200	19,5	100	15	0.133
47.	Tủ mát	Cái	10	19,5	8	15	0.08
48.	Tủ đựng đá	Cái	10	19,5	8	15	0.08
49.	Tủ lạnh	Cái	5	19,5	4	15	0.08
50.	Bàn massage	Cái	20	19,5	15	15	0.133
51.	Phòng xông hơi	Phòng	5	19,5	5	15	0.08
52.	Bục Ban Giám sát	Bộ	8	19,5	6	15	0.133
53.	Bục trọng tài chính	Bộ	3	19,5	3	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	120	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	120	0	100	120	0	100
6	Cờ hiệu	Cái	8	15	6	10	0	100
7	Phông lớn	Cái	4	0	100	4	0	100
8	Quốc kỳ các nước	Cái	25	10	100			
9	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
10	In và đóng Biên bản thi đấu	Quyển	200	0	100	100	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	75	0	100	75	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	75	0	100	75	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	75	0	100	75	0	100
16	Dây đeo	Cái	230	0	100	230	0	100
17	Số báo danh	Cái	500	0	100	300	0	100
18	Thẻ thi đấu	Cái	500	0	100	300	0	100
19	Bột xoa tay	Hộp/ Kg	20	0	100	15	0	100
20	In và đóng danh sách thi đấu	Quyển	80	0	100	50	0	100
21	In và đóng kết quả	Quyển	100	0	100	100	0	100
22	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
23	Cờ thưởng	Cái				20	0	100
24	Cúp thưởng	Cái	30	0	100	15	0	100
25	Cờ lưu niệm	Cái	60	0	100	50	0	100
26	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	500	0	100	500	0	100
27	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	240	0	100	200	0	100
28	Khăn trải bàn	Cái	50	0	100	50	0	100
29	In và đóng sách kỹ thuật	Quyển	200	0	100	100	0	100
30	Chổi quét	Cái	50	15	50	10	0	100
31	Chổi lau sàn	Cái	50	13	50	10	0	100
32	Bàn chải sắt	Cái	50	15	50	10	0	100
33	Trang phục trọng tài	Bộ	117	15	100	60	0	100
34	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
35	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
36	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
37	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
38	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
40	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
41	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100

42	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
43	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
44	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
45	Nhổ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
46	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
47	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
48	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
49	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
50	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100

Biểu số 28

MÔN DÙ LƯỢN

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	10	8
2	Ban Trọng tài	43	8	35	8
2.1	Trọng tài quốc tế	8	8		
2.2	Trọng tài Việt Nam	35	8	35	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	12	8	8	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	8	8	8
5	Tình nguyện viên	30	8		
6	Nhân viên Y tế	10	8	6	8
7	Nhân viên an ninh, trật tự	20	8	20	8
8	Phiên dịch	2	8		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm đích hạ cánh	Cái	1	8	1	8	0.08
2	Bộ đàm	Cái	15	8	15	8	0.08
3	Bộ thiết bị bàn thư ký	Cái	2	8	2	8	0.08
4	Tivi 65inch	Cái	1	8	1	8	0.08
5	Đồng hồ bấm tay	Cái	8	8	8	8	0.133
6	Bục giám sát	Cái	1	8	1	8	0.133
7	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	6	8	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	1	8	1	8	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	2	8	2	8	0.08
10	Máy photocopy	Cái	1	8	1	8	0.08
11	Máy in	Cái	2	8	2	8	0.08
12	Bộ bốc thăm	Bộ	1	8	1	8	0.133
13	Dây ổ cắm điện 5m	Cái	10	8	20	8	0.133

14	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	8	1	8	0.133
15	Bàn	Bộ	20	8	20	8	0.133
16	Ghế	Bộ	50	8	50	8	0.133
17	Âm thanh	Bộ	1	8	1	8	0.133
18	Ô che nắng, mưa	Cái	20	8	20	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	10	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100	-	-	-
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
5	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
6	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	40	0	100	40	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				50	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	10	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	50	0	100	28	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	50	0	100	28	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	56	0	100
13	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	200	0	100	150	0	100
14	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	200	0	100	150	0	100
15	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	43	0	100	35	0	100
17	Thẻ	Cái	300	0	100	300	0	100
18	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
19	Bút bi	Cái	120	0	100	120	0	100
20	Kẹp bìa đựng phiếu điểm	Cái	45	0	100	45	0	100
21	Túi clia đựng hồ sơ các đoàn	Cái	50	0	100	50	0	100
22	Bút xoá - bút đánh dấu	Cái	20	0	100	20	0	100
23	Băng dính màu	Cuộn	10	0	100	10	0	100
24	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
25	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
26	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
27	Ruột ghim	Hộp	10	0	100	10	0	100
28	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Ghim mũ	Hộp	2	0	100	2	0	100

Biểu số 29

MÔN ĐÁ CẦU

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	11
2	Ban Trọng tài	53	15	40	16,5
2.1	Trọng tài quốc tế	18	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	35	15	40	16,5
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	16	15	16	16,5
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	15	20	16,5
5	Tình nguyện viên	30	15		
6	Nhân viên Y tế	5	15	5	16,5
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	15	10	16,5
8	Phiên dịch	2	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	8	15	8	16,5	0.08
2	Bảng điểm điện tử	Cái	8	15	8	16,5	0.08
3	Máy quay Camera	Cái	10	15	10	16,5	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	4	15	4	16,5	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	15	1	16,5	0.08
6	Máy in	Cái	2	15	2	16,5	0.133
7	Cột lưới	Bộ	8	15	8	16,5	0.133
8	Bộ đàm	Cái	10	15	10	16,5	0.133
9	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	15	15	10	16,5	0.133
10	Bộ phát wifi	Bộ	2	15	2	16,5	0.133
11	Hệ thống phần mềm	Bộ	1	15	1	16,5	0.08
12	Thùng đựng đồ	Cái	16	15	16	16,5	0.133
13	Thước đo lưới	Cái	8	15	8	16,5	0.133
14	Ghế trọng tài chính	Cái	8	15	8	16,5	0.05
15	Tivi 65inch	Cái	8	15	8	16,5	0.08

16	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	1	0.08
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133
18	Âm thanh	Bộ	1	15	1	16,5	0.133
19	Bàn	Cái	20	15	30	16,5	0.133
20	Ghế	Cái	100	15	150	16,5	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100	-	-	-
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Phông lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
6	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	60	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	62	0	100	280	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	62	0	100	280	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	124	0	100	560	0	100
12	Giấy chứng nhận	Cái	248	0	100	1120	0	100
13	Hoa trao thưởng	Bó	59	0	100	180	0	100
14	Cầu thi đấu	Quả	2.000	0	100	2.000	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	53	0	100	40	0	100
16	Lưới	Cái	16	0	100	16	0	100
17	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
18	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
19	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100
20	Thẻ trọng tài	Cái	73	0	100	50	0	100
21	Thẻ Ban Tổ chức	Cái	100	0	100	100	0	100
22	In và đóngBiên bản TĐ	Quyển	50	0	100	60	0	100
23	Còi	Cái	73	0	100	40	0	100
24	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
25	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
26	Cờ thưởng	Cái	59	0	100	185	0	100
27	Đồng hồ bấm giờ	Cái	16	0	100	16	0	100
28	Bộ bốc thăm	Bộ	2	0	100	2	0	100
29	Thẻ vàng, thẻ đỏ	Bộ	40	0	100	40	0	100
30	Băng dính dán sân	Cuộn	200	0	100	200	0	100
31	Cờ biên	Bộ	10	0	100	10	0	100
32	Ăng ten	Bộ	16	0	100	16	0	100
33	Giấy A4	Gram	06	0	100	06	0	100

34	Bút bi	Cái	80	0	100	80	0	100
35	Cặp trình ký	Cái	16	0	100	16	0	100
36	File đựng biên bản	Cái	03	0	100	03	0	100
37	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
38	Túi đựng tài liệu	Cái	80	0	100	80	0	100
39	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
40	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
41	Băng dính các loại	Cuộn	30	0	100	30	0	100
42	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
43	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
44	Dao dọc giấy	Chiếc	02	0	100	02	0	100

Biểu số 30

MÔN ĐẨY GẬY

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức			12	8
2	Ban Trọng tài Việt Nam			42	12
2.1	Trọng tài quốc tế				
2.2	Trọng tài Việt Nam			42	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn			15	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu			20	12
5	Nhân viên Y tế			4	12
6	Nhân viên an ninh, trật tự			30	12

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Máy photocopy	Cái			2	12	0.08
2	Đồng hồ bấm tay	Cái			4	12	0.133
3	Bộ phát wifi	Bộ			2	12	0.133
4	Gậy thi đấu	Bộ			8	12	0.133
5	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái			6	12	0.133
6	Cân điện tử	Cái			2	12	0.133
7	Máy in	Cái			3	12	0.133
8	Thảm thi đấu	Cái			2	12	0.05
9	Máy tính xách tay	Cái			4	12	0.08
10	Bộ máy chiếu	Bộ			1	12	0.08
11	Máy quay Camera	Cái			2	12	0.08
12	Màn hình tivi 60 inch	Cái			4	12	0.08
13	Bục giám sát	Bộ			1	12	0.08
14	Bàn	Cái			10	12	0.133
15	Ghế	Cái			40	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái				50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái				3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái				50	0	100
4	Phông lớn	Cái				2	0	100
5	Nước uống	Thùng				200	0	100
6	Biên bản	Tờ				1500	0	100
7	Trang phục trọng tài	Bộ				42	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái				50	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái				10	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc				26	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc				26	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc				52	0	100
14	Giấy chứng nhận thành tích	Cái				150	0	100
15	Giấy chứng nhận tham dự	Cái				500	0	100
16	Thẻ	Cái				500	0	100
17	Giấy A4	Gram				10	0	100
18	Bút bi	Cái				50	0	100
19	Bút dạ viết bảng	Cái				20	0	100
20	Cặp trình ký	Cái				10	0	100
21	File đựng biên bản	Cái				05	0	100
22	Khay đựng tài liệu	Cái				10	0	100
23	Túi myclear A4 dày	Chiếc				50	0	100
24	Ghim bấm To - nhỏ	Cái				05	0	100
25	Băng dính các loại	Cuộn				100	0	100
26	Kẹp sắt các loại	Hộp				10	0	100
27	Kéo	Cái				02	0	100
28	Ghim vòng	Hộp				10	0	100
29	Giấy bìa màu	Cái				200	0	100

Biểu số 31

MÔN ĐẤU KIẾM

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	50	12	50	12
2.1	Trọng tài quốc tế	18	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	32	12	50	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	26	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	25	12
5	Tình nguyện viên	30	12		
6	Nhân viên y tế	6	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	18	12	18	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đường kiếm thi đấu	Bộ	12	12	12	12	0.08
2	Đèn trọng tài	Bộ	16	12	16	12	0.08
3	Cục đầu sàn	Cái	36	12	36	12	0.08
4	Máy quay Camera	Cái	8	12	8	12	0.08
5	Máy tính xách tay	Cái	14	12	12	12	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
7	Máy in	Cái	3	12	3	12	0.133
8	Bộ kiểm tra dụng cụ thi đấu	Bộ	3	12	3	12	0.133
9	Hệ thống âm thanh, ánh sáng	Bộ	1	12	1	12	0.133
10	Phần mềm điều hành thi đấu	Bộ	2	12	2	12	0.133
11	Thiết bị video trọng tài	Bộ	1	12	1	12	0.08
12	Hệ thống đèn không dây	Bộ	32	12	16	12	0.133
13	Sân khấu đường kiếm	Bộ	1	12	1	12	0.05

14	Thảm trải sàn nhà thi đấu	M2	10000	12	8000	12	0.08
15	Tivi 60 inch	Bộ	12	12	12	1	0.08
16	Bộ đàm	Cái	12	12	10	1	0.08
17	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	12	0.133
18	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	1	1	12	0.133
19	Bàn	Cái	20	12	20	12	0.133
20	Ghế	Cái	120	12	120	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	500	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	30	0	100			
5	Phông lớn	Cái	3	0	100	6	0	100
6	Nước uống	Thùng	50	0	100	150	0	100
7	In và đóng biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				30	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	30	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	54	0	100	54	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	54	0	100	54	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	108	0	100	108	0	100
14	Giấy chứng nhận	Cái	216	0	100	216	0	100
15	Hoa trao thưởng	Bó	216	0	100	216	0	100
16	Trang phục trọng tài	Bộ	50	0	100	50	0	100
17	Thẻ cho những người tham dự	Chiếc	1500	0	100	600	0	100
18	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
19	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
20	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
21	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút bi	Cái	80	0	100	80	0	100
25	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
26	Bút xóa	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
28	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100

29	Máy tính	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
31	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
32	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
33	Ghim dập nhỏ	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
35	Ghim nhỏ	Hộp	20	0	100	20	0	100
36	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
37	Cặp khuy	Cái	80	0	100	80	0	100
38	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
39	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
40	Kim băng nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 32

MÔN ĐIỀN KINH

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	13	12
2	Ban Trọng tài	227	18	202	24
2.1	Trọng tài quốc tế	25	18		
2.2	Trọng tài Việt Nam	202	18	202	24
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	80	18	80	24
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	80	18	130	24
5	Tình nguyện viên	50	18		24
6	Nhân viên Y tế	10	18	10	24
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	18	30	24
8	Phiên dịch	2	18		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 1 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bộ âm thanh loa đài	Bộ	1	18	1	18	0.08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	18	1	18	0.133
3	Bàn	Cái	50	18	50	18	0.133
4	Ghế	Cái	200	18	200	18	0.133
5	Bàn đạp	Cái	10	18	10	18	0.05
6	Rào chạy	Cái	100	18	100	18	0.05
7	Tạ	Quả	20	18	10	18	0.05
8	Tạ xích	Quả	20	18	10	18	0.05
9	Lao	Cái	20	18	10	18	0.05
10	Đĩa	Cái	20	18	10	18	0.05
11	Đồng hồ bấm tay	Cái	25	18	25	18	0.05
12	Rào chướng ngại vật	Cái	5	18	5	18	0.05
13	Ghế trọng tài đích	Bộ	2	18	2	18	0.05
14	Sào nhảy	Cái	20	18	20	18	0.05
15	Đệm, cột nhảy sào	Bộ	10	18	2	18	0.05
16	Xà ngang nhảy sào	Cái	4	18	4	18	0.05
17	Súng phát lệnh	Khẩu	2	18	2	18	0.05
18	Ghế nhỏ cho trọng tài	Cái	50	18	50	18	0.133

19	Ghế băng dài	Cái	50	18	50	18	0.133
20	Xe đẩy chở bục xuất phát và rào trong sân thi đấu	Cái	10	18	10	18	0.05
21	Thuê xe ô tô vận chuyển trang thiết bị đến địa điểm thi đấu	Chiếc	04	18	04	18	0.05
22	Bục phát lệnh	Cái	2	18	2	18	0.133
23	Bục ngồi trước xuất phát	Cái	10	18	10	18	0.133
24	Bảng đen che khói súng	Cái	1	18	1	18	0.133
25	Gậy chạy tiếp sức	Cái	20	18	20	18	0.133
26	Thanh xà ngang nhảy cao	Cái	4	18	4	18	0.133
27	Thước đo môn nhảy cao	Cái	2	18	2	18	0.133
28	Thước đo	Cái	4	18	4	18	0.133
29	Thước thép	Cái	4	18	4	18	0.133
30	Thước dây	Cái	4	18	4	18	0.133
31	Đệm nhảy cao	Cái	2	18	2	18	0.05
32	Cột đứng	Cái	2	18	2	18	0.05
33	Thanh nâng xà	Cái	2	18	2	18	0.05
34	Ván giậm nhảy xa	Cái	2	18	2	18	0.05
35	Ván xác định phạm quy	Cái	5	18	5	18	0.05
36	Ván giậm nhảy 3 bước	Cái	2	18	2	18	0.05
37	Loa Pin	Cái	2	18	2	18	0.133
38	Búa + dây xích ném	Quả	10	18	10	18	0.05
39	Cân tạ	Cái	1	18	1	18	0.133
40	Thước đo môn nhảy sào	Cái	2	18	2	18	0.133
41	Hệ thống đồng hồ điện tử	Bộ	1	18	1	18	0.08
42	Bộ đàm	Cái	20	18	20	18	0.133
43	Hệ thống điện	Bộ	1	18	1	18	0.133
44	Xe cứu thương	Chiếc	2	18	2	18	0.05
45	Nhà vệ sinh di động	Cái	10	18	04	18	0.133
46	Barie cứng (hoặc mềm)	Cái	2000	18	2000	18	0.05
47	Bảng chữ A khu đích Marathon	Cái	500	18	200	18	0.133
48	Lồng bảo hiểm ném đẩy	Bộ	1	18	1	18	0.05
49	Tủ đựng tài liệu	Cái	04	18	2	18	0.133
50	Bảng điện tử hiển thị thành tích trên sân vận động	Cái	05	18	05	18	0.133
51	Nấm/cones đánh dấu	Cái	500	18	500	18	0.133
52	Bộ thảm chíp để giám sát thành tích cho vận động viên thi đấu Marathon	Bộ	06	18	06	18	0.08
53	Máy quay Camera	Cái	10	18	10	18	0.08
54	Máy tính xách tay	Cái	6	18	10	18	0.08
55	Máy in	Cái	6	18	10	18	0.133
56	Máy Photocopy	Cái	1	18	1	18	0.08
57	Tivi 65inch trở lên	Cái	2	18	2	18	0.08
58	Máy chiếu	Bộ	2	18	2	18	0.08

59	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	18	2	18	0.08
60	Fly camera giám sát thi đấu cự ly dài	Cái	2	18	2	18	0.133
61	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	1	18	1	18	0.133
62	Đồng hồ hiển thị thành tích	Cái	1	18	1	18	0.133
63	Bộ loa di động	Bộ	2	18	2	18	0.08
64	Chop mini, cones	Cái	200	18	200	18	0.133
65	Nấm tiêu nhỏ đánh dấu đà nhảy xa	Cái	40	18	40	18	0.133
66	Dây điện, ổ cắm	Cái	20	18	20	18	0.133
67	Cột đích	Bộ	1	18	1	18	0.133
68	Ô dù che cho trọng tài	Cái	50	18	50	18	0.133
69	Ống nhòm	Cái	2	18	2	18	0.133
70	Con lăn đo đường	Cái	1	18	1	18	0.133
	Bục cho phóng viên khu vực đích	Chiếc	1	18	1	18	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	In và đóng Biên bản	Quyển	100	0	100	100	0	100
3	Biển chỉ dẫn đường Marathon	Cái	80	0	100	80	0	100
4	Biển báo khoảng cách nhảy, ném	Cái	5	0	100	5	0	100
5	Biển bắt phạm quy đi bộ	Cái	16	0	100	16	0	100
6	Bảng báo thành tích	Cái	5	0	100	5	0	100
7	Bảng báo vòng	Cái	20	0	100	20	0	100
8	Bảng tên các đơn vị	Cái	100	0	100	66	0	100
9	Bảng báo Km	Cái	100	0	100	100	0	100
10	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	30	0	100	30	0	100
11	Bảng nội dung dẫn vận động viên vào thi đấu	Cái	60	0	100	60	0	100
12	Bảng báo quay, vòng	Cái	50	0	100	50	0	100
13	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
14	Cờ cổ động	Cái	50	0	100	50	0	100
15	Cờ để bàn	Cái	100	0	100			
16	Cờ xác định hướng gió	Cái	20	0	100	20	0	100
17	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
18	Cổng đích, xuất phát	Cái	2	0	100	2	0	100
19	Cờ thưởng	Cái	9	0	100	9	0	100
20	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	65	0	100
21	Cờ trọng tài	Cái	100	0	100	100	0	100

22	Cờ chuối, cờ đuôi nheo	Cái	130	0	100	130	0	100
23	Cờ đánh dấu mốc kỷ lục quốc gia	Cái	04	0	100	04	0	100
24	Cờ báo giới hạn phạm quy chạy	Cái	2	0	100	2	0	100
25	Còi	Cái	2	0	100	2	0	100
26	Cốc giấy	Cái	2000	0	100	2000	0	100
27	Huy chương Vàng	Chiếc	200	0	100	200	0	100
28	Huy chương Bạc	Chiếc	200	0	100	200	0	100
29	Huy chương Đồng	Chiếc	200	0	100	200	0	100
30	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
31	Khăn phủ khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
32	Nước uống	Thùng	300	0	100	300	0	100
33	Bảng trắng	Cái	5	0	100	5	0	100
34	Trang phục trọng tài	Bộ	227	0	100	22	0	100
35	Lều bạt	Cái	30	0	100	30	0	100
36	Giỏ nhựa đựng đồ vận động viên	Cái	200	0	100	200	0	100
37	Đồng hồ treo tường	Cái	2	0	100	2	0	100
38	Vật mốc phân đường chạy cự ly dài	Cái	100	0	100	100	0	100
39	Xẻng	Cái	2	0	100	2	0	100
40	San cát	Cái	2	0	100	2	0	100
41	Vật mốc đánh dấu nhảy xa	Cái	50	0	100	50	0	100
42	Đất nặn bắt phạm quy	Hộp	100	0	100	100	0	100
43	Băng keo các màu	Cuộn	30	0	100	30	0	100
44	Sơn xịt kẻ đường	Hộp	100	0	100	100	0	100
45	Bình xịt lạnh	Chai/ hộp	100	0	100	100	0	100
46	Thùng đựng đá	Cái	20	0	100	20	0	100
47	Mút miếng	Cái	200	0	100	200	0	100
48	Số đeo vải	Cái	5000	0	100	5000	0	100
49	Số dán đùi	Cái	5000	0	100	5000	0	100
50	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	600	0	100	600	0	100
51	Dao nhỏ miết đất bắt phạm quy	Cái	2	0	100	2	0	100
52	Chổi quét làm sạch khu vực giậm nhảy	Cái	05	0	100	05	0	100
53	Dây đích	m	50	0	100	50	0	100
54	Chậu nhựa	Cái	10	0	100	10	0	100
55	Thùng rác	Cái	10	0	100	10	0	100
56	Dây ngăn khu vực	Cuộn	100	0	100	100	0	100
57	Giấy chứng nhận	Chiếc	1000	0	100	1000	0	100
58	Thẻ	Cái	1000	0	100	1000	0	100
59	Bột xoa tay	Túi	50	0	100	50	0	100
60	Xăng xe máy cho trọng tài	Lít/Xe	100	0	100	100	0	100
61	Đá lạnh	Túi	50	0	100	50	0	100

62	Đá cây	Cây	100	0	100	100	0	100
63	Áo mưa	Cái	1000	0	100	1000	0	100
64	Mũ che nắng	Cái	1000	0	100	1000	0	100
65	Xăng dầu máy phát điện	Lit	1000	0	100	1000	0	100
66	Pin loa tay	Đôi	50	0	100	50	0	100
67	Biển chỉ dẫn, bảng tín hiệu	Cái	100	0	100	10	100	10
68	Thẻ bắt phạm quy	Cái	100	0	100	100	0	100
69	Phông các cuộc họp	Cái	03	0	100	03	0	100
70	In và đóng tài liệu	Quyển	200	0	100	200	0	100
71	Đạn phát lệnh	Hộp	10	0	100	10	0	100
72	Dây mạng	m	100	0	100	100	0	100
73	Dây mốc ném đẩy	Mét	200	0	100	200	0	100
74	Bộ phát wifi	Bộ	05	0	100	05	0	100
75	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
76	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
77	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
78	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
79	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
80	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
81	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
82	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
83	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
84	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
85	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
86	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
87	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
88	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
89	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
90	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
91	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
92	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
93	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
94	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
95	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
96	Cặp khuy	Cái	100	0	100	100	0	100
97	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
98	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
99	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
100	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
101	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
102	Kim băng	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 33

MÔN GOLF

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	9	13	9
2	Ban Trọng tài	32	9	20	9
2.1	Trọng tài quốc tế	8	9		
2.2	Trọng tài Việt Nam	24	9	20	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	9	20	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	12	9	12	9
5	Tình nguyện viên	30	9		
6	Nhân viên Y tế	4	9	4	9
7	Nhân viên an ninh, trật tự	12	9	4	9
8	Phiên dịch	2	9		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	12	9	12	9	0.133
2	Máy tính xách tay	Cái	5	9	5	9	0.08
3	Máy photocopy	Cái	2	9	2	9	0.08
4	Máy in	Cái	2	9	2	9	0.133
5	Bộ đàm	Bộ	32	9	20	9	0.133
6	Màn hình led	Bộ	2	9	2	9	0.08
7	Loa di động	Cái	2	9	2	9	0.08
8	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	9	1	9	0.133
9	Bàn	Cái	20	9	20	9	0.133
10	Ghế	Cái	100	9	100	9	0.133
11	Máy đo khoảng cách	Cái	2	9	2	9	0.08
12	Máy quay camera	Cái	2	9	2	9	0.08

13	Máy chiếu	Bộ	2	9	2	9	0.133
14	Bộ phát wifi	Bộ	2	9	2	9	0.133
15	Hệ thống phần mềm	Bộ	1	9	1	9	0.133
16	Tivi	Cái	5	9	5	9	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Cờ thưởng	Cái				50	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
8	Phông lớn	Cái	2	0	100	5	0	100
9	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	20	0	100	20	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
13	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
14	Trang phục trọng tài	Bộ	32	0	100	20	0	100
15	In và đóng Biên bản thi đấu	Quyển	30	0	100	30	0	100
16	Còi hơi	Cái	20	0	100	20	0	100
17	Áo Caddie	Cái	100	0	100	100	0	100
18	Sơn đánh dấu sân	Thùng	6	0	100	6	0	100
19	Sơn lỗ golf	Bộ	1	0	100	1	0	100
20	Cờ thi đấu	Cái	36	0	100	36	0	100
21	Ô che nắng (đường kính 2,5 m)	Cái	20	0	100	20	0	100
22	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100
23	Thẻ đeo	Cái	300	0	100	300	0	100
24	Thẻ ghi điểm	Cái	500	0	100	500	0	100
25	Hoa trao thưởng	Bó	50	0	100	50	0	100
26	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	100	0	100
27	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
28	In và đóng quyển tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
29	Bóng thi đấu	Quả	1000	0	100	1500	0	100
30	Bộ thẻ trọng tài	Bộ	10	0	100	10	0	100
31	Thuê xe ô tô	Cái	5	0	100	5	0	100
32	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
33	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
34	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100

35	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
36	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
37	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
38	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
39	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
40	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
41	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
42	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

Biểu số 34

MÔN JUDO

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	9	13	8
2	Ban Trọng tài	71	9	60	12
2.1	Trọng tài quốc tế	16	9		
2.2	Trọng tài Việt Nam	55	9	60	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	9	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	9	25	12
5	Tình nguyện viên	40	9		
6	Nhân viên Y tế	5	9	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	9	10	12
8	Phiên dịch	2	9		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	4	9	2	12	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	1	9	1	12	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	9	4	12	0.133
4	Thiết bị kiểm tra võ phục	Cái	2	9	2	12	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	9	4	12	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	9	200	12	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	9	10	12	0.133
8	Còi	Cái	4	9	4	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	9	4	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	9	6	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	9	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	9	2	12	0.133
13	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	4	9	8	12	0.133
15	Bộ bốc thăm	Bộ	01	2	01	2	0.133
16	Bộ đàm	Cái	12	9	6	12	0.133
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	6	1	7	0.133
18	Bàn	Cái	50	9	50	12	0.133

19	Ghế	Cái	150	9	120	12	0.133
20	Thảm khởi động	Cái	4	9			0.133
21	Tivi 42 inch	Cái	12	9	6	12	0.133
22	Router nội bộ	Cái	4	9	2	12	0.133
23	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	9	2	12	0.133
24	Dây SDI 01 mét	Cái	30	9	10	12	0.133
25	Dây SDI 5 mét	Cái	4	9	2	12	0.133
26	Dây SDI 30 mét	Cái	4	9	2	12	0.133
27	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	9	8	12	0.133
28	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	9	8	12	0.133
29	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	9	2	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	26	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	25	0	100	80	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	25	0	100	80	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	50	0	100	160	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
16	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
17	Hoa khai, bế mạc	Bó	250	0	150	250	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	71	0	100	60	0	100
19	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	100	0	100	320	0	100
20	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
21	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
27	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100

28	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
36	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
37	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 35

MÔN JUJITSU

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	80	12	60	12
2.1	Trọng tài quốc tế	40	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	12	60	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	10	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	6	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	5	12	3	12	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	1	12	1	12	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.133
4	Thiết bị kiểm tra võ phục	Cái	2	12	2	12	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	12	4	12	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	12	200	12	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	12	10	12	0.133
8	Còi	Cái	4	12	4	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	12	4	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	10	12	6	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
13	Bộ bốc thăm	Bộ	01	12	01	12	0.133
14	Bộ đàm	Cái	15	12	6	12	0.133

15	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
16	Bàn	Cái	50	12	50	12	0.133
17	Ghế	Cái	150	12	120	12	0.133
18	Thảm khởi động	Cái	4	12	2	12	0.133
19	Tivi	Cái	12	12	6	12	0.133
20	Router nội bộ	Cái	4	12	2	12	0.133
21	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	12	2	12	0.133
22	Dây SDI 01 mét	Mét	30	12	10	12	0.133
23	Dây SDI 5 mét	Mét	10	12	10	12	0.133
24	Dây SDI 30 mét	Mét	10	12	10	12	0.133
25	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	12	8	12	0.133
26	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	12	8	12	0.133
27	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	12	2	12	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	80	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	63	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				9	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	63	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	82	0	100	246	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	82	0	100	246	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	164	0	100	492	0	100
15	Thẻ thi đấu	Cái	1000	0	100	1000	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	328	0	100	984	0	100
17	Hoa trao thưởng	Bó	328	0	100	984	0	100
18	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	80	0	100	60	0	100
20	Cúp trao thưởng	Cái	6	0	100			
21	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
27	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100

28	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
36	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
37	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 36

MÔN KARATE

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	50	12	55	12
2.1	Trọng tài quốc tế	40	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	10	12	55	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	30	12		
6	Nhân viên Y tế	6	12	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	8	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	3	12	3	12	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	2	12	2	12	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.08
4	Bục hội đồng trọng tài	Cái	01	12	01	12	0.133
5	Cờ trọng tài	Cái	15	12	15	12	0.133
6	Dây mạng	Mét	500	12	500	12	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	3	12	3	12	0.133
8	Còi	Cái	10	12	10	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	6	12	6	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	12	6	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
13	Máy tính bảng	Cái	21	12	21	12	0.08
14	Sàn đấu nổi	Cái	3	12	3	12	0.05

15	Bộ bốc thăm	Bộ	02	12	02	12	0.133
16	Bộ đàm	Cái	10	12	10	12	0.133
17	Tivi	Cái	9	12	6	12	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	5	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
7	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	45	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	148	0	100	148	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	148	0	100	148	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	296	0	100	296	0	100
14	Thẻ thi đấu	Chiếc	500	0	100	500	0	100
15	Giấy chứng nhận	Chiếc	296	0	100	296	0	100
16	Hoa trao thưởng	Bó	296	0	100	296	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	50	0	100	55	0	100
18	Cúp trao thưởng	Cái	6	0	100			
19	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
20	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
21	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
22	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
23	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
24	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
25	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
26	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
27	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
28	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
29	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
30	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
31	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
32	Bìa nhẫn	Cái	10	0	100	5	0	100
33	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
34	Bìa lá hở cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
35	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
36	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
37	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 37

MÔN KICBOXING

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	71	12	60	12
2.1	Trọng tài quốc tế	16	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	55	12	60	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	5	12	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	10	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Ring đài thi đấu	Cái	2	12	2	12	0.05
2	Tivi	Cái	8	12	8	12	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.133
4	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	12	1	12	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	12	4	12	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	12	200	12	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	12	10	12	0.133
8	Còi	Cái	4	12	4	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	4	12	4	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	12	2	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.08
13	Quần áo thi đấu	Bộ	20	12	10	12	0.133
15	Găng thi đấu	Đôi	20	12	10	12	0.133
17	Ring đài khởi động	Cái	2	12			0.133
18	Mũ thi đấu	Cái	15	12	10	12	0.133
19	Bàn	Cái	10	12	10	12	0.133
20	Ghế	Cái	50	12	50	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
6	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
7	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	63	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	115	0	100	60	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	115	0	100	60	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	230	0	100	120	0	100
14	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
15	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
16	Hoa khai, bế mạc	Bó	100	0	100	100	0	100
17	Giấy chứng nhận	Cái	460	0	100	148	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	71	0	100	60	0	100
19	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
20	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
21	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
22	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
24	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
25	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
26	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
27	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
29	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
30	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
31	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
32	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
34	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
35	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
36	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 38

MÔN KÉO CO

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	11	8
2	Ban Trọng tài	43	12	42	12
2.1	Trọng tài quốc tế	13	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	12	42	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	12	15	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên	30	12		
6	Nhân viên Y tế	5	12	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	50	12	50	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	2	12	2	12	0.05
2	Dây thi đấu	Cái	4	12	4	12	0.133
3	Tivi	Cái	4	12	4	12	0.08
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	12	4	12	0.133
5	Bục giám sát	Bộ	1	12	1	12	0.133
6	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	12	6	12	0.133
7	Cân	Cái	2	12	2	12	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	2	12	2	12	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	3	12	3	12	0.08
10	Máy photocopy	Cái	2	12	2	12	0.08
11	Máy in	Cái	3	12	3	12	0.133
12	Bộ bốc thăm	Bộ	2	12	2	12	0.133
13	Dây ổ cắm điện	Bộ	10	12	10	12	0.133
14	Bàn	Cái	10	12	10	12	0.133
15	Ghế	Cái	60	12	60	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
8	Biên bản	Tờ	1500	0	100	1500	0	100
9	Trang phục trọng tài	Bộ	43	0	100	42	0	100
10	Cờ thưởng	Cái				144	0	100
11	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
12	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	10	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	216	0	100	396	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	216	0	100	396	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	432	0	100	792	0	100
16	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	900	0	100	1500	0	100
17	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	500	0	100	1000	0	100
18	Thẻ	Cái	500	0	100	1000	0	100
19	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
20	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
21	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
22	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
23	File đựng biên bản	Cái	05	0	100	05	0	100
24	Khay đựng tài liệu	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
26	Ghim bấm To - nhỏ	Cái	05	0	100	05	0	100
27	Băng dính các loại	Cuộn	100	0	100	100	0	100
28	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
29	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
30	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
31	Giấy bìa màu	Cái	200	0	100	200	0	100

Biểu số 39

MÔN KHIÊU VŨ THỂ THAO

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	90	8	50	8
2.1	Trọng tài quốc tế	40	8		
2.2	Trọng tài Việt Nam	50	8	50	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	8	20	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	8	30	8
5	Tình nguyện viên	50	8		
6	Nhân viên Y tế	6	8	6	8
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	8	10	8
8	Phiên dịch	2	8		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Sàn thi đấu bằng gỗ chuyên dụng	Cái	2	8	2	8	0.08
2	Bộ sân khấu nổi kê bục trao thưởng	Bộ	2	8	2	8	0.08
3	Bảng báo điểm điện tử	Cái	2	8	2	8	0.08
4	Hệ thống phần mềm chấm điểm	Bộ	1	8	1	8	0.08
5	Hệ thống đèn chiếu sáng chuyên dụng	Bộ	2	8	2	8	0.08
6	Bộ loa di động	Bộ	2	8	2	8	0.133
7	Máy chấm điểm (máy tính bảng/điện thoại cảm ứng)	Cái	30	8	30	8	0.133
8	Bộ đàm	Cái	10	8	10	8	0.133
9	Máy quay camera	Cái	5	8	5	8	0.133
10	Màn hình Led	Cái	1	8	1	8	0.133

11	Máy photocopy	Cái	1	8	1	8	0.08
12	Máy tính để bàn	Cái	2	8	2	8	0.08
13	Máy in	Cái	2	8	2	8	0.08
14	Máy tính xách tay	Cái	3	8	3	8	0.08
15	Bộ phát Wifi	Bộ	2	8	2	8	0.08
16	Máy chiếu	Bộ	2	8	2	8	0.133
17	Tivi	Cái	2	8	2	8	0.133
18	Dây mạng	Mét	100	8	100	8	0.133
19	Ổ cắm đa năng	Cái	2	8	2	8	0.133
20	Bộ bục trao thưởng	Bộ	2	2	2	2	0.08
21	Bàn	Cái	20	8	20	8	0.133
22	Ghế	Cái	120	8	120	8	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	3	0	100	3	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	20	0	100	20	0	100
7	Cờ thưởng	Cái				9	0	100
8	Cúp Nhất, Nhì, Ba	Cái	9	0	100	9	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
11	Băng dính to	Cuộn	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	500	0	100
16	Khăn lau sàn	Cái	5	0	100	5	0	100
17	Xịt chống trơn	Hộp	30	0	100	30	0	100
18	Thảm bao viền sàn gỗ	Mét	50	0	100	50	0	100
19	Số đeo	Cái	1000	0	100	1000	0	100
20	Trang phục trọng tài	Bộ	90	0	100	50	0	100
21	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
22	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100
23	In và đóng tài liệu	Quyển	50	0	100	50	0	100
24	Dịch tài liệu	Trang	50	0	100	50	0	100
25	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100

26	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
27	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
28	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
29	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
30	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
31	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
32	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
33	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
34	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
35	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
36	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
37	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
38	Bìa nhẫn	Cái	10	0	100	5	0	100
39	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
40	Bìa lá hở cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
41	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
42	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
43	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 40
MÔN KURASH
(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	71	12	60	12
2.1	Trọng tài quốc tế	16	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	55	12	60	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	5	12	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	10	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	4	12	2	12	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	1	12	1	12	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.133
4	Thiết bị kiểm tra võ phục	Cái	2	12	2	12	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	12	4	12	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	12	200	12	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	12	10	12	0.133
8	Còi	Cái	4	12	4	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	12	4	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	12	6	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
13	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	4	12	8	12	0.133
15	Bộ bốc thăm	Bộ	01	12	01	12	0.133
16	Bộ đàm chuyên dụng	Cái	12	12	6	12	0.133
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133

18	Bàn	Cái	50	12	50	12	0.133
19	Ghế	Cái	150	12	120	12	0.133
20	Thảm khởi động	Cái	4	12	2	12	0.08
21	Tivi	Cái	12	12	6	12	0.08
22	Router nội bộ	Cái	4	12	2	12	0.133
23	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	12	2	12	0.133
24	Dây SDI 01 mét	Cái	30	12	10	12	0.133
25	Dây SDI 5 mét	Cái	4	12	2	12	0.133
26	Dây SDI 30 mét	Cái	4	12	2	12	0.133
27	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	12	8	12	0.133
28	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	12	8	12	0.133
29	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	12	2	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	26	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	25	0	100	80	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	25	0	100	80	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	50	0	100	160	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
16	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
17	Hoa khai, bế mạc	Bó	250	0	100	250	0	100
18	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	320	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	71	0	100	60	0	100
20	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
21	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
27	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100

28	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
36	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
37	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 41

MÔN LẶN

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	11	8
2	Ban Trọng tài	86	12	75	12
2.1	Trọng tài quốc tế	11	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	75	12	75	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	20	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	35	12	20	12
5	Tình nguyện viên	50	12		
6	Nhân viên Y tế	4	12	4	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	12	10	12
8	Phiên dịch	4	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1.	Hệ thống điện tử tính giờ tự động	Bộ	1	12	1	12	0.08
2.	Bảng điện tử	Bộ	1	12	1	12	0.08
3.	Phần mềm tổ chức thi đấu	Bộ	1	12	1	12	0.08
4.	Dây phao bể bơi (50m)	Bộ	4	12	4	12	0.133
5.	Dây phao bể bơi (25m)	Bộ	4	12	4	12	0.133
6.	Bục xuất phát	Cái	20	12	20	12	0.133
7.	Đồng hồ bấm tay	Cái	30	12	30	12	0.133
8.	Báo vòng Lặn	Cái	10	12	10	12	0.133
9.	Dây cờ hiệu và cọc	Bộ	3	12	3	12	0.133
10	Hộp kiểm tra kích thước chân vịt	Cái	2	12	2	12	0.133
11	Đồng hồ đếm lùi 1.15	Cái	2	12	2	12	0.133
12	Máy nén khí	Cái	1	12	1	12	0.133
13	Máy tính xách tay	Cái	2	12	2	12	0.08

14	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
15	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
16	Bộ đàm	Cái	15	12	10	12	0.133
17	Thảm chống trơn trượt	M^2	300	12	300	12	0.05
18	Còi hơi phát lệnh	Cái	2	12	2	12	0.133
19	Giỏ đựng đồ	Cái	50	12	50	12	0.133
20	Hộp đựng xà phòng	Cái	50	12	50	12	0.133
21	Vạch giới hạn xuất phát	Cái	2	12	2	12	0.133
22	Xô đựng nước	Cái	50	12	30	12	0.133
23	Âm thanh	Bộ	1	12	1	12	0.08
24	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
25	Bàn	Bộ	30	12	30	12	0.133
26	Ghế	Bộ	100	12	100	12	0.133
27	Bục phát biểu	Cái	1	12	1	12	0.133
28	Loa tay	Cái	4	12	4	12	0.133
29	Ô che mưa nắng	Cái	100	12	100	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	45	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	50	0	100	40	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	45	0	100	40	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	150	0	100	150	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	150	0	100	150	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	150	0	100	150	0	100
15	Hóa chất	Kg	120	0	100	120	0	100
16	Ga đun nước nóng	Kg	740	0	100	740	0	100
17	Hoa khai, bế mạc	Bó	200	0	100	170	0	100
18	Giấy chứng nhận	Cái	800	0	100	400	0	100
19	Tem dán dụng cụ sau kiểm tra	Cái	2000	0	100	500	0	100
20	Biển tên đoàn	Cái	46	0	100	40	0	100
21	Áo mưa	Cái	200	0	100	200	0	100
22	Trang phục trọng tài	Bộ	86	0	100	75	0	100

23	Ghi hình chuyên môn	Gói	1	0	100			
24	Xà phòng	Bánh	80	0	100	50	0	100
25	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
26	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
27	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
28	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
29	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
30	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
31	Thẻ đeo	Cái	700	0	100	500	0	100
32	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
33	Ghim bấm nhỡ	Cái	02	0	100	02	0	100
34	Ghim bấm lớn	Cái	02	0	100	02	0	100
35	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
36	Kẹp sắt các loại	Hộp	20	0	100	10	0	100
37	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
38	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
39	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
40	Giấy bìa màu	Cái	500	0	100	250	0	100
41	Ghim cài	Hộp	20	0	100	10	0	100
42	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 42

MÔN LÂN SƯ RỒNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	52	10	42	10
2.1	Trọng tài quốc tế	12	10		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	10	42	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	12	10	10	10
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	10	20	10
5	Tình nguyện viên	30	10		
6	Nhân viên Y tế	5	10	5	10
7	Nhân viên an ninh, trật tự	12	10	10	10
8	Phiên dịch	2	10		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	10	4	10	0.133
2	Bộ đàm	Cái	20	10	20	10	0.133
3	Bục trọng tài	Bộ	1	10	1	10	0.133
4	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	2	10	2	10	0.133
5	Máy quay Camera	Cái	2	10	2	10	0.08
6	Máy tính xách tay	Cái	2	10	2	10	0.08
7	Máy photocopy	Cái	1	10	1	10	0.08
8	Máy in	Cái	2	10	2	10	0.133
9	Bộ bốc thăm	Bộ	2	10	2	10	0.133
10	Mai hoa thung 21 trụ	Cái	1	10	1	10	0.08
11	Bục nhảy	Bộ	1	10	1	10	0.133
12	Cồng	Cái	1	10	1	10	0.133

13	Trống	Cái	1	10	1	10	0.133
14	Dùi trống	Cái	2	10	2	10	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	20	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	3	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				24	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	8	0	100	50	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Giấy chứng nhận	Cái	350	0	100	350	0	100
13	Hoa trao thưởng	Bó	60	0	100	60	0	100
14	Trang phục trọng tài	Bộ	52	0	100	42	0	100
15	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
16	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
17	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	80	0	100
18	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	80	0	100
19	Huy chương Đồng	Chiếc	160	0	100	160	0	100
20	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
21	Bút bi	Cái	120	0	100	120	0	100
22	Kẹp bìa đựng phiếu điểm	Cái	45	0	100	45	0	100
23	Túi clia đựng hồ sơ các đoàn	Cái	50	0	100	50	0	100
24	Bút xoá, bút đánh dấu	Cái	20	0	100	20	0	100
25	Băng dính màu	Cuộn	10	0	100	10	0	100
26	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
27	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
28	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
29	Ruột ghim	Hộp	10	0	100	10	0	100
30	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu mẫu 43

MÔN MUAY

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	82	12	72	12
2.1	Trọng tài quốc tế	32	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	50	12	72	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên y tế	5	12	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	20	12	20	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Ring đài	Cái	2	12	2	12	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	1	12	1	12	0.133
3	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.133
4	Găng, giáp, nón, bộ bảo vệ chân, tay	Bộ	30	12	30	12	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	12	4	12	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	12	200	12	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	12	10	12	0.133
8	Còi	Cái	4	12	4	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	12	4	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	12	6	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
13	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ	2	12	2	12	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	01	12	01	12	0.133
15	Bộ đàm	Cái	12	12	6	12	0.133
16	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
17	Bàn	Cái	50	12	50	12	0.133

18	Ghế	Cái	150	12	120	12	0.133
19	Thảm khởi động	Cái	4	12	2	12	0.133
20	Tivi	Cái	12	12	6	12	0.133
21	Router nội bộ	Cái	4	12	2	12	0.133
22	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	12	2	12	0.133
23	Dây SDI 01 mét	Cái	30	12	10	12	0.133
24	Dây SDI 5 mét	Cái	4	12	2	12	0.133
25	Dây SDI 30 mét	Cái	4	12	2	12	0.133
26	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	12	8	12	0.133
27	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	12	8	12	0.133
28	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	12	2	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	63	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	83	0	100	83	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	83	0	100	83	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	166	0	100	166	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
16	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
17	Hoa khai, bế mạc	Bó	350	0	100	230	0	100
18	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	200	0	100	400	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	82	0	100	72	0	100
20	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	12	0	100
21	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
22	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
23	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
24	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
25	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
26	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
27	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100

28	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
29	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
30	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
31	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
32	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
33	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
34	Bìa nhẫn	Cái	10	0	100	5	0	100
35	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
36	Bìa lá hở cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
37	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
38	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
39	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 44

MÔN NHẢY CẦU

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	72	12	50	12
2.1	Trọng tài quốc tế	11	12		
2.2	Trọng tài quốc tế theo đội	11	12		
2.3	Trọng tài Việt Nam	50	12	50	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	12	15	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	15	12	15	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	4	12	4	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự trật tự	20	12	10	12
8	Phiên dịch	4	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Trị số định mức hao phí của 01 ca
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Hệ thống điện tử chấm điểm	Bộ	1	12	1	12	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	1	12	1	12	0.05
3	Phần mềm tổ chức thi đấu	Bộ	1	12	1	12	0.08
4	Bộ chấm điểm bằng tay	Bộ	11	12	11	12	0.133
5	Bộ số báo động tác	Bộ	4	12	4	12	0.133
6	Ghế chấm điểm cho trọng tài	Cái	11	12	11	12	0.133
7	Máy tính xách tay	Cái	2	12	2	12	0.08
8	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
9	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133

10	Bộ đàm	Cái	10	12	10	12	0.133
11	Thảm chống trơn quanh bể	M^2	200	12	200	12	0.133
12	Âm thanh	Bộ	1	12	1	12	0.08
13	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
14	Bục phát biểu	Cái	1	12	1	12	0.133
15	Bàn	Cái	10	12	10	12	0.133
16	Ghế	Cái	100	12	100	12	0.133
17	Loa tay	Cái	4	12	4	12	0.133
18	Còi phát lệnh	Cái	2	12	2	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	45	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	150	0	100	80	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	50	0	100	20	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	46	0	100	10	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	70	0	100	25	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	70	0	100	25	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	70	0	100	25	0	100
14	Biển tên đoàn	Cái	46	0	100	10	0	100
15	Hóa chất	Kg/ca	60	0	100	60	0	100
16	Ga đun nước nóng	Kg/ca	375	0	100	375	0	100
17	Hoa khai, bế mạc	Bó	270	0	100	85	0	100
18	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	200	0	100
19	Pin loa tay	Đôi	20	0	100	20	0	100
20	Trang phục trọng tài	Bộ	72	0	100	50	0	100
21	Ghi hình chuyên môn	Gói	1	0	100			
22	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
23	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
24	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100

25	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
26	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
27	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
28	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
29	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
30	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
31	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
32	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
33	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
34	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
35	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 45

MÔN Ô TÔ THỂ THAO

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	11	8
2	Ban Trọng tài	41	8	30	8
2.1	Trọng tài quốc tế	11	8		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	8	30	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	8	15	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	8	10	8
5	Tình nguyện viên	30	8		
6	Nhân viên an ninh, trật tự	30	8	30	8
7	Nhân viên y tế	4	8	4	8
8	Phiên dịch	2	8		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Trị số định mức hao phí của 01 ca
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	4	8	0.133
2	Bộ đàm	Cái	30	8	20	8	0.133
3	Ghế trọng tài	Cái	1	8	1	8	0.133
4	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	2	8	2	8	0.133
5	Máy quay Camera	Cái	2	8	2	8	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	8	1	8	0.08
7	Máy tính xách tay	Cái	2	8	2	8	0.08
8	Máy in	Cái	2	8	2	8	0.133

9	Âm thanh	Bộ	1	8	1	8	0.08
10	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	8	1	8	0.133
11	Ô che nắng, mưa	Cái	10	8	10	8	0.133
12	Bàn	Cái	10	8	10	8	0.133
13	Ghế	Cái	50	8	50	8	0.133
14	Thiết bị chữa cháy	Bộ	10	8	10	8	0.133
15	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	1	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	20	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	30	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	3	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				15	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái				50	0	100
11	Cúp Nhất	Chiếc	16	0	100	16	0	100
12	Cúp Nhì	Chiếc	16	0	100	16	0	100
13	Cúp Ba	Chiếc	16	0	100	16	0	100
14	Huy chương Vàng	Chiếc	16	0	100	16	0	100
15	Huy chương Bạc	Chiếc	16	0	100	16	0	100
16	Huy chương Đồng	Chiếc	16	0	100	16	0	100
17	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
18	Giấy chứng nhận	Cái	250	0	100	250	0	100
19	Thẻ	Cái	200	0	100	200	0	100
20	Trang phục trọng tài	Bộ	41	0	100	30	0	100
21	Mũ bảo hiểm	Cái	100	0	100	100	0	100
22	Bộ Decal dán xe thi đấu	Bộ	200	0	100	200	0	100
23	Giấy A4	Gram	2	0	100	2	0	100

24	Bút bi thường	Cái	50	0	100	50	0	100
25	Bút đánh dấu	Cái	20	0	100	20	0	100
26	Bút xóa	Cái	20	0	100	20	0	100
27	Bút dạ	Cái	20	0	100	2	0	100
28	Bút bi đỏ	Cái	10	0	100	2	0	100
29	Bút chì	Cái	10	0	100	2	0	100
30	USB	Cái	20	0	100	20	0	100
31	Ổ cứng 2T	Cái	2	0	100	2	0	100
32	Thước dây 20m	Cái	2	0	100	2	0	100
33	Thước dây 5m	Cái	2	0	100	2	0	100
34	Thước kẻ cứng1m	Cái	2	0	100	2	0	100
35	Giấy đánh dấu (01x5cm)	Tệp	10	0	100	10	0	100
36	Giấy nhắn tin (05x10cm)	Tệp	10	0	100	10	0	100
37	Máy dập ghim nhỏ	Cái	2	0	100	2	0	100
38	Ghim dập nhỏ	Hộp	5	0	100	5	0	100
39	Ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
40	Kéo to	Cái	5	0	100	5	0	100
41	Cặp đựng tài liệu	Cái	10	0	100	10	0	100
42	Kẹp bướm	Hộp	5	0	100	5	0	100
43	Dao dọc giấy to	Chiếc	5	0	100	5	0	100

Biểu số 46

MÔN ROWING

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	13	12
2	Ban Trọng tài	106	12	78	12
2.1	Trọng tài quốc tế	36	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	70	12	78	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	48	12	42	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	6	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	12	30	12
8	Phiên dịch	5	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Trị số định mức hao phí của 01 ca
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Âm thanh	Bộ	1	12	2	12	0.08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
3	Bàn	Cái	120	12	150	12	0.133
4	Ghế	Cái	120	12	150	12	0.133
5	Bảng điện tử	Cái	1	12	2	12	0.133
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	12	3	12	0.133
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	12	25	12	0.133
8	Bục phát biểu	Cái	1	12	1	12	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	5	12	5	12	0.08
10	Máy in	Cái	4	12	8	12	0.133
11	Máy photocopy	Cái	2	12	2	12	0.08

12	Máy chiếu	Cái	1	12	2	12	0.08
13	Loa tay	Cái	8	12	15	12	0.133
14	Tivi	Cái	4	12	4	12	0.08
15	Máy quay camera	Cái	5	12	5	12	0.08
16	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	12	12	8	12	0.08
17	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	12	4	12	0.08
18	Thuyền đơn (1X)	Cái	40	12	40	12	0.05
19	Thuyền đôi (2-)	Cái	30	12	30	12	0.05
20	Thuyền đôi (2X)	Cái	30	12	30	12	0.05
21	Thuyền Bốn (4-)	Cái	18	12	18	12	0.05
22	Thuyền bốn (4X)	Cái	18	12	18	12	0.05
23	Thuyền tám (8+)	Cái	10	12	10	12	0.05
24	Mái chèo scull thi đấu (X)	Đôi	80	12	80	12	0.05
25	Mái chèo Coxless thi đấu (-)	Cái	80	12	80	12	0.05
26	Máy tập Rowing Concept II	Cái	45	12	45	12	0.05
27	Giá để thuyền 4 tầng	Cái	55	12	55	12	0.133
28	Mễ chỉnh thuyền	Cái	150	12	150	12	0.133
29	Cân bàn điện tử	Cái	3	12	3	12	0.133
30	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	12	2	12	0.133
31	Quả cân chuẩn kiểm tra cân thuyền	Cái	6	12	4	12	0.133
32	Thảm kê thuyền	Cái	20	12	20	12	0.133
33	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	30	12	30	12	0.133
34	Áo phao cứu sinh	Cái	100	12	100	12	0.133
35	Bộ dụng vụ lắp ráp cân chỉnh thuyền	Bộ	4	12	4	12	0.133
36	Giày lái	Đôi	60	12	60	12	0.133
37	Bảng gắn giày	Cái	60	12	60	12	0.133
38	Đế gắn số thuyền	Cái	60	12	60	12	0.133
39	Bộ đàm chuyên dụng	Cái	30	12	30	12	0.133
40	Đồng hồ treo tường	Cái	4	12	4	12	0.133
41	Ống nhòm	Cái	6	12	6	12	0.133
42	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	30	12	30	12	0.133
43	Bộ cờ lệnh	Bộ	15	12	15	12	0.05
44	Chuông trọng tài	Cái	10	12	10	12	0.05

45	Còi lệnh xuất phát	Cái	8	12	8	12	0.05
46	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	12	20	12	0.133
47	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	3	12	3	12	0.133
48	Thiết bị đo khoảng cách quả phao	Cái	2	12	2	12	0.133
49	Hộp đựng kết quả	Cái	20	12	11	12	0.05
50	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	12	2	12	0.133
51	Ô che nắng	Cái	20	12	20	12	0.05
52	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	12	10	12	0.05
53	Container để trang thiết bị chuyên môn	Chiếc	2	12	2	12	0.133
54	Bộ cáp chắn bèo	Bộ	2	12	2	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống phục vụ giải	Thùng	400	0	100	400	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	45	0	100
7	Phướn	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	52	0	100	86	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	52	0	100	86	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	52	0	100	86	0	100
11	Mũ mềm	Cái	300	0	100	200	0	100
12	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
13	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
14	Quốc kỳ các nước	Bộ	2	0	100			
15	Quốc ca các nước	Bộ	1	0	100			
16	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
17	Xăng dầu (điều hành cứu hộ, lắp ráp, tháo dỡ đường đua, kéo tháp)	Lít	10.752	0	100	16.128	0	100
18	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
19	Tải trọng cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
20	Nhà bạt	Cái	20	0	100	45	0	100
21	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100
22	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M^3	100	0	100	100	0	100

23	Đệm long đen dày	Cái	2200	0	100	2200	0	100
24	Đệm long đen mỏng	Cái	2200	0	100	2200	0	100
25	Bóng an toàn	Quả	80	0	100	80	0	100
26	Bánh lái	Cái	50	0	100	50	0	100
27	Ổ chèo	Bộ	100	0	100	100	0	100
28	Góc độ	Cái	300	0	100	300	0	100
29	Giày trên thuyền các cỡ	Đôi	100	0	100	100	0	100
30	In và đóngtài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
31	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
32	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
33	Thẻ đeo	Cái	200	0	100	300	0	100
34	Trang phục trọng tài	Bộ	106	0	100	78	0	100
35	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
36	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
37	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
38	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
39	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
40	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
41	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
42	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
43	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
44	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
45	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
46	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
47	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 47

MÔN PENCAK SILAT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	82	12	77	12
2.1	Trọng tài quốc tế	32	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	50	12	77	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên y tế	5	12	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	20	12	20	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	4	12	2	12	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	2	12	2	12	0.133
3	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.133
4	Giáp thi đấu	Đôi	30	12	30	12	0.08
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	12	4	12	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	12	200	12	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	12	10	12	0.133
8	Còi	Cái	4	12	4	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	12	8	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	12	6	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
13	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ	2	12	2	12	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	01	12	01	12	0.08
15	Bộ đàm	Cái	12	12	6	12	0.133
16	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.08
17	Bàn	Cái	50	12	50	12	0.133
18	Ghế	Cái	150	12	120	12	0.133

19	Thảm khởi động	Cái	4	12	2	12	0.133
20	Tivi	Cái	6	12	6	12	0.133
21	Router nội bộ	Cái	4	12	2	12	0.133
22	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	12	2	12	0.133
23	Dây SDI 01 mét	Cái	30	12	10	12	0.133
24	Dây SDI 5 mét	Cái	4	12	2	12	0.133
25	Dây SDI 30 mét	Cái	4	12	2	12	0.133
26	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	12	8	12	0.133
27	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	12	8	12	0.133
28	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	12	2	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	26	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	80	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	80	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	160	0	100	160	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
16	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
17	Hoa khai bế mạc	Bó	250	0	150	250	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	82	0	100	77	0	100
19	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	320	0	100	320	0	100
20	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
21	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
22	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
23	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100
24	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
25	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
26	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
27	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
28	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100

29	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
30	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
31	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
32	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
33	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
34	Bìa nhẫn	Cái	10	0	100	5	0	100
35	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
36	Bìa lá hở cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
37	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
38	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
39	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 48

MÔN QUẦN VỢT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	40	15	40	15
2.1	Trọng tài quốc tế	10	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	15	40	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	15	25	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	15	25	15
5	Tình nguyện viên	30	15		
6	Nhân viên Y tế	5	15	5	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	15	8	15
8	Phiên dịch	2	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1.	Màn hình led	Cái	4	15	2	15	0.08
2.	Đồng hồ bấm tay	Cái	20	15	10	15	0.133
3.	Máy quay Camera	Cái	1	15	1	15	0.08
4.	Máy tính xách tay	Cái	2	15	1	15	0.08
5.	Máy photocopy	Cái	1	15	1	15	0.08
6.	Máy in	Cái	2	15	1	15	0.133
7.	Bộ đàm	Cái	20	15	15	15	0.133
8.	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	15	1	15	0.08
9.	Âm thanh	Bộ	1	15	1	15	0.08
10.	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.08
11.	Bàn	Cái	20	15	20	15	0.133
12.	Ghế	Cái	120	15	120	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	16	0	100	16	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	28	0	100	28	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	28	0	100	28	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	56	0	100	56	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	80	0	100	100	0	100
16	Bóng thi đấu	Quả	1920	0	100	1920	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	40	0	100
18	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	2	0	100
19	Hoa Khai, bế mạc	Bó	250	0	100	250	0	100
20	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
21	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
22	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
23	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
24	Giấy bóng kính	Gram	1	0	100	1	0	100
25	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100
26	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
27	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
28	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
29	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
30	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
31	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
32	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
33	Nhổ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
34	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
35	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
36	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
37	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
38	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100

Biểu số 49

MÔN SAILING

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	13	12
2	Ban Trọng tài	106	12	78	12
2.1	Trọng tài quốc tế	36	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	70	12	78	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	12	30	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	48	12	42	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	6	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	12	30	12
8	Phiên dịch	5	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Âm thanh	Bộ	1	6	2	6	0.08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	4	1	6	0.133
3	Bàn	Cái	20	6	50	8	0.133
4	Ghế	Cái	120	6	150	8	0.133
5	Bảng điện tử	Cái	1	12	2	12	0.133
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	12	3	12	0.133
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	12	25	12	0.133
8	Bục phát biểu	Cái	1	12	1	12	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	5	12	5	12	0.08
10	Máy in	Cái	4	12	8	12	0.133
11	Máy photocopy	Cái	2	12	2	12	0.08
12	Máy chiếu	Cái	2	12	2	12	0.08

13	Loa tay	Cái	8	12	8	12	0.133
14	Tivi	Cái	2	12	6	12	0.08
15	Máy quay camera	Cái	5	12	5	12	0.133
16	Xuồng máy trọng tài điều hành và giám sát	Chiếc	8	12	8	12	0.05
17	Xuồng cứu hộ	Chiếc	04	12	04	12	0.05
18	Cầu xuồng máy	Chiếc	01	12	01	12	0.05
19	Tầu lớn làm tháp xuất phát	Cái	1	12	1	12	0.08
20	Thuyền Laser ILCA7	Chiếc	50	12	50	12	0.05
21	Thuyền Laser ILCA7	Chiếc	50	12	50	12	0.05
22	Thuyền Double handed Dinghy 470	Chiếc	40	12	40	12	0.05
23	Thuyền Double handed Dinghy 49er	Chiếc	40	12	40	12	0.05
24	Thuyền Double handed Dinghy 49er FX	Chiếc	40	12	40	12	0.05
25	Thuyền Nacara 17	Chiếc	20	12	20	12	0.05
26	Thuyền Double handed Dinghy 29er	Chiếc	40	12	40	12	0.05
27	Thuyền Double handed Dinghy 420	Chiếc	40	12	40	12	0.05
28	Thuyền Mistral	Chiếc	20	12	20	12	0.05
29	Thuyền Hobie	Chiếc	20	12	20	12	0.05
30	Thuyền Dinghy Finn	Chiếc	20	12	20	12	0.05
31	Thuyền Optimist	Chiếc	16	12	16	12	0.05
32	Ván diều IKA-Formula ite	Chiếc	16	12	16	12	0.05
33	Ván buồm iQFOiL	Chiếc	16	12	16	12	0.05
34	Ván RS:X	Chiếc	25	12	25	12	0.05
35	Ván buồm RS:One	Chiếc	25	12	25	12	0.05
36	Van chèo (SUP)	Chiếc	25	12	25	12	0.05
37	Mái chèo SUP	Chiếc	25	12	25	12	0.05
38	Canoe máy loại to 25 mã lực	Chiếc	2	12	2	12	0.08
39	Máy kéo	Chiếc	2	12	2	12	0.08
40	Giá để thuyền 3 tầng	Chiếc	30	12	30	12	0.05
41	Ống nhòm	Cái	6	12	15	12	0.133
42	Phao tiêu mầu vàng và đỏ hình trụ cao 2m, cạnh đáy 1,5m	Bộ	28	12	28	12	0.08
43	Dây lèo và Neo phao tiêu: Dây dài 25m, neo ba cạnh nặng 15 kg – 20 kg	Bộ	28	12	28	12	0.13
44	Bóng đỏ cảnh giới	Quả	150	12	150	12	0.13
45	Cột cờ tín hiệu	Cái	1	12	1	12	0.13
46	Vòi ống nước rửa thuyền	Mét	1000	12	1000	12	0.05
47	Dây lái	Cái	50	12	50	12	0.05
48	Bánh lái	Chiếc	20	12	20	12	0.05
49	Cánh buồm	Chiếc	30	12	30	12	0.05
50	Bộ cột buồm và thanh Boom	Bộ	30	12	30	12	0.05
51	Bộ tay điều khiển lái	Bộ	50	12	50	12	0.05
52	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	30	12	30	12	0.133
53	Áo phao cứu sinh	Cái	100	12	100	12	0.133
54	Bộ dụng vụ lắp ráp cân chỉnh thuyền	Bộ	4	12	4	12	0.133
55	La bàn đo góc độ	Cái	1	12	1	12	0.133
56	Đồng hồ đo tốc độ gió	Cái	1	12	1	12	0.133
57	Máy bơm hơi	Cái	1	12	1	12	0.133

58	Fly Cam	Cái	3	12	3	12	0.133
59	Bộ đàm chuyên dụng	Cái	60	12	60	12	0.133
60	Đồng hồ treo tường	Cái	3	12	3	12	0.133
61	Còi lệnh xuất phát	Cái	6	12	6	12	0.133
62	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	12	20	12	0.133
63	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	1	12	1	12	0.133
64	Thiết bị đo khoảng cách quả phao	Cái	2	12	2	12	0.133
65	Hộp đựng kết quả	Cái	8	12	8	12	0.133
66	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	12	2	12	0.133
67	Ô che nắng mưa	Cái	20	12	20	12	0.133
68	Container đựng cơ sở vật chất	Cái	3	12	3	12	0.133
69	Cáp chắn bèo	Bộ	3	12	3	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống phục vụ giải	Thùng	400	0	100	400	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	45	0	100	46	0	100
7	Phướn	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Quốc kỳ các nước	Bộ	2	5	95			
9	Quốc ca các nước	Bộ	2	5	95			
10	Huy chương Vàng	Chiếc	32	0	100	56	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	32	0	100	56	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	32	0	100	56	0	100
13	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
14	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30		100
15	Xăng dầu (điều hành cứu hộ, lắp ráp, tháo dỡ đường đua, kéo tháp)	Lít	10.752	0	100	16.128	0	100
16	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
17	Tải trọng cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
18	Nhà bạt	Cái	20	0	100	45	0	100
19	Nguồn điện	KW	110	0	100	220	0	100
20	Nguồn nước sạch	M^3	100	0	100	25	0	100
21	Tấm nhựa Panel	M^2	1000	0	100	200	0	100
22	Bộ số Decal dán lên buồm và thuyền thi đấu	Bộ	200	0	100	200	0	100
23	Bộ cờ lệnh	Bộ	10	0	100	10	0	100

24	Bộ cờ hiệu trên bờ	Cái	2	0	100	2	0	100
25	Bộ phụ kiện nhỏ	Bộ	100	0	100	100	0	100
26	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
27	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
28	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100
29	Trang phục trọng tài	Bộ	106	0	100	78	0	100
30	Mũ mềm	Cái	300	0	100	300	0	100
31	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
32	Cúp trao thưởng	Cái	32	0	100	56	0	100
33	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
34	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
35	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
36	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
37	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
38	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
39	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
40	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
41	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
42	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
43	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
44	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
45	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 50

MÔN SAMBO

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	80	12	60	12
2.1	Trọng tài quốc tế	40	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	12	60	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	10	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	6	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	5	12	3	12	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	1	12	1	12	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.133
4	Thiết bị kiểm tra võ phục	Cái	2	12	2	12	0.133
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	12	4	12	0.133
6	Dây mạng	Mét	200	12	200	12	0.133
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	12	10	12	0.133
8	Còi	Cái	4	12	4	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	8	12	4	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	12	6	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133

13	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	12	2	12	0.133
15	Bộ bốc thăm	Bộ	01	12	01	12	0.133
16	Bộ đàm	Cái	12	12	6	12	0.133
17	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
18	Bàn	Cái	50	12	50	12	0.133
19	Ghế	Cái	150	12	120	12	0.133
20	Thảm khởi động	Cái	4	12	2	12	0.133
21	Tivi	Cái	15	12	9	12	0.133
22	Router nội bộ	Cái	4	12	2	12	0.133
23	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	12	2	12	0.133
24	Dây SDI 01 mét	Mét	30	12	10	12	0.133
25	Dây SDI 5 mét	Mét	10	12	10	12	0.133
26	Dây SDI 30 mét	Mét	10	12	10	12	0.133
27	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	12	8	12	0.133
28	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	12	8	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			0
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			0
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				9	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	63	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	32	0	100	96	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	32	0	100	96	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	64	0	100	192	0	100
15	Thẻ thi đấu	Cái	1000	0	100	1000	0	100
16	Giấy chứng nhận	Cái	128	0	100	384	0	100
17	Hoa trao thưởng	Bó	128	0	100	384	0	100
18	Bảng chữ A	Cái	60	0	100	60	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	80	0	100	60	0	100
20	Cúp trao thưởng	Cái	6	0	100			
21	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100

25	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
27	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
28	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
36	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
37	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 51

MÔN TAEKWONDO

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	20	10	15	10
2	Ban Trọng tài	115	15	80	15
2.1	Trọng tài quốc tế	65	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	50	15	80	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	15	25	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	15	25	15
5	Tình nguyện viên	80	15		
6	Nhân viên Y tế	10	15	10	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	15	8	15
8	Phiên dịch	2	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1.	Bộ chia mạng	Bộ	7	15	7	15	0.133
2.	Bộ đàm	Cái	15	15	15	15	0.133
3.	Bộ loa di động công suất lớn	Bộ	7	15	7	15	0.05
4.	Bộ phát wifi	Bộ	8	15	8	15	0.133
5.	Cân điện tử	Cái	4	7,5	4	15	0.133
6.	Dây cáp HDMI	Dây	28	15	28	15	0.133
7.	Giáp thi đấu điện tử	Cái	150	15	150	15	0.08
8.	Mũ thi đấu điện tử	Cái	150	15	150	15	0.08
9.	Hệ thống chấm điểm đối kháng	Bộ	7	15	7	15	0.133
10.	Hệ thống chấm điểm quyền	Bộ	5	15	5	15	0.133
11.	Hệ thống phần mềm thi đấu	Bộ	1	15	1	15	0.08
12.	Hệ thống theo dõi thi đấu (IVR)	Bộ	7	15	7	15	0.133
13.	Hệ thống thi đấu, bốc thăm xếp lịch	Bộ	1	15	1	15	0.133
14.	Màn hình LCD 65inch	Cái	21	15	21	15	0.08

15.	Màn hình vi tính HD 24inch	Cái	7	15	7	15	0.08
16.	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	1	0.08
17.	Máy in	Cái	2	15	2	15	0.133
18.	Máy kiểm tra tất điện tử	Bộ	2	15	2	15	0.133
19.	Máy photocopy	Cái	1	15	1	15	0.08
20.	Máy quay Camera/ webcam	Cái	15	15	15	15	0.08
21.	Máy tính xách tay	Cái	24	15	24	15	0.08
22.	Ring thi đấu/ Sàn thi đấu nổi	Bộ	1	15	1	15	0.08
23.	Thảm khởi động	Bộ	3	15	3	15	0.08
24.	Thảm thi đấu	Bộ	7	15	7	15	0.08
25.	Thiết bị nhận tín hiệu kết nối điện tử	Bộ	7	15	7	15	0.08
26.	Máy in màu	Cái	2	15	2	15	0.133
27.	Bàn	Cái	30	15	30	15	0.133
28.	Ghế	Cái	100	15	100	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Biên bản	Tờ	2000	0	100	2500	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	60	0	100	0	0	0
4	Cờ để bàn	Cái	60	0	100	0	0	0
5	Cờ đuôi nheo	Cái	60	0	100	50	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	60	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	0	0		15	0	100
8	Decal dán thảm	Mét	500	0	100	500	0	100
9	Giấy chứng nhận	Cái	1.000	0	100	1.000	0	100
10	Hoa trao thưởng	Bó	1.000	0	100	1.000	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	250	0	100	250	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	250	0	100	250	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	500	0	100	500	0	100
14	In và đóng Kết quả thi đấu	Quyển	100	0	100	100	0	100
15	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
16	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
17	Nước uống	Thùng	400	0	100	400	0	100
18	Phông lớn	Cái	3	0	100	3	0	100
19	Số đeo trọng tài	Cái	60	0	100	80	0	100
20	Sơ đồ thi đấu	Quyển	100	0	100	50	0	100
21	Thẻ điều hành trọng tài	Cái	35	0	100	35	0	100
22	Thẻ thi đấu	Cái	2.000	0	100	2.000	0	100
23	Trang phục trọng tài	Bộ	115	0	100	80	0	100
24	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
25	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
26	Bút đánh dấu dạ quang	Cái	50	0	100	25	0	100

27	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
28	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
29	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
30	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
31	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
32	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
33	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
34	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
35	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
36	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
37	Bìa nhẫn	Cái	10	0	100	5	0	100
38	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
39	Bìa lá hở cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
40	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
41	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
42	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 52

MÔN THỂ DỤC AEROBIC

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	6	13	6
2	Ban Trọng tài	72	6	40	6
2.1	Trọng tài quốc tế	32	6		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	6	40	6
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	6	20	6
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	6	30	6
5	Tình nguyện viên	50	6		
6	Nhân viên Y tế	6	6	6	6
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	6	7	6
8	Phiên dịch	2	6		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Sàn thi đấu bằng gỗ chuyên dụng	Cái	3	6	3	6	0.08
2	Bộ sân khấu nổi kê bàn trọng tài chấm điểm	Cái	1	6	1	6	0.08
3	Bộ sân khấu nổi kê sàn thi đấu	Bộ	1	6	1	6	0.08
4	Bộ salon ngồi chờ báo điểm	Bộ	1	6	1	6	0.08
5	Bảng báo điểm điện tử	Cái	2	6	2	6	0.08
6	Hệ thống phần mềm chấm điểm	Bộ	1	6	1	6	0.133
7	Đồng hồ bấm giờ	Cái	2	6	2	6	0.133
8	Cờ phất xanh, đỏ	Bộ	2	6	2	6	0.133
9	Máy chấm điểm (máy tính bảng/điện thoại cảm ứng)	Cái	20	6	20	6	0.133
10	Bộ đàm	Cái	10	6	10	6	0.133

11	Máy quay camera	Bộ	5	6	5	6	0.08
12	Tivi	Cái	2	6	2	6	0.08
13	Máy photocopy	Cái	2	6	2	6	0.08
14	Máy tính để bàn	Cái	3	6	3	6	0.08
15	Máy in	Cái	2	6	2	6	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	3	6	3	6	0.08
17	Màn hình Led	Cái	2	6	2	6	0.08
18	Bộ phát Wifi	Cái	2	6	2	6	0.133
19	Dây mạng	Mét	100	6	100	6	0.133
20	Ổ cắm đa năng	Cái	2	6	2	6	0.133
21	Hệ thống đèn rọi phông chính, trao thưởng	Bộ	2	6	2	6	0.133
22	Bộ bục trao thưởng	Bộ	2	6	2	6	0.133
23	Bàn	Cái	20	6	20	6	0.133
24	Ghế	Cái	120	6	120	6	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	3	0	100	3	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	In và đóng Biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
10	Băng dính to	Cuộn	50	0	100	50	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
14	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	300	0	100
15	Bột rít	Kg	10	0	100	10	0	100
16	Khăn lau sàn	Cái	5	0	100	5	0	100
17	Bộ bốc thăm	Bộ	1	0	100	1	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	72	0	100	40	0	100
19	Bảng chữ A	Cái	30	0	100	30	0	100
20	Hoa trao thưởng	Bó	112	0	100	112	0	100
21	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
22	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
23	Giấy A4	Gram	10	0	100	5	0	100
24	Bút bi	Cái	100	0	100	50	0	100
25	Bút đánh dấu	Cái	50	0	100	25	0	100

26	Bìa đựng hồ sơ	Cái	100	0	100	50	0	100
27	Bút chì	Cái	100	0	100	50	0	100
28	Keo dán	Cái	20	0	100	10	0	100
29	Băng dính 2 mặt mỏng	Cuộn	50	0	100	25	0	100
30	Băng dính 2 mặt dày	Cuộn	50	0	100	25	0	100
31	Bấm ghim bé	Cái	20	0	100	10	0	100
32	Ghim bấm	Hộp	50	0	100	25	0	100
33	Bấm ghi to	Cái	5	0	100	2	0	100
34	Đồ bấm lỗ	Cái	5	0	100	2	0	100
35	Kẹp giấy	Hộp	10	0	100	5	0	100
36	Bìa nhẫn	Cái	10	0	100	5	0	100
37	Bìa trình ký	Cái	10	0	100	5	0	100
38	Bìa lá hở cạnh	Cái	100	0	100	50	0	100
39	Kéo	Cái	20	0	100	10	0	100
40	Dao rọc giấy	Cái	20	0	100	10	0	100
41	Pin AAA	Viên	200	0	100	100	0	100

Biểu số 53

MÔN THỂ DỤC DỤNG CỤ

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	11	8
2	Ban Trọng tài	86	12	60	12
2.1	Trọng tài quốc tế	36	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	50	12	60	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	12	20	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	12	20	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	8	12	4	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	15	12	15	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Dụng cụ thi đấu	Bộ	2	12	2	12	0.08
2	Bảng điểm điện tử	Bộ	10	12	10	12	0.08
3	Máy quay Camera	Bộ	10	12	10	12	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	20	12	20	12	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
6	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
7	Bộ âm thanh	Bộ	1	12	1	12	0.08
8	Bộ liên lạc Thư ký, Trọng tài	Bộ	20	12	20	12	0.133
9	Đồng hồ bấm giây	Cái	6	12	6	12	0.133
10	Bộ đàm	Cái	20	12	20	12	0.133
11	Hệ thống tính điểm điện tử (phần mềm điều hành)	Bộ	1	12	1	12	0.05

12	Tivi	Cái	20	12	20	12	0.08
13	Máy chiếu	Bộ	2	12	2	12	0.08
14	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
15	Bàn	Cái	60	12	60	12	0.133
16	Ghế	Cái	120	12	120	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	100	0	100	60	-	-
4	Phông chính	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	60	0	100
7	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	26	0	100	26	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	26	0	100	26	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	26	0	100	26	0	100
11	Giấy chứng nhận	Cái	78	0	100	78	0	100
12	Hoa trao thưởng	Bó	78	0	100	78	0	100
13	Bột rít	Kg	20	0	100	20	0	100
14	Trang phục trọng tài	Bộ	86	0	100	60	0	100
15	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
16	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
17	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
18	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
19	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
20	Bút bi	Cái	80	0	100	80	0	100
21	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
22	Bút xóa	Cái	10	0	100	10	0	100
23	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
24	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Máy tính	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
27	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
29	Ghim dập nhỏ	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
31	Ghim nhỏ	Hộp	20	0	100	20	0	100
32	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
33	Cặp khuy	Cái	80	0	100	80	0	100
34	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
35	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
36	Kim băng nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 54

MÔN THỂ DỤC NGHỆ THUẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	11	8
2	Ban Trọng tài	50	12	40	12
2.1	Trọng tài quốc tế	20	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	12	40	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	12	20	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	12	20	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	8	12	4	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	15	12	15	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy %
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Dụng cụ thi đấu	Bộ	2	12	2	12	0.08
2	Bảng điểm điện tử	Bộ	6	12	10	12	0.08
3	Máy quay Camera	Cái	6	12	10	12	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	10	12	12	12	0.08
5	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
6	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
7	Bộ âm thanh	Bộ	1	12	1	12	0.08
8	Bộ liên lạc thư ký, trọng tài	Bộ	20	12	10	12	0.133
9	Đồng hồ bấm giây	Cái	6	12	6	12	0.133
10	Bộ đàm	Cái	10	12	10	12	0.133
11	Hệ thống tính điểm điện tử (phần mềm điều hành)	Bộ	1	12	1	12	0.05
12	Tivi	Cái	10	12	10	12	0.08

13	Máy chiếu	Bộ	1	1	1	1	0.08
14	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.08
15	Bàn	Cái	60	12	60	12	0.133
16	Ghế	Cái	120	12	120	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	100	0	100	60	-	-
4	Phông chính	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	100	0	100	100	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	60	0	100
7	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	30	0	100	30	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	30	0	100	30	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	30	0	100	30	0	100
11	Giấy chứng nhận	Cái	90	0	100	90	0	100
12	Hoa trao thưởng	Bó	90	0	100	90	0	100
13	Trang phục trọng tài	Bộ	50	0	100	40	0	100
14	Cây lau sàn	Cái	16	0	100	16	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
16	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
17	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
18	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
19	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
20	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
21	Bút xóa	Cái	10	0	100	10	0	100
22	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
23	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
24	Máy tính	Cái	6	0	100	6	0	100
25	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
26	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
28	Ghim dập nhỏ	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
30	Ghim nhỏ	Hộp	20	0	100	20	0	100
31	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
32	Cặp khuy	cái	60	0	100	60	0	100
33	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
34	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
35	Kim băng nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 55

MÔN THỂ HÌNH

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài quốc tế	74	12	48	12
2.1	Trọng tài quốc tế	44	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	12	48	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	40	12	15	12
5	Tình nguyện viên	50	12		
6	Nhân viên Y tế	5	12	5	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự trật tự	20	12	12	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Sân khấu nổi 12mx12mx0,8m	Bộ	1	12	1	12	0.133
2	Bục thi đấu dài 6m rộng 2m cao 0,25m	Cái	1	12	1	12	0.133
3	Thảm thi đấu 12mx 12mx 3cm	Cái	50	12	50	12	0.05
4	Bộ thiết bị bàn trọng tài	Bộ	2	12	1	12	0.08
5	Bộ bàn ghế VIP	Bộ	20	12			
6	Máy tính xách tay	Cái	2	12	2	12	0.08
7	Máy photocopy	Cái	2	12	2	12	0.08
8	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.08
9	Bộ đàm	Cái	10	12	10	12	0.08
10	Dàn đèn sân khấu	Bộ	2	12	2	12	0.08
11	Đèn ống chiếu rọi vào sân khấu	Bộ	3	12	3	12	0.08

12	Camera chuyên dụng	Cái	2	12	2	12	0.08
13	Máy ảnh chuyên dụng	Cái	2	12	2	12	0.133
14	Màn hình Led (36m^2)	Cái	2	12	2	12	0.08
15	Cân điện tử	Cái	4	12	4	12	0.08
16	Thước đo chiều cao	Cái	4	12	4	12	0.133
17	Tivi 100 inch	Cái	3	12	3	12	0.08
18	Trang thiết bị khởi động: cần tạ, tạ tay, bánh tạ, dây chun, dây lò xo …	Bộ	1	12	1	12	0.133
19	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
20	Bàn	Bộ	20	12	20	12	0.133
21	Ghế	Bộ	100	12	100	12	0.133
22	Âm thanh	Bộ	1	12	1	12	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
6	Phông chính	Cái	2	0	100	1	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
9	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
10	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
11	Trang phục trọng tài	Bộ	74	1	100	48	1	100
12	Số đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
13	In và đóng Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100
14	Cờ thưởng toàn đoàn	Cái				3	0	100
15	Cờ thưởng đồng đội	Cái				18	0	100
16	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	30	0	100
17	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
18	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	300	0	100	300	0	100
19	Giấy ướt lau dầu màu	Gói	200	0	100	200	0	100
20	Thẻ đeo khu vực khởi động	Cái	500	0	100	700	0	100
21	Phông trao thưởng	Cái	1	0	100	1	0	100
22	Giấy dán tường chống dầu màu	Cuộn	20	0	100	20	0	100
23	Giấy A4	Gram	20	0	100	20	0	100
24	Bìa A4 màu	Tập	5	0	100	5	0	100
25	Giấy bóng kính Mika	Gram	5	0	100	5	0	100
26	Bút ký	Chiếc	10	0	100	10	0	100

27	Bút bi 4 màu	Hộp	5	0	100	5	0	100
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	20	0	100	20	0	100
29	Bút xóa	Chiếc	20	0	100	20	0	100
30	Rút gáy	Chiếc	50	0	100	50	0	100
31	Túi myclear A4 dày	Chiếc	50	0	100	50	0	100
32	Trình ký A4 2 mặt da	Chiếc	30	0	100	30	0	100
33	Dập gim số 10	Chiếc	5	0	100	5	0	100
34	Nhổ ghim	Chiếc	2	0	100	2	0	100
35	Ghim vòng	Hộp	10	0	100	10	0	100
36	Kẹp sắt 15mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
37	Kẹp sắt 19mm	Hộp	5	0	100	5	0	100
38	Dao trổ	Chiếc	5	0	100	5	0	100
39	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100

Biểu số 56

MÔN THUYỀN TRUYỀN THỐNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	15	12
2	Ban Trọng tài	106	12	78	12
2.1	Trọng tài quốc tế	36	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	70	12	78	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	48	12	42	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	6	12	6	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	30	12	30	12
8	Phiên dịch	5	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Âm thanh	Bộ	1	12	2	12	0.08
2	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
3	Bàn	Bộ	30	12	50	12	0.133
4	Ghế	Bộ	120	12	150	12	0.133
5	Bảng điện tử (4m x 3m)	Cái	1	12	2	12	0.133
6	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	12	3	12	0.133
7	Biển chỉ dẫn	Cái	25	12	25	12	0.133
8	Bục phát biểu	Cái	1	12	1	12	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	5	12	5	12	0.08
10	Máy in	Cái	3	12	3	12	0.133
11	Máy photocopy	Cái	2	12	2	12	0.133
12	Máy chiếu	Cái	2	12	2	12	0.08
13	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	12	12	8	12	0.08

14	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	12	4	12	0.08
15	Thuyền 12 tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Cái	30	12	30	12	0.08
16	Thuyền 22 tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Cái	30	12	30	12	0.08
17	Mái chèo lái (Xà bát) tiêu chuẩn liên đoàn quốc tế	Chiếc	25	12	35	12	0.08
18	Mái chèo thi đấu	Chiếc	500	12	500	12	0.08
19	Cân điện tử chuyên dụng, hai thân, có bộ điều khiển trung tâm để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	12	2	12	0.133
20	Quả cân chuẩn kiểm tra cân thuyền	Cái	6	12	4	12	0.133
21	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	50	12	50	12	0.133
22	Áo phao cứ sinh	Cái	300	12	300	12	0.133
23	Bộ dụng cụ lắp ráp cân chỉnh thuyền	Bộ	4	12	4	12	0.133
24	Thiết bị gắn số thuyền	Cái	60	12	60	12	0.133
25	Bộ đầu, đuôi rồng dự phòng	Bộ	5	12	5	12	0.133
26	Bộ trống hiệu dự phòng	Bộ	5	12	5	12	0.133
27	Đệm ghế ngồi	Bộ	30	12	60	12	0.133
28	Bộ số thuyền	Bộ	20	12	30	12	0.133
29	Dụng cụ tát nước	Cái	20	12	30	12	0.133
30	Bộ đàm chuyên dụng chịu nước	Cái	30	12	30	12	0.133
31	Đồng hồ treo tường	Cái	3	12	3	12	0.133
32	Máy quay camera	Cái	5	12	5	12	0.08
33	Tivi	Cái	2	12	2	12	0.08
34	Loa tay	Cái	6	12	6	12	0.133
35	Ống nhòm	Cái	3	12	3	12	0.133
36	Chuông trọng tài	Cái	10	12	10	12	0.133
37	Còi lệnh xuất phát	Cái	6	12	6	12	0.133
38	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	12	20	12	0.133
39	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	2	12	2	12	0.133
40	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	2	12	1	12	0.133
41	Hộp đựng kết quả	Cái	20	12	11	12	0.133
42	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	12	2	12	0.133
43	Ô che nắng mưa	Cái	20	12	20	12	0.133
44	Máy tập kỹ thuật	Cái	10	12	10	12	0.133
45	Bộ chắn bèo	Bộ	09	12	09	12	0.133
46	Container để trang thiết bị chuyên môn	Chiếc	02	12	02	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	6	0	100
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
4	Phông phòng họp	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	400	0	100	400	0	100
6	Cờ lưu niệm	Cái	45	0	100	45	0	100
7	Phướn	Cái	200	0	100	200	0	100
8	Quốc kỳ các nước	Bộ	1	0	100			
9	Quốc ca các nước	Bộ	1	0	100			
10	Huy chương Vàng	Chiếc	360	0	100	420	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	360	0	100	420	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	360	0	100	420	0	100
13	Pin loa tay	Đôi	20	0	100	30	0	100
14	Kẹp đựng tài liệu cho trọng tài	Chiếc	120	0	100	90	0	100
15	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30	0	100
16	Áo mưa	Cái	303	0	100	303	0	100
17	Xăng dầu	Lít	10.752	0	100	16.128	0	100
18	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	20	0	100	20	0	100
19	Bộ cờ lệnh	Bộ	10	0	100	10	0	100
20	Keo đánh bóng thuyền	Hộp	20	0	100	20	0	100
21	Tải trọng cho thuyền thiếu cân	Bộ	200	0	100	200	0	100
22	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100
23	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M^3	25	0	100	100	0	100
24	In tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
25	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
26	Hoa trao thưởng	Bó	200	0	100	200	0	100

27	Thẻ đeo	Chiếc	200	0	100	300	0	100
28	Trang phục trọng tài	Bộ	106	0	100	78	0	100
29	Mũ mềm	Cái	250	0	100	300	0	100
30	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
31	Bút bi	Cái	100	0	100	100	0	100
32	Cặp trình ký	Cái	60	0	100	50	0	100
33	File đựng biên bản	Cái	30	0	100	20	0	100
34	Túi đựng tài liệu	Cái	100	0	100	70	0	100
35	Thẻ đeo	Cái	1,000	0	100	500	0	100
36	Ghim bấm	Cái	05	0	100	03	0	100
37	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
38	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100
39	Bút dạ viết bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
40	Bút dạ không xóa	Cái	20	0	100	10	0	100
41	Giấy bìa màu	Gram	03	0	100	02	0	100
42	Băng xóa	Cái	10	0	100	5	0	100

Biểu số 57

MÔN TRIATHLON (BA MÔN PHỐI HỢP)

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	13	12
2	Ban Trọng tài	230	18	230	18
2.1	Trọng tài quốc tế	30	18		
2.2	Trọng tài Việt Nam	200	18	230	18
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	200	18	200	18
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	100	18	150	18
5	Tình nguyện viên	100	18		
6	Nhân viên an ninh, trật tự, cứu hộ	100	18	100	18
7	Nhân viên Y tế	30	18	30	18
8	Phiên dịch	4	18		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 1 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Hệ thống tính giờ điện tử	Bộ	1	18	1	18	0.08
2	Bộ thảm chíp điện tử	Bộ	20	18	20	18	0.08
3	Cầu bục khu bơi	Bộ	1	18	1	18	0.05
4	Máy chạy trong nhà	Chiếc/ VĐV	1	18	1	18	0.05
5	Bộ máy Trainer xe đạp kết nối thiết bị điện tử	Bộ /VĐV	1	18	1	18	0.08
6	Nhựa lót	M2	5000	18	5000	18	0.05
7	Bộ phao bơi dẫn đường	Bộ	2	18	2	18	0.05
8	Trụ nổi chỉ dẫn đường bơi	Cái	10	18	10	18	0.05
9	Thuyền/Canoe/Sup dẫn đường, bảo vệ đường đua	Chiếc	50	18	50	18	0.05
10	Giá xe đạp khu chuyển tiếp	Cái	1000	18	1000	18	0.05
11	Xe đạp thi đấu	Chiếc	50	18	50	18	0.08
12	Nấm cones tín hiệu	Cái	2000	18	2000	18	0.08
13	Rào (barie)	Cái	4000	18	4000	18	0.08
14	Bộ âm thanh	Bộ	4	18	4	18	0.08
15	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	18	2	18	0.08

16	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	18	1	18	0.133
17	Nhà vệ sinh di động	Cái	10	18	10	18	0.133
18	Loa tay	Cái	4	18	4	18	0.133
19	Ghế	Cái	200	18	200	18	0.133
20	Bàn	Cái	60	18	60	18	0.133
21	Đồng hồ bấm tay	Cái	20	18	20	18	0.133
22	Bộ đàm	Cái	30	18	30	18	0.133
23	Đồng hồ led điện tử thông báo thành tích	Cái	2	18	2	18	0.08
24	Bộ thảm chip timing	Bộ	20	18	20	18	0.133
25	Bục phát lệnh	Cái	2	18	2	18	0.133
26	Cờ trọng tài	Cái	100	18	100	18	0.133
27	Bảng báo vòng	Cái	40	18	40	18	0.133
28	Xẻng	Cái	10	18	10	18	0.133
29	Sàng cát	Cái	10	18	10	18	0.133
30	San cát	Cái	10	18	10	18	0.133
31	Biển báo, chỉ dẫn	Cái	50	18	50	18	0.133
32	Bảng điện tử báo thành tích	Cái	5	18	5	18	0.08
33	Trang điện tử kết quả và chứng nhận thành tích điện tử	Trang	1	18	1	18	0.133
34	Máy quay Camera	Cái	10	18	10	18	0.08
35	Bộ loa di động	Bộ	2	18	2	18	0.133
36	Xe đạp giám sát chạy	Cái	50	18	50	18	0.08
37	Xe máy dẫn đua xe đạp	Cái	20	18	20	18	0.08
38	Giá treo xe đạp chữ A	Cái	1000	18	1000	18	0.133
39	Ô tô dẫn đường	Cái	2	18	2	18	0.08
40	Máy treadmill chạy trong nhà	Chiếc /VĐV	1	18	1	18	0.08
41	Bộ thiết bị kết nối máy treadmill chạy trong nhà kèm máy tính, màn hình	Bộ/ máy	1	18	1	18	0.08
42	ổ cắm điện kèm dây	Cái	20	18	20	18	0.133
43	Hệ thống điện sử dụng điều hành	Bộ	1	18	1	18	0.08
44	Hệ thống internet, wifi	Bộ	2	18	2	18	0.133
45	Tủ đựng tài liệu phát các đoàn và thư ký	Cái	10	18	10	18	0.133
46	Khung kéo cờ trao thưởng	Bộ	1	18	1	18	0.08
47	Màn hình led cỡ lớn truyền hình trực tiếp cuộc đua	Bộ	1	18	1	18	0.133
48	Thuê xe vận chuyển trang thiết bị	Chiếc	04	18	04	18	0.08
49	Máy tính xách tay	Cái	6	18	6	18	0.08
50	Máy in	Cái	6	18	6	18	0.133

51	Máy in màu	Cái	1	18	1	18	0.133
52	Máy photocopy	Cái	1	18	1	18	0.08
53	Máy chiếu	Bộ	1	18	1	18	0.08
54	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	1	18	1	18	0.133
55	Fly cam (camera trên không) giám sát an toàn đường đua	Cái	10	18	10	18	0.133
56	Thiết bị đo khoảng cách	Cái	1	18	1	18	0.133
57	Thiết bị đo nhiệt độ nước	Cái	1	18	1	18	0.133
58	Thiết bị đo chất lượng nước	Cái	1	18	1	18	0.133
59	Ống nhòm	Cái	03	18	03	18	0.133
60	Ti vi 65inch trở lên	Cái	04	18	04	18	0.08
61	Xe vận chuyển trang thiết bị chuẩn bị, lắp đặt đường đua	Chiếc	04	18	04	18	0.05
62	Xe cứu thương	Chiếc	03	18	03	18	0.05
63	Trụ phao định hướng	cái	30	18	30	18	0.133
64	Phao tiêu và neo thả phao tiêu	Bộ	5	18	5	18	0.133
65	Dây phao định hướng ngăn đường bơi	Bộ	5	18	5	18	0.133
66	Xuồng máy/xe máy nước/ ca nô cứu hộ	Chiếc	50	18	50	18	0.05
67	Phà, Bông tông	Bộ	2	18	2	18	0.133
68	Giá đo xe đạp	Bộ	4	18	4	18	0.133
69	Bục xuất phát bơi	Bộ	1	18	1	18	0.133
70	Cầu phao	Bộ	1	18	1	18	0.133
71	Bộ dấu số	Bộ	10	18	10	18	0.133
72	Nhiệt kế đo nhiệt độ không khí	Chiếc	2	18	2	18	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	4	0	100	4	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	4	0	100	4	0	100
3	Phông trao thưởng	Cái	1	0	100	1	0	100
4	Cờ cánh buồm	Cái	100	0	100	100	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	100	0	100	100	0	100
6	Cờ chuối, cờ phướn cổ động	Cái	200	0	100	200	0	100

7	Cờ thưởng	Cái	18	0	100	18	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	65	0	100
9	Cờ trọng tài	Cái	100	0	100	100	0	100
10	Phông lớn	Cái	1	0	100	1	0	100
11	Dây đích	m	150	0	100	150	0	100
12	Nước uống	Thùng	600	0	100	600	0	100
13	Biển tên đoàn, đơn vị	Cái	100	0	100	100	0	100
14	Sơn xịt kẻ đường	Hộp	100	0	100	100	0	100
15	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
16	Khăn phủ khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
17	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
18	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
19	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
20	Số đeo vải	Cái	4000	0	100	4000	0	100
21	Số dán hình xăm	Cái	16000	0	100	16000	0	100
22	Số đeo xe đạp	Cái	4000	0	100	4000	0	100
23	Đề can dán xe đạp	Cái	8000	0	100	8000	0	100
24	Đề can dán mũ	Cái	8000	0	100	8000	0	100
25	Chip đeo cổ chân – BiB	Chiếc	4000	0	100	4000	0	100
26	Ô che nắng cỡ lớn	Cái	50	0	100	50	0	100
27	Mũ bơi	Cái	4000	0	100	4000	0	100
28	Kết quả, biên bản thi đấu	Quyển	100	0	100	75	0	100
29	Cổng xuất phát, cổng đích	Cái	2	0	100	2	0	100
30	Cầu xuất phát bơi	Bộ	2	0	100	2	0	100
31	Thảm vải dải khu vực xuất phát, về đích và chuyển tiếp	M2	5000	0	100	5000	0	100
32	Cờ gắn trên xe trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100
33	Giỏ/hộp/Thùng nhựa đựng đồ VĐV khu chuyển tiếp	Cái	4000	0	100	4000	0	100
34	Thùng xốp đựng đá	Cái	50	0	100	50	0	100
35	Thùng đựng đá	Cái	30	0	100	30	0	100
36	Thùng nhựa đựng nước	Cái	50	0	100	50	0	100
37	Bảng báo quay vòng, đổi hướng	Cái	100	0	100	100	0	100
38	Dây giới hạn khu vực	Cuộn	100	0	100	100	0	100

39	Giấy chứng nhận huy chương	Cái	300	0	100	300	0	100
40	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	500	0	100	500	0	100
41	Thẻ	Cái	2000	0	100	2000	0	100
42	Hoa khai, bế mạc, hoa trao thưởng	Bó	400	0	100	375	0	100
43	Biển chỉ dẫn đường	Cái	100	0	100	100	0	100
44	Đá lạnh	Túi	200	0	100	200	0	100
45	Đá cây	cây	100	0	100	100	0	100
46	Áo mưa	Cái	1000	0	100	1000	0	100
47	Mũ vành rộng che nắng	Cái	1000	0	100	1000	0	100
48	Xăng dầu phục vụ điều hành giám sát đường đua) 40 lit xăng/cano/máy phát/ca	Lít	1000	0	100	1000	0	100
49	Xăng xe máy cho trọng tài	Lít/xe	60	0	100	60	0	100
50	Mũ bảo hiểm xe máy	Cái	50	0	100	50	0	100
51	Mũ bảo hiểm xe đạp	Cái	50	0	100	50	0	100
52	Pin loa tay	Đôi	30	0	100	30	0	100
53	Dây điện, dây mạng	Mét	100	0	100	100	0	100
54	Đề can dán người	Bộ	16000	0	100	16000	0	100
55	Bảng số xe đạp	Cái	1000	0	100	1000	0	100
56	Bảng dán số báo danh, bảng tên vận động viên	Cái	1000	0	100	1000	0	100
57	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	50	0	100	50	0	100
58	Mũ vải	Cái	1000	0	100	1000	0	100
59	Trang phục trọng tài	Bộ	200	0	100	230	0	100
60	Bình xịt lạnh	Chai	100	0	100	100	0	100
61	Hộp mực không phai	Hộp	50	0	100	50	0	100
62	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Cái	30	0	100	100	0	100
63	Bạt phủ barrier đường dẫn về đích	Cái	400	0	100	400	0	100
64	Bảng dẫn các nội dung thi đấu	Cái	20	0	100	20	0	100
65	Mút miếng	Cái	1000	0	100	1000	0	100
66	Cốc giấy	Cái	4000	0	100	4000	0	100
67	Bao cát giữ chân hàng rào	Bao	500	0	100	500	0	100
68	Bảng báo vòng	Cái	20	0	100	20	0	100
69	Thẻ bắt lỗi phạm quy	Cái	40	0	100	40	0	100

70	Phô tô tài liệu	Bộ	200	0	100	200	0	100
71	Đồng hồ treo tường	Cái	2	0	100	2	0	100
72	Bảng chứa giấy dán số báo danh	Cái	4000	0	100	4000	0	100
73	Giấy số báo danh	Cái	4000	0	100	4000	0	100
74	Pallet lót khu xuất phát	M2	200	0	100	200	0	100
75	Bục nối vỉa hè, các địa hình	M2	400	0	100	400	0	100
76	Thùng rác	Cái	50	0	100	50	0	100
77	Phông các cuộc họp	Cái	05	0	100	10	0	100
78	Neo	Cái	20	0	100	20	0	100
79	Bảng chữ A	Cái	300	0	100	300	0	100
80	Bảng nội dung thi đấu	Cái	50	0	100	50	0	100
81	Bộ phát Wifi	Bộ	05	0	100	05	0	100
82	Kem chống nắng	Lọ	250	0	100	250	0	100
83	Bộ đo quy định trang phục	Bộ	10	0	100	10	0	100
84	Đề can màu	M2	50	0	100	50	0	100
85	Ván lót	M2	1000	0	100	1000	0	100
86	Lều/ nhà bạt	Cái	30	0	100	30	0	100
87	Áo phao cứu sinh	Cái	100	0	100	100	0	100
88	Kiểm tra nước thi đấu theo luật	Gói dịch vụ	03	0	100	03	0	100
89	Bục nối các khu vực	Bộ	4	0	100	4	0	100
90	Bục cho phóng viên	Bộ	1	0	100	1	0	100
91	Cổng xuất phát	Bộ	2	0	100	2	0	100
92	Cổng đích	Bộ	2	0	100	2	0	100
93	Còi	Cái	2	0	100	5	0	100
94	Còi hơi	Cái	2	0	100	2	0	100
95	Chuông lắc cầm tay	Cái	2	0	100	2	0	100
96	Cầu nối từ khu mặt nước lên bờ	Bộ	4	0	100	4	0	100
97	Thước đo đường	Cái	2	0	100	4	0	100
98	Thước thủy	Cái	2	0	100	4	0	100
99	Thước e ke, thước góc	Cái	2	0	100	4	0	100
100	Con lăn đo đường	Cái	2	0	100	2	0	100
101	Thước dây	Cái	4	0	100	4	0	100

102	Bộ đo tiêu chuẩn xe đạp	Bộ	4	0	100	4	0	100
103	Bạt căng các khu vực	M2	100	0	100	100	0	100
104	Bồn/bể ngâm chân	Cái	10	0	100	10	0	100
105	Trang phục nhân viên chuyên môn	Cái	200	0	100	200	0	100
106	Ca đựng nước	Cái	50	0	100	50	0	100
107	Khăn lau nhỏ	Cái	200	0	100	200	0	100
108	Máy ép nhiệt	Cái	2	0	100	2	0	100
109	Màng ép nhiệt	Cái	10000	0	100	10000	0	100
110	Bộ dụng cụ y tế	Bộ	10	0	100	10	0	100
111	Bộ dung cụ sửa xe đạp	Bộ	05	0	100	05	0	100
112	Dịch tài liệu	Trang	300	0	100			
113	Bánh xe sơ cua	Cái	20	0	100	20	0	100
114	Xăm xe sơ cua	Cái	20	0	100	20	0	100
115	Xích lip sơ cua	Bộ	20	0	100	20	0	100
116	Cờ và cột treo cờ	Bộ	1	0	100	1	0	100
117	Cờ và bộ cờ trao thưởng	Bộ	1	0	100	1	0	100
118	Cờ và khung dây treo cờ tại sân vận động	Bộ	1	0	100	1	0	100
119	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
120	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
121	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
122	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
123	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
124	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
125	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
126	Giấy nhắc việc	Tệp	30	0	100	30	0	100
127	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
128	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
129	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
130	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
131	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
132	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
133	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100

134	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
135	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
136	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
137	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
138	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
139	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
140	Cặp khuy	Cái	100	0	100	100	0	100
141	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
142	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
143	Mực không phai	Hộp	10	0	100	10	0	100
144	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
145	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
146	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
147	Kim băng	Hộp	10	0	100	10	0	100
148	Hộp dấu số	Cái	10	0	100	10	0	100
149	Thước góc	Cái	6	0	100	6	0	100
150	Thước e ke	Cái	6	0	100	6	0	100
151	Thước dây	Cái	6	0	100	6	0	100

Biểu số 58

MÔN TRƯỢT BĂNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	9	13	9
2	Ban Trọng tài	52	9	42	9
2.1	Trọng tài quốc tế	12	9		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	9	42	9
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	9	16	9
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	9	20	9
5	Tình nguyện viên	20	9		
6	Nhân viên Y tế	5	9	5	9
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	9	8	9
8	Phiên dịch	2	9		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	9	1	9	0.133
2	Bàn	Cái	30	9	30	9	0.133
3	Ghế	Cái	150	9	150	9	0.133
4	Âm thanh	Bộ	1	9	1	9	0.08
5	Bộ đo ánh sáng	Bộ	1	9	1	9	0.08
6	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	9	1	9	0.08
7	Màn hình Led	Bộ	1	9	1	9	0.08
8	Bộ đàm	Cái	10	9	10	9	0.133
9	Bộ phát wifi	Bộ	2	9	2	9	0.133
10	Thảm chống trơn	M2	300	9	200	9	0.05
11	Thảm đỏ	M2	300	9	200	9	0.05
12	Máy tính xách tay	Cái	12	9	8	9	0.08

13	Máy in	Cái	2	9	2	9	0.08
14	Máy quay Camera	Cái	10	9	10	9	0.08
15	Máy photocopy	Cái	1	9	1	9	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100
3	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Thẻ trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Thẻ Ban TC	Cái	100	0	100	100	0	100
6	Thẻ ghi điểm	Cái	500	0	100	500	0	100
7	Phông lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
8	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
9	Huy chương Vàng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
10	Huy chương Bạc	Chiếc	100	0	100	100	0	100
11	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	100	0	100
12	In và đóng Biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100
13	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
14	Còi hơi	Cái	20	0	100	20	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	52	0	100	42	0	100
16	Son đánh dấu	Thùng	6	0	100	6	0	100
17	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100			
18	In và đống tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
19	Hoa khai, bế mạc	Bó	150	0	100	150	0	100
20	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	100	0	100
21	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
22	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
23	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
24	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
25	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
26	Cờ thi đấu	Cái	50	0	100	50	0	100
27	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
28	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
29	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
30	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
31	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
32	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
33	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
34	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
35	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
36	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
37	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

Biểu số 59

MÔN TRƯỢT PATIN – VÁN

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	42	10	42	10
2.1	Trọng tài quốc tế	12	10		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	10	42	10
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	10	10	10
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	20	10	20	10
5	Tình nguyện viên	20	10		
6	Nhân viên Y tế	5	10	5	10
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	10	8	10
8	Phiên dịch	2	10		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	0.113
2	Bàn	Cái	20	10	20	10	0.113
3	Ghế	Cái	150	10	150	10	0.113
4	Bục phát biểu	Cái	1	2	1	2	0.113
5	Bộ đếm thời gian	Bộ	1	10	1	10	0.08
6	Súng tín hiệu xuất phát	Bộ	1	10	1	10	0.08
7	Chíp ghi nhận thời gian	Cái	200	10	200	10	0.113
8	Phần mềm thi đấu	Bộ	1	10	1	10	0.08
9	Máy quay Camera	Cái	40	10	20	10	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	4	10	4	10	0.08
11	Máy in	Cái	2	10	2	10	0.08
12	Màn hình Led	Bộ	1	10	1	10	0.08

13	Quạt gió	Cái	60	10	60	10	0.113
14	Bộ đàm	Cái	60	10	30	10	0.113
15	Thiết bị lưu giữ cảnh quay	Cái	1	10	1	10	0.08
16	Bộ đếm số vòng	Bộ	1	10	1	10	0.08
17	Chuông báo vòng cuối	Cái	1	10	1	10	0.113
18	Thanh trượt chướng ngại vật	Cái	20	10	10	10	0.113
19	Máy photocopy	Cái	1	10	1	10	0.08
20	Ô che nắng, mưa	Cái	20	10	20	10	0.113
21	Phao hơi – cổng hơi	Cái	4	10	4	10	0.113
22	Thảm thi đấu	Cái	2	10	2	10	0.113
23	Máy chiếu	Bộ	1	2	1	2	0.08
24	Tivi	Cái	5	10	5	10	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Bảng chữ A lớn	Cái	80	0	100	80	0	100
2	Bảng chữ A nhỏ	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Cốc cảnh báo	Cái	20	0	100	20	0	100
4	Cờ gió	Cái	20	0	100	20	0	100
5	Cờ cầm tay	Cái	1	0	100	1	0	100
6	Phướn treo dọc	Cái	20	0	100	20	0	100
7	Nước uống	Thùng	50	0	100	50	0	100
8	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	100	0	100
9	Cúp toàn đoàn	Cái	1	0	100	1	0	100
10	Cờ trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
11	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
12	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	10	0	100
13	Huy chương Vàng	Chiếc	72	0	100	72	0	100
14	Huy chương Bạc	Chiếc	72	0	100	72	0	100
15	Huy chương Đồng	Chiếc	72	0	100	72	0	100
16	In và đóng Biên bản	Quyển	30	0	100	30	0	100
17	Còi hơi	Cái	20	0	100	20	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	42	0	100	42	0	100
19	Sơn đánh dấu	Thùng	1	0	100	1	0	100
20	Dịch tài liệu	Bộ	1	0	100	1	0	100
21	In và đóng tài liệu	Quyển	100	0	100	100	0	100
22	Cờ thi đấu	Chiếc	36	0	100	36	0	100
23	Thẻ thi đấu	Cái	100	0	100	100	0	100
24	Thẻ ghi điểm	Cái	500	0	100	500	0	100
25	Hoa khai, bế mạc	Bó	150	0	100	150	0	100

26	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100
27	Thẻ trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100
28	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
29	Phông lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
30	Khẩu hiệu	Cái	50	0	100	50	0	100
31	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100
32	Thẻ trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100
33	Giấy A4	Gram	05	0	100	05	0	100
34	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
35	Cặp trình ký	Cái	10	0	100	10	0	100
36	File đựng biên bản	Cái	02	0	100	02	0	100
37	Máy bấm lỗ	Cái	02	0	100	02	0	100
38	Túi đựng tài liệu	Cái	50	0	100	50	0	100
39	Thẻ đeo	Cái	500	0	100	500	0	100
40	Ghim bấm nhỏ	Cái	02	0	100	02	0	100
41	Băng dính các loại	Cuộn	10	0	100	10	0	100
42	Kẹp sắt các loại	Hộp	10	0	100	10	0	100
43	Kéo	Cái	02	0	100	02	0	100

Biểu số 60

MÔN VẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	92	15	60	15
2.1	Trọng tài quốc tế	42	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	50	15	60	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	15	25	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	15	25	15
5	Tình nguyện viên	40	15		
6	Nhân viên Y tế	10	15	5	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	20	15	10	15
8	Phiên dịch	2	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	5	15	3	15	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	2	15	1	15	0.08
3	Cân điện tử	Cái	4	15	4	15	0.133
4	Bảng điểm để bàn	Bộ	10	15	6	15	0.133
5	Dây mạng	Mét	200	15	200	15	0.133
6	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	15	6	15	0.133
7	Còi	Cái	90	15	60	15	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	10	15	6	15	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	10	15	6	15	0.08
10	Máy photocopy	Cái	4	15	2	15	0.08
11	Máy in	Cái	4	15	2	15	0.133
12	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	15	2	15	0.08
13	Bộ bốc thăm	Bộ	02	15	02	15	0.133
14	Bộ đàm	Cái	20	15	10	15	0.133
15	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	15	1	15	0.133
16	Bàn	Cái	80	15	50	15	0.133

17	Ghế	Cái	160	15	100	15	0.133
18	Thảm khởi động	Cái	8	15	3	15	0.133
19	Tivi 65 inch	Cái	16	15	10	15	0.133
20	Router nội bộ	Cái	12	15	6	15	0.133
21	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	12	15	6	15	0.133
22	Dây SDI 01 mét	Cái	30	15	10	15	0.133
23	Dây SDI 5 mét	Cái	10	15	4	15	0.133
24	Dây SDI 30 mét	Cái	4	15	2	15	0.133
25	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	15	8	15	0.133
26	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	15	8	15	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	10	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	100	0	100			
4	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	100	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	100	0	100			
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	5	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				27	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	40	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	90	0	100	96	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	90	0	100	96	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	180	0	100	192	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
16	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
17	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	400	0	100	400	0	100
18	Giấy chứng nhận	Cái	360	0	100	384	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	92	0	100	60	0	100
20	Bảng chữ A	Cái	200	0	100	100	0	100
21	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
25	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
26	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
27	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
28	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100

29	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
35	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
36	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
37	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 61

MÔN VẬT DÂN TỘC

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức			11	8
2	Ban Trọng tài			40	12
2.1	Trọng tài quốc tế				
2.2	Trọng tài Việt Nam			40	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn			16	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu			30	12
5	Nhân viên Y tế			5	12
6	Nhân viên an ninh, trật tự			50	12

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm vật	Cái			1	12	0.08
2	Sàn nổi	Bộ			1	12	0.08
3	Bảng chấm điện tử	Bộ			1	12	0.133
4	Trống	Cái			1	12	0.133
5	Cồng	Cái			1	12	0.133
6	Đồng hồ bấm giờ	Cái			2	12	0.133
7	Cân điện tử	Cái			2	12	0.133
8	Máy Camera	Cái			4	12	0.08
9	Tivi 65inch	Cái			1	12	0.08
10	Máy photocopy	Cái			1	12	0.08
11	Máy in	Cái			2	12	0.133
12	Máy tính xách tay	Cái			2	12	0.08
13	Bục giám sát	Bộ			8	12	0.133
14	Bộ bục trao thưởng	Bộ			1	12	0.133
15	Bàn	Cái			30	12	0.133
16	Ghế	Cái			100	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái				50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái				4	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái				50	0	100
4	Phông lớn	Cái				2	0	100
5	Nước uống	Thùng				50	0	100
6	Biên bản	Tờ				1000	0	100
7	Cờ lưu niệm	Cái				50	0	100
8	Khay trao thưởng	Cái				2	0	100
9	Cờ toàn đoàn	Cái				3	0	100
10	Xô, chậu, khăn mặt	Bộ				2	0	100
11	Chổi lau thảm	Cái				4	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc				18	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc				18	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc				36	0	100
15	Giấy chứng nhận thành tích	Cái				100	0	100
16	Giấy chứng nhận tham dự	Cái				500	0	100
17	Thẻ VĐV	Cái				500	0	100
18	Hoa Khai, bế mạc	Bó				20	0	100
19	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
20	Túi clear	Cái	200	0	100	200	0	100
21	Dập gim số 10	Cái	5	0	100	5	0	100
22	Ruột gim	Hộp	20	0	100	20	0	100
23	Gim vòng	Hộp	20	0	100	20	0	100
24	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
25	Hồ dán	Lọ	6	0	100	6	0	100
26	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
27	USB	Cái	5	0	100	5	0	100
28	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
29	Bút viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
30	Băng dính nhỏ	Cuộn	20	0	100	20	0	100
31	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
32	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
33	Bút dấu dòng	Cái	5	0	100	5	0	100
34	Giấy giao việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
35	Máy đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
36	Sổ ghi chép da khổ B6	Cái	32	0	100	32	0	100
37	Bút TL025	Cái	100	0	100	100	0	100
38	Kẹp bướm 25mm	Cái	50	0	100	50	0	100
39	Kẹp bướm 51mm	Cái	30	0	100	30	0	100

40	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
41	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
42	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
43	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
44	Máy tính tay	Cái	4	0	100	4	0	100
45	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
46	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
47	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100

Biểu số 62

MÔN VOVINAM

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	92	12	62	12
2.1	Trọng tài quốc tế	62	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	12	62	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	25	12	25	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	25	12	25	12
5	Tình nguyện viên	40	12		
6	Nhân viên Y tế	8	12	8	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	12	10	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	5	12	3	12	0.08
2	Găng thi đấu	Bộ	24	12	24	12	0.08
3	Mũ thi đấu	Cái	24	12	24	12	0.08
4	Giáp thi đấu	Cái	24	12	24	12	0.08
5	Bảng điểm để bàn	Bộ	4	12	4	12	0.08
6	Dây mạng	Mét	200	12	200	12	0.08
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	10	12	10	12	0.08
8	Còi	Cái	4	12	4	12	0.08
9	Máy quay Camera	Cái	8	12	4	12	0.08
10	Máy tính xách tay	Cái	6	12	6	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	1	12	1	12	0.08
12	Máy in	Cái	2	12	2	12	0.133
13	Bộ xử lý VAR	Bộ	4	12	2	12	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	01	12	01	12	0.08
15	Bộ đàm	Cái	12	12	6	12	0.133
16	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.08
17	Bàn	Cái	50	12	50	12	0.133
18	Ghế	Cái	150	12	120	12	0.133

19	Thảm khởi động	Cái	4	12			0.133
20	Tivi 65 inch	Cái	12	12	6	12	0.133
21	Router nội bộ	Cái	4	12	2	12	0.133
22	Bộ chuyển HDMI đổi 1 ra 4	Bộ	4	12	2	12	0.133
23	Dây SDI 01 mét	Mét	30	12	10	12	0.133
24	Dây SDI 5 mét	Mét	10	12	10	12	0.133
25	Dây SDI 30 mét	Mét	10	12	10	12	0.133
26	Chuyển đổi SDI ra HDMI	Cái	16	12	8	12	0.133
27	Chuyển đổi HDMI ra SDI	Cái	16	12	8	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100	0	0	0
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
5	Cờ để bàn	Cái	13	0	100	0	0	0
6	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
7	Nước uống	Thùng	200	0	100	100	0	100
8	In và đóng Biên bản	Quyển	150	0	100	150	0	100
9	Cờ thưởng	Cái				8	0	100
10	Cờ lưu niệm	Cái	150	0	100	63	0	100
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100
12	Huy chương Vàng	Chiếc	130	0	100	130	0	100
13	Huy chương Bạc	Chiếc	130	0	0	130	0	100
14	Huy chương Đồng	Chiếc	260	0	0	160	0	100
15	In và đóng tài liệu	Quyển	150	0	100	50	0	100
16	Dịch tài liệu	Trang	100	0	100	100	0	100
17	Hoa khai, bế mạc, trao thưởng	Bó	350	0	150	230	0	100
18	Giấy chứng nhận	Cái	320	0	100	320	0	100
19	Trang phục trọng tài	Bộ	92	0	100	62	0	100
20	Bảng chữ A	Cái	40	0	100	40	0	100
21	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
22	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
23	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
24	Bút bi	Cái	80	0	100	80	0	100
25	Bút dạ quang	Cái	20	0	100	20	0	100
26	Bút xóa	Cái	10	0	100	10	0	100
27	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
28	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100

29	Máy tính	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
31	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
32	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
33	Ghim dập nhỏ	Cái	10	0	100	10	0	100
34	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
35	Ghim nhỏ	Hộp	20	0	100	20	0	100
36	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
37	Cặp khuy	Cái	80	0	100	80	0	100
38	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
39	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
40	Kim băng nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100

Biểu số 63

MÔN VÕ CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	12	11	12
2	Ban Trọng tài	87	12	56	12
2.1	Trọng tài quốc tế	38	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	49	12	56	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	12	20	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	30	12
5	Tình nguyện viên	20	12		
6	Nhân viên Y tế	4	12	4	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	20	12	20	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu	Cái	2	12	2	12	0.05
2	Đài thi đấu	Bộ	2	12	2	12	0.133
3	Tivi 65inch	Cái	4	12	4	12	0.08
4	Găng, giáp, nón bảo vệ	Bộ	20	12	20	12	0.133
5	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	12	4	12	0.133
6	Bục giám sát	Bộ	1	12	1	12	0.133
7	Thùng đựng găng giáp	Cái	6	12	6	12	0.133
8	Cân	Cái	2	12	2	12	0.133
9	Máy quay Camera	Cái	4	12	4	12	0.08

10	Máy tính xách tay	Cái	4	12	4	12	0.08
11	Máy photocopy	Cái	2	12	2	12	0.133
12	Máy in	Cái	3	12	3	12	0.133
13	Bục săn sóc viên	Cái	4	12	4	12	0.133
14	Bộ bốc thăm	Bộ	2	12	2	12	0.133
15	Dây ổ cắm điện	Bộ	10	12	10	12	0.08
16	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ	2	12	2	12	0.08
17	Bục trao thưởng	Bộ	1	1	1	1	0.133
18	Bàn	Cái	20	12	20	12	0.133
19	Ghế	Cái	80	12	80	12	0.133
20	Bộ đàm	Cái	8	12	8	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	50	0	100	50	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	3	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100
6	Biên bản	Tờ	1500	0	100	1500	0	100
7	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	50	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	10	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	126	0	100	126	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	126	0	100	126	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	213	0	100	213	0	100

13	Giấy chứng nhận	Cái	457	0	100	457	0	100
14	Thẻ vận động viên	Cái	500	0	100	700	0	100
15	Trang phục trọng tài	Bộ	87	0	100	56	0	100
16	Bảng tên đơn vị	Cái	50	0	100	50	0	100
17	Găng tay y tế	Hộp	15	0	100	15	0	100
18	Ban thờ Tổ	Bộ	01	0	100	01	0	100
19	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
20	Cờ để bàn	Cái	50	0	100			
21	Hoa Khai, bế mạc	Bó	50	0	100	50	0	100
22	Kẹp trình ký	Cái	20	0	100	20	0	100
23	Túi clear	Cái	200	0	100	200	0	100
24	Dập gim số 10	Cái	5	0	100	5	0	100
25	Ruột gim	Hộp	20	0	100	20	0	100
26	Gim vòng	Hộp	20	0	100	20	0	100
27	Giấy A4	Gram	10	0	100	10	0	100
28	Hồ dán	Lọ	6	0	100	6	0	100
29	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
30	USB	Cái	5	0	100	5	0	100
31	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
32	Bút viết bảng	Cái	20	0	100	20	0	100
33	Băng dính nhỏ	Cuộn	20	0	100	20	0	100
34	Băng dính to	Cuộn	10	0	100	10	0	100
35	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
36	Bút dấu dòng	Cái	5	0	100	5	0	100
37	Giấy giao việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
38	Máy đục lỗ	Cái	2	0	100	2	0	100
39	Sổ ghi chép da khổ B6	Cái	32	0	100	32	0	100
40	Bút TL025	Cái	100	0	100	100	0	100

41	Kẹp bướm 25mm	Cái	50	0	100	50	0	100
42	Kẹp bướm 51mm	Cái	30	0	100	30	0	100
43	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
44	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
45	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
46	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
47	Máy tính tay	Cái	4	0	100	4	0	100
48	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
49	Bút ký	Cái	30	0	100	30	0	100
50	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100

Biểu số 64

MÔN XE ĐẠP ĐƯỜNG TRƯỜNG

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	67	12	50	12
2.1	Trọng tài quốc tế	7	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	60	12		
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	40	12	20	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	20	12
5	Tình nguyện viên	50	12		
6	Nhân viên Y tế , an ninh	300	12	20	12
7	Nhân viên an ninh	170	12	80	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Sân khấu trao giải	Bộ	1	12	1	12	0,016
2	Bục xuất phát	Cái	1	12	1	12	0.133
3	Bục trọng tài đích	Cái	1	12	1	12	0.133
4	Bánh xe dự phòng	Cặp	10	12	6	12	0.133
5	Dụng cụ kiểm tra xe	Bộ	1	12	1	12	0.133
6	Cổng xuất phát, đích	Cái	2	12	2	12	0.133
7	Còi	Cái	50	12	50	12	0.08
8	Đồng hồ bấm giờ	Cái	10	12	5	12	0.08
9	Chuông, cờ, bảng báo vòng	Bộ	1	12	1	12	0,016
10	Bộ bốc thăm	Bộ	1	12	1	12	0,016
11	Hệ thống tính giờ , xác định đích	Bộ	1	12	1	12	0.133
12	Bảng điện tử	Bộ	5	12	2	12	0.08

13	Máy quay camera	Cái	2	12	1	12	0.133
14	Máy in	Cái	2	12	1	12	0.133
15	Tivi 65 inch	Cái	2	12	1	12	0.133
16	Màn hình led	Cái	2	12	1	12	0.08
17	Máy tính xách tay	Cái	2	12	2	12	0.133
18	Máy chiếu	Bộ	2	12	1	12	0.08
19	Bộ đàm tổng gắn trên ô tô	Cái	50	12	30	12	0.133
20	Bộ đàm	Cái	80	12	50	12	0.133
21	Nấm nhựa đánh dấu đường đua	Cái	500	12	200	12	0.08
22	Roller khởi động	Cái	50	12	30	12	0.08
23	Giá để xe đạp	Chiếc	20	12	10	12	0.05
24	Lều bạt	Cái	100	12	30	12	0.05
25	Nhà vệ sinh lưu động	Cái	20	12	10	12	0.05
26	Hệ thống wifi	Gói	1	12	1	12	0.133
27	Bộ âm thanh, loa kéo di động	Bộ	4	12	4	12	0.08
28	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	12	2	12	0.08
29	Cờ và cột treo cờ	Bộ	1	12	1	12	0.133
30	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	12	1	12	0.133
31	Loa tay	Chiếc	4	12	4	12	0.133
32	Hệ thống điện (dây, ổ cắm…)	Bộ	01	12	01	12	0.08
31	Tủ đựng tài liệu	Cái	100	12	30	12	0.133
32	Bàn	Cái	30	12	30	12	0.133
33	Ghế	Cái	180	12	100	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Phướn	Cái	100	0	100	100	0	100
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
6	Nước uống	Thùng	500	0	100	100	0	100
7	In và đóng Biên bản	Quyển	100	0	100	50	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	40	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	70	0	100	130	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	70	0	100	130	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	80	0	100	150	0	100
13	Giấy chứng nhận	Cái	220	0	100	410	0	100
14	Cờ thưởng	Cái				100	0	100
15	Hoa trao thưởng	Bó	220	0	100	410	0	100
16	Xăng	Lít	3000	0	100	3000	0	100

17	Biển chỉ dẫn	Cái	50	0	100	20	0	100
18	Sơn	Hộp	20	0	100	20	0	100
19	Số đeo	Bộ	800	0	100	400	0	100
20	Lốp dự phòng	Cái	10	0	100	20	0	100
21	Xăm dự phòng	Cái	10	0	100	20	0	100
22	Đá sạch	Túi	5000	0	100	1000	0	100
23	Trang phục trọng tài	Bộ	67	0	100	50	0	100
24	Bảng chữ A	Cái	500	0	100	200	0	100
25	Dây chăng cảnh báo	Km	3	0	100	5	0	100
26	Thẻ thi đấu	Cái	1000	0	100	500	0	100
27	Biển tên đoàn	Cái	100	0	100	50	0	100
28	Cờ cánh buồm	Cái	100	0	100	50	0	100
29	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	50	0	100
30	Cờ để bàn	Cái	100	0	100	50	0	100
31	Băng đích	Cái	5	0	100	2	0	100
32	Thùng rác	Cái	50	0	100	20	0	100
33	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	100	0	100	30	0	100
34	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
35	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
36	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
37	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
38	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
39	Bút dạ quang	cái	20	0	100	20	0	100
40	Bút xóa	cái	6	0	100	6	0	100
41	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
42	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
43	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
44	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
45	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
46	Bút dạ bảng	cái	20	0	100	20	0	100
47	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
48	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
49	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
50	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
51	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
52	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
53	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
54	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
55	Cặp khuy	cái	100	0	100	100	0	100
56	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
57	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
58	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
59	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
60	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
61	Kim băng	Hộp/túi	10	0	100	10	0	100

Biểu số 65

MÔN XE ĐẠP ĐỊA HÌNH

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8	13	8
2	Ban Trọng tài	36	12	30	12
2.1	Trọng tài quốc tế	7	12		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	12	30	12
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	40	12	20	12
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	12	20	12
5	Tình nguyện viên	50	12		
6	Nhân viên Y tế , an ninh	30	12	15	12
7	Nhân viên an ninh, trật tự	120	12	65	12
8	Phiên dịch	2	12		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	80	12	30	12	0.133
2	Sân khấu trao giải	Bộ	1	12	1	12	0,016
3	Bục xuất phát	Cái	1	12	1	12	0.133
4	Bục trọng tài đích	Cái	1	12	1	12	0.133
7	Cổng xuất phát, đích	Cái	2	12	2	12	0.133
8	Còi	Cái	40	12	30	12	0.08
9	Đồng hồ bấm giờ	Cái	10	12	5	12	0.08
10	Chuông, cờ, bảng báo vòng	Bộ	1	12	1	12	0,016
11	Bộ bốc thăm	Bộ	1	12	1	12	0,016
12	Hệ thống tính giờ , xác định đích	Bộ	1	12	1	12	0.133
13	Bảng điện tử	Cái	5	12	2	12	0.08
14	Máy quay Camera	Cái	2	12	1	12	0.133

15	Máy in	Cái	2	12	1	12	0.133
16	Tivi 65 inch	Cái	2	12	1	12	0.133
17	Màn hình led	Cái	2	12	1	12	0.08
18	Máy tính xách tay	Cái	2	12	2	12	0.133
19	Bộ máy chiếu	Bộ	2	12	1	12	0.08
20	Bộ đàm tổng	Cái	4	12	2	12	0.133
21	Bộ đàm con	Cái	80	12	50	12	0.133
22	Nấm nhựa đánh dấu đường đua	Cái	100	12	50	12	0.08
23	Roller khởi động	Cái	50	12	30	12	0.08
24	Giá để xe đạp	Chiếc	20	12	10	12	0.05
25	Phòng chức năng (Lều bạt)	Cái	50	12	20	12	0.05
26	Nhà vệ sinh lưu động	Cái	20	12	10	12	0.05
27	Hệ thống wifi	Gói	1	12	1	12	0.133
28	Bộ âm thanh, loa kéo di động	Bộ	4	12	4	12	0.08
29	Máy phát điện dự phòng	Bộ	2	12	2	12	0.08
30	Loa tay	Chiếc	4	12	4	12	0.133
31	Bàn	Cái	30	12	30	12	0.133
32	Ghế	Cái	150	12	150	12	0.133
31	Hệ thống điện (dây, ổ cắm…)	Bộ	1	12	1	12	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100	3	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Phướn,	Cái	100	0	100	100	0	100
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	1	0	100
6	Nước uống	Thùng	500	0	100	100	0	100
7	In và đóng Biên bản	Quyển	100	0	100	50	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	100	0	100	40	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	8	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	50	0	100	70	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	50	0	100	70	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	60	0	100	80	0	100
13	Giấy chứng nhận	Chiếc	160	0	100	220	0	100
14	Cờ thưởng	Cái				100	0	100
15	Hoa trao thưởng	Bó	160	0	100	220	0	100
16	Xăng	Lít	200	0	100	300	0	100
17	Biển chỉ dẫn	Cái	100	0	100	50	0	100
18	Sơn	Hộp	20	0	100	10	0	100

19	Số đeo	Bộ	500	0	100	200	0	100
20	Cọc tre loại 3m	Cái	60	0	100	40	0	100
21	Cọc tre loại 1,5m	Cái	500	0	100	300	0	100
22	Lưới bảo hiểm	Cái	20	0	100	10	0	100
23	Mút bảo hiểm	Cuộn	2	0	100	1	0	100
24	Đá sạch	Túi	2000	0	100	500	0	100
25	Trang phục trọng tài	Bộ	36	0	100	30	0	100
26	Bảng chữ A	Cái	200	0	100	100	0	100
27	Dây chăng cảnh báo	Km	10	0	100	10	0	100
28	Thẻ thi đấu	Cái	1000	0	100	500	0	100
29	Biển tên đoàn	Cái	50	0	100	30	0	100
30	Cờ cánh buồm	Cái	100	0	100	50	0	100
31	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	50	0	100
32	Cờ để bàn	Cái	100	0	100	50	0	100
33	Băng đích	Cái	5	0	100	2	0	100
34	Thùng rác	Cái	50	0	100	20	0	100
35	Bảng tên các phòng chức năng	Cái	50	0	100	20	0	100
36	Giấy in A4	Gram	10	0	100	10	0	100
37	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
38	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100
39	Bút ký	Cái	10	0	100	10	0	100
40	Bút bi	Cái	50	0	100	50	0	100
41	Bút dạ quang	cái	20	0	100	20	0	100
42	Bút xóa	cái	6	0	100	6	0	100
43	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
44	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
45	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
46	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
47	Băng dính to màu	Cuộn	50	0	100	50	0	100
48	Bút dạ bảng	cái	20	0	100	20	0	100
49	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
50	Kẹp trình ký	Cái	50	0	100	50	0	100
51	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
52	Ghim dập to	Cái	01	0	100	01	0	100
53	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
54	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
55	Đất nặn	Hộp	50	0	100	50	0	100
56	Bảng trắng lớn	Cái	5	0	100	5	0	100
57	Cặp khuy	cái	100	0	100	100	0	100
58	Đề can giấy khổ lớn	Tờ	100	0	100	100	0	100
59	Hồ nước	Lọ	10	0	100	10	0	100
60	Băng dính nhỏ	Cuộn	30	0	100	30	0	100
61	Túi Zip	Cái	200	0	100	200	0	100
62	Bút lông dầu	Cái	30	0	100	30	0	100
63	Kim băng	Hộp/túi	10	0	100	10	0	100

Biểu số 66

MÔN WUSHU

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	10	13	10
2	Ban Trọng tài	90	15	60	15
2.1	Trọng tài quốc tế	50	15		
2.2	Trọng tài Việt Nam	40	15	60	15
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	40	15	40	15
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	15	30	15
5	Tình nguyện viên	40	15		
6	Nhân viên Y tế	5	15	5	15
7	Nhân viên an ninh, trật tự	10	15	10	15
8	Phiên dịch	4	15		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca máy %
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm Taolu, Đài Sanda						
1.1	Thảm thi đấu Taolu	Bộ	1	15	1	15	0.08
1.2	Thảm khởi động Taolu	Bộ	1	15	1	15	0.08
1.3	Đài thi đấu Sanda	Bộ	1	15	1	15	0.08
1.4	Đài khởi động Sanda	Bộ	1	15	1	15	0.08
2	Bảng điện tử	Bộ	3	15	2	15	0.08
3	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ	2	15	2	15	0.08
4	Bộ chấm điểm thủ công	Bộ	2	15	2	15	0.133
5	Cân điện tử	Cái	2	15	2	15	0.133
6	Tivi 65inch	Cái	10	15	10	15	0.08
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	15	4	15	0.133
8	Bộ đàm	Cái	12	15	12	15	0.133
9	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	16	15	16	15	0.133

10	Bục Giám sát	Bộ	1	15	1	15	0.133
11	Bục Tổng trọng tài	Bộ	2	15	2	15	0.133
12	Bục trọng tài trưởng	Bộ	2	15	2	15	0.133
13	Bộ thiết bị trọng tài đài Sanda	Bộ	5	15	5	15	0.08
14	Còi	Cái	5	15	5	15	0.133
15	Máy quay Camera	Cái	4	15	4	15	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	16	15	16	15	0.08
17	Máy photocopy	Cái	2	15	2	15	0.08
18	Máy in	Cái	4	15	3	15	0.133
19	Máy chiếu	Bộ	2	15	2	15	0.08
20	Dây mạng	Mét	500	15	500	15	0.133
21	Bộ bốc thăm	Bộ	2	15	2	15	0.133
22	Dàn bao khởi động	Bộ	1	15	1	15	0.133
23	Bàn	Cái	30	12	30	12	0.133
24	Ghế	Cái	150	12	150	12	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	20	0	100	20	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	20	0	100	20	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	60	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	60	0	100			
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6	Nước uống	Thùng	300	0	100	200	0	100
7	In và đóng Biên bản	Quyển	10	0	100	10	0	100
8	Cờ thưởng	Cái	9	0	100	9	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	60	0	100	45	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	06	0	100	06	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	110	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	110	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	140	0	100	160	0	100
14	Thẻ thi đấu	Cái	650	0	100	650	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	380	0	100
16	Hoa trao thưởng	Bó	300	0	100	380	0	100
17	Trang phục trọng tài	Bộ	90	0	100	60	0	100
18	Giấy in A4	Gram	15	0	100	10	0	100
19	Kẹp giấy đen nhỏ	Hộp	20	0	100	20	0	100
20	Kẹp giấy đen nhỡ	Hộp	20	0	100	20	0	100
21	Bút chì	Cái	20	0	100	20	0	100

22	Bút ký	Cái	45	0	100	30	0	100
23	Bút dạ quang	Cái	10	0	100	10	0	100
24	Bút xóa	Cái	6	0	100	6	0	100
25	Giấy nhắc việc	Tệp	10	0	100	10	0	100
26	Băng dính đóng gáy	Cuộn	10	0	100	10	0	100
27	Tẩy	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Máy tính	Cái	4	0	100	4	0	100
29	Băng dính to	Cuộn	20	0	100	20	0	100
30	Bút dạ bảng	Cái	20	0	100	10	0	100
31	Kéo	Cái	10	0	100	10	0	100
32	Kẹp trình ký	Cái	45	0	100	30	0	100
33	Ghim dập nhỏ	Cái	5	0	100	5	0	100
34	Ghim dập to	Cái	02	0	100	02	0	100
35	Ghim nhỏ	Hộp	10	0	100	10	0	100
36	Ghim to	Hộp	10	0	100	10	0	100
37	Ghim cài	Hộp	20	0	100	20	0	100

Biểu số 67

HỘI THI THỂ THAO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TOÀN QUỐC

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức	
		Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	8
2	Ban Trọng tài		
2.1	Trọng tài Bóng đá	33	8
2.2	Trọng tài Bóng chuyền	43	8
2.3	Trọng tài Việt dã, Cà kheo	53	8
2.4	Trọng tài Cà kheo	53	8
2.5	Trọng tài Đẩy gậy	53	8
2.6	Trọng tài Kéo co	53	8
2.7	Trọng tài Bắn nỏ, ná	43	8
2.8	Trọng tài Tung còn	43	8
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	8
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	50	8
5	Nhân viên Y tế	16	8
6	Nhân viên bảo vệ, an ninh	50	8

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức		Mức hao phí 01 ca (%)
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
I	**Môn Kéo co**				
1	Thảm thi đấu	Cái	2	8	0.133
2	Dây thi đấu	Cái	4	8	0.133
3	Tivi	Cái	4	8	0.133
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	0.133
5	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
6	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
7	Cân	Cái	2	8	0.133

8	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.133
9	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
10	Máy photocopy	Cái	2	8	0.08
11	Máy in	Cái	1	8	0.08
12	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
13	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
II	**Môn Đẩy gậy**				
1	Thảm thi đấu	Cái	2	8	0.08
2	Gậy thi đấu	Cái	4	8	0.133
3	Tivi	Cái	4	8	0.08
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	0.133
5	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
6	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
7	Cân	Cái	2	8	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
10	Máy in	Cái	1	8	0.133
11	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
12	Đai thi đấu	Cái	20	8	0.133
13	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
III	**Môn Bắn nỏ, ná**				
1	Giấy bia	Tờ	500	8	0.133
2	Bệ bia bắn	Cái	5	8	0.133
3	Tivi	Cái	4	8	0.08
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	5	8	0.133
5	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
6	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
7	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
8	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
9	Máy in	Cái	1	8	0.133
10	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
11	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
IV	**Môn Tung còn, Tù lu**				
1	Cột còn	Cái	2	8	0.133
2	Quả còn	Cái	50	8	0.133
3	Quả và dây Tù lu	Bộ	10	8	0.133
4	Tivi	Cái	4	8	0.08

5	Đồng hồ bấm tay	Cái	5	8	0.133
6	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
7	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
8	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
9	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
10	Máy in	Cái	1	8	0.133
11	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
12	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
V	**Môn Cà kheo**				
1	Bộ đồ gỗ đi cà kheo	Bộ	10	8	0.133
2	Tivi	Cái	4	8	0.08
3	Đồng hồ bấm tay	Cái	5	8	0.133
4	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
5	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
6	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
7	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
8	Máy in	Cái	1	8	0.133
9	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
10	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
VI	**Môn Việt dã**				
1	Tivi	Cái	4	8	0.08
2	Đồng hồ bấm tay	Cái	5	8	0.133
3	Bục giám sát	Bộ	1	8	0.133
4	Thùng đựng dụng cụ thi đấu	Cái	6	8	0.133
5	Máy quay Camera	Cái	1	8	0.08
6	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
7	Máy in	Cái	1	8	0.133
8	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
9	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
VII	**Môn Bóng đá**				
1	Bảng điện tử	Bộ	1	8	0.08
2	Bóng thi đấu	Quả	20	8	0.133
3	Cầu môn	Bộ	2	8	0.133
4	Lưới cầu môn	Cái	2	8	0.133
5	Lưới chắn sau cầu môn	Cái	1	8	0.133
6	Đồng hồ bấm tay	Cái	4	8	0.133
7	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	10	8	0.133

8	Bục trọng tài	Bộ	1	8	0.133
9	Bảng hiện thị lỗi	Bộ	2	8	0.133
10	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	2	8	0.133
11	Bộ thiết bị trọng tài	Bộ	2	8	0.133
12	Còi	Cái	5	8	0.133
13	Thùng đựng bóng	Cái	2	8	0.133
14	Máy quay Camera	Cái	2	8	0.08
15	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
16	Máy in	Cái	1	8	0.133
17	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
18	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.133
VIII	**Môn Bóng chuyền**				
1	Thảm thi đấu	Cái	2	8	0.05
2	Bảng điện tử	Bộ	2	8	0.133
3	Bóng thi đấu	Quả	20	8	0.133
4	Bộ cột, lưới, Angten, ghế trọng tài, thước đo lưới	Bộ	4	8	0.133
5	Bục giám sát, bàn ghế thư ký, giám sát	Bộ	2	8	0.133
6	Bảng điểm lớn	Bộ	4	8	0.133
7	Chuông hội ý	Bộ	2	8	0.133
8	Thiết bị liên lạc trọng tài	Bộ	16	8	0.133
9	Ghế khu vực kỹ thuật	Cái	56	8	0.133
10	Biển thay người	Cái	4	8	0.133
11	Ghế nhựa nhỏ	Cái	28	8	0.133
12	Cây lau sàn	Cái	12	8	0.133
13	Còi	Cái	20	8	0.133
14	Giá đựng bóng	Cái	2	8	0.133
15	Máy quay Camera	Cái	2	8	0.08
16	Máy tính xách tay	Cái	1	8	0.08
17	Máy in	Cái	2	8	0.133
18	Bơm bóng	Cái	4	8	0.133
19	Bảng điểm mini	Cái	2	8	0.133
20	Ghế phát	Cái	8	8	0.133
21	Bộ bốc thăm	Bộ	2	8	0.133
22	Dây cắm điện	Bộ	10	8	0.08
23	Bộ thẻ phạt	Bộ	4	8	0.133

24	Thùng đựng đá	Cái	6	8	0.133
25	Đồng hồ đo ánh sáng	Cái	4	8	0.133
26	Đồng hồ đo áp lực bóng	Cái	4	8	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	10	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100
3	Cờ đuôi nheo	Cái	20	0	100
4	Phông lớn	Cái	2	0	100
5	Nước uống	Thùng	200	0	100
6	In và đóng biên bản	Quyển	500	0	100
7	Cờ thưởng	Cái	65	0	100
8	Cờ lưu niệm	Cái	63	0	100
9	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100
10	Huy chương Vàng	Chiếc	360	0	100
11	Huy chương Bạc	Chiếc	360	0	100
12	Huy chương Đồng	Chiếc	720	0	100
13	Giấy chứng nhận thành tích	Cái	1000	0	100
14	Giấy chứng nhận tham dự	Cái	1000	0	100
15	Thẻ vận động viên	Cái	1000	0	100
16	Trang phục trọng tài Bóng đá	Bộ	33	0	100
17	Trang phục trọng tài Bóng chuyền	Bộ	43	0	100
18	Trang phục trọng tài Việt dã	Bộ	53	0	100
19	Trang phục trọng tài Cà kheo	Bộ	53	0	100
20	Trang phục trọng tài Đẩy gậy	Bộ	53	0	100
21	Trang phục trọng tài Kéo co	Bộ	53	0	100
22	Trang phục trọng tài Bắn nỏ, ná	Bộ	43	0	100
23	Trang phục trọng tài Tung còn	Bộ	43	0	100
24	Bảng chữ A	Cái	20	0	100
25	Giấy A4	Gram	25	0	100
26	Bút bi	Cái	100	0	100
27	Kẹp bìa đựng phiếu điểm	Cái	25	0	100
28	Túi clia đựng hồ sơ các đoàn	Cái	50	0	100
29	Bút xoá - bút đánh dấu	Cái	20	0	100

Biểu số 68

MÔN BƠI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	12	7
2	Ban Trọng tài	55	7	47	7
2.1	Trọng tài quốc tế	10	7		
2.2	Trọng tài Việt Nam	45	7	47	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	7	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	7	10	7
5	Tình nguyện viên	50	7	30	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	50	7	20	7
7	Nhân viên Y tế	6	7	4	7
8	Phiên dịch	4	7		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Phần mềm tổ chức thi đấu	Bộ	1	7	1	7	0.08
2	Dây phao	Bộ	14	7	14	7	0.133
3	Bục xuất phát tiêu chuẩn	Cái	10	7	10	7	0.133
4	Đồng hồ bấm tay	Cái	15	7	10	7	0.133
5	Bộ đàm	Cái	15	7	10	7	0.133
6	Báo vòng bơi	Bộ	10	7	10	7	0.133
7	Dây cờ hiệu và cọc	Bộ	10	7	10	7	0.133
8	Chuông báo vòng	Cái	10	7	10	7	0.133
9	Máy photocopy	Cái	2	7	1	7	0.08
10	Máy tính để bàn	Cái	6	7	2	7	0.08
11	Máy in	Cái	2	7	2	7	0.08
12	Còi hơi xuất phát	Cái	2	7	1	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	5	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6	Nước uống	Thùng	100	0	100	60	0	100
7	Biên bản	Tờ	300	0	100	200	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	220	0	100	200	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	220	0	100	200	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	220	0	100	200	0	100
14	Hoa khai, bế mạc	Bó	20	0	100	20	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	300	0	100
16	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	600	0	100	500	0	100
17	Đá lạnh	Túi	150	0	100	100	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	55	0	100	47	0	100
19	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
20	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
21	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
22	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
23	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
24	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
25	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
26	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
27	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
30	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
31	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 69

MÔN BÓNG BÀN NGƯỜI KHUYẾT TẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	12	7
2	Ban Trọng tài	45	7	35	7
2.1	Trọng tài quốc tế	10	7		
2.2	Trọng tài Việt Nam	35	7	35	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	7	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	7
5	Tình nguyện viên	30	7	30	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	10	7
7	Nhân viên Y tế	5	7	3	7
8	Phiên dịch	2	7		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bàn bóng + lưới	Bộ	10	7	5	7	0.133
2	Máy tính xách tay	Cái	5	7	2	7	0.08
3	Ring chắn bóng	Cái	10	7	40	7	0.133
4	Máy photocopy	Cái	2	7	1	7	0.08
5	Máy vi tính	Bộ	5	7	2	7	0.08
6	Máy in	Cái	5	7	2	7	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1.	Băng rôn	Cái	5	0	100	2	0	100
2.	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	2	0	100
3.	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4.	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5.	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6.	Nước uống	Thùng	100	0	100	50	0	100
7.	Biên bản	Tờ	300	0	100	200	0	100
8.	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
9.	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
10.	Khay trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
11.	Huy chương Vàng	Chiếc	60	0	100	40	0	100
12.	Huy chương Bạc	Chiếc	60	0	100	40	0	100
13.	Huy chương Đồng	Chiếc	120	0	100	80	0	100
14.	Hoa khai, bế mạc	Bó	20	0	100	20	0	100
15.	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	300	0	100
16.	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	600	0	100	500	0	100
17.	Đá lạnh	Túi	150	0	100	100	0	100
18.	Trang phục trọng tài	Bộ	45	0	100	35	0	100
19.	Bóng thi đấu	Hộp	150	0	100	80	0	100
20.	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
21.	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
22.	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
23.	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
24.	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
25.	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
26.	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
27.	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
28.	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
29.	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
30.	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
31.	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
32.	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 70

MÔN CẦU LÔNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	12	7
2	Ban Trọng tài	45	7	35	7
2.1	Trọng tài quốc tế	10	7		
2.2	Trọng tài Việt Nam	35	7	35	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	15	7	15	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	7
5	Tình nguyện viên	30	7	30	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	10	7
7	Nhân viên Y tế	5	7	3	7
8	Phiên dịch	2	7		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1.	Thảm thi đấu	Cái	6	7	5	7	0.133
2.	Cột lưới	Cái	12	7	12	7	0.133
3.	Lưới	Cái	6	7	6	7	0.133
4.	Thùng đựng cầu	Cái	12	7	12	7	0.133
5.	Thùng đựng đồ	Cái	12	7	12	7	0.133
6.	Bảng báo nghỉ	Cái	6	7	6	7	0.133
7.	Bảng điểm điện tử	Cái	6	7	6	7	0.08
8.	Thước đo lưới	Cái	6	7	5	7	0.133
9.	Cây lau sàn	Cái	24	7	12	7	0.133
10.	Thước giao cầu	Cái	6	7	6	7	0.133
11.	Ghế trọng tài chính	Cái	6	7	6	7	0.133
12.	Máy photocopy	Cái	2	7	1	7	0.08
13.	Máy tính để bàn	Cái	6	7	4	7	0.08
14.	Máy in	Cái	2	7	2	7	0.08
15.	Máy tính xách tay	Cái	6	7	6	7	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1.	Băng rôn	Cái	5	0	100	2	0	100
2.	Khẩu hiệu	Cái	5	0	100	2	0	100
3.	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4.	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5.	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6.	Nước uống	Thùng	100	0	100	60	0	100
7.	Biên bản	Tờ	300	0	100	200	0	100
8.	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
9.	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	30	0	100
10.	Khay trao thưởng	Cái	3	0	100	3	0	100
11.	Huy chương Vàng	Chiếc	60	0	100	40	0	100
12.	Huy chương Bạc	Chiếc	60	0	100	40	0	100
13.	Huy chương Đồng	Chiếc	120	0	100	80	0	100
14.	Hoa khai, bế mạc	Bó	20	0	100	20	0	100
15.	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	200	0	100
16.	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	500	0	100	200	0	100
17.	Đá lạnh	Túi	150	0	100	100	0	100
18.	Trang phục trọng tài	Bộ	45	0	100	35	0	100
19.	Cầu thi đấu	Hộp	300	0	100	200	0	100
20.	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
21.	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
22.	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
23.	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
24.	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
25.	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
26.	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
27.	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
28.	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100

29.	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
30.	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
31.	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
32.	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 71

MÔN CỬ TẠ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	12	7
2	Ban Trọng tài	40	7	25	7
2.1	Trọng tài quốc tế	10	7		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	7	25	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	7
5	Tình nguyện viên	30	7	30	7
6	Nhân viên bảo vệ, an ninh	20	7	20	7
7	Nhân viên Y tế	6	7	4	7
8	Phiên dịch	2	7		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bộ Tạ thi đấu cho VĐV khuyết tật	Bộ	5	7	1	7	0.133
2	Bộ Tạ khởi động cho VĐV khuyết tật	Bộ	5	7	1	7	0.133
3	Bàn	Cái	10	7	10	7	0.133
4	Ghế	Cái	30	7	30	7	0.133
5	Hộp đựng bột xoa tay	Cái	5	7	5	7	0.133
6	Hộp đựng bột chống trơn	Cái	5	7	1	7	0.133
7	Cân điện tử	Cái	5	7	1	7	0.08
8	Bộ điện tử điều khiển thi đấu	Bộ	1	7	1	7	0.08

9	Bảng trắng 2mx2m	Cái	1	7	1	7	0.133
10	Cờ hiệu	Cái	6	7	6	7	0.133
11	Còi hiệu	Cái	6	7	6	7	0.133
12	Đồng hồ đếm ngược	Cái	2	7	2	7	0.08
13	Bộ tín hiệu hạ tạ	Bộ	2	7	2	7	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6	Nước uống	Thùng	100	0	100	50	0	100
7	Biên bản	Tờ	100	0	100	100	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	15	0	100	15	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	25	0	100	20	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	25	0	100	20	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	25	0	100	20	0	100
14	Hoa khai, bế mạc	Bó	15	0	100	15	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	200	0	100	200	0	100
16	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	200	0	100	100	0	100
17	Đá lạnh	Túi	100	0	100	100	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	25	0	100
19	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
20	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
21	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
22	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
23	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100

24	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
25	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
26	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
27	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
30	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
31	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 72

MÔN CỜ VUA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	12	7
2	Ban Trọng tài	40	7	30	7
2.1	Trọng tài quốc tế	10	7		
2.2	Trọng tài Việt Nam	30	7	30	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	10	7	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	7	10	7
5	Tình nguyện viên	30	7	30	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	10	7	10	7
7	Nhân viên Y tế	5	7	3	7
8	Phiên dịch	2	7		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bộ cờ cho vận động viên khiếm thị	Bộ	30	7	30	7	0.133
2	Bộ cờ cho vận động viên khuyết tật vận động	Bộ	30	7	30	7	0.133
3	Đồng hồ	Cái	60	7	60	7	0.08
4	Máy tính xách tay	Cái	5	7	2	7	0.08
5	Máy in	Cái	5	7	2	7	0.08
6	Máy photocopy	Cái	1	7	1	7	0.08

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	3	0	100	2	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	3	0	100	2	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100
6	Nước uống	Thùng	100	0	100	50	0	100
7	Biên bản	Tờ	250	0	100	250	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	20	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	50	0	100	40	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	50	0	100	40	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	100	0	100	80	0	100
14	Hoa khai, bế mạc	Bó	15	0	100	15	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	200	0	100	100	0	100
16	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	300	0	100	200	0	100
17	Đá lạnh	Túi	100	0	100	100	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	40	0	100	30	0	100
19	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
20	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
21	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
22	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
23	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
24	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
25	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
26	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
27	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
28	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100

29	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
30	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
31	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 73

MÔN ĐIỀN KINH NGƯỜI KHUYẾT TẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	12	7
2	Ban Trọng tài	90	7	75	7
2.1	Trọng tài quốc tế	15	7		
2.2	Trọng tài Việt Nam	75	7	75	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	7	10	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	7	10	7
5	Tình nguyện viên	50	7	30	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	50	7	20	7
7	Nhân viên Y tế	6	7	4	7
8	Phiên dịch	4	7		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Bàn đạp	Bộ	20	7	20	7	0.133
2	Tạ quả 3 kg	Quả	10	7	10	7	0.133
3	Tạ quả 4kg	Quả	10	7	10	7	0.133
4	Tạ quả 5kg	Quả	10	7	10	7	0.133
5	Tạ quả 6,25kg	Quả	10	7	10	7	0.133
6	Tạ quả 7,26kg	Quả	10	7	10	7	0.133
7	Lao 600gr	Cái	10	7	10	7	0.133
8	Lao 800gr	Cái	10	7	10	7	0.133
9	Đĩa 1kg	Cái	10	7	10	7	0.133
10	Đĩa 2kg	Cái	10	7	10	7	0.133

11	Bộ cột - đệm - xà nhảy cao	Bộ	2	7	2	7	0.08
12	Súng phát lệnh	Khẩu	2	7	2	7	0.133
13	Bộ đàm	Cái	10	7	10	7	0.133
14	Máy photocopy	Cái	1	7	1	7	0.08
15	Máy tính để bàn	Cái	3	7	3	7	0.08
16	Máy in	Cái	3	7	3	7	0.08
17	Máy tính xách tay	Cái	3	7	3	7	0.08
18	Đồng hồ bấm giờ	Cái	20	7	20	7	0.133
19	Loa kéo	Cái	3	7	3	7	0.133
20	Bàn	Cái	15	7	15	7	0.133
21	Ghế	Cái	60	7	60	7	0.133
22	Thước thép (50-100m)	Cái	4	7	4	7	0.133
23	Cuộn Ruband	Cuộn	6	7	6	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1.	Băng rôn	Cái	20	0	100	10	0	100
2.	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	5	0	100
3.	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4.	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5.	Phông lớn	Cái	4	0	100	2	0	100
6.	Nước uống	Thùng	300	0	100	150	0	100
7.	Biên bản	Tờ	500	0	100	300	0	100
8.	Cờ thưởng	Cái				3	0	100
9.	Cờ lưu niệm	Cái	50	0	100	40	0	100
10.	Khay trao thưởng	Cái	10	0	100	6	0	100
11.	Huy chương Vàng	Chiếc	300	0	100	250	0	100
12.	Huy chương Bạc	Chiếc	300	0	100	250	0	100
13.	Huy chương Đồng	Chiếc	300	0	100	250	0	100
14.	Số đeo thi đấu	Cái	1200	0	100	800	0	100

15.	Hoa khai, bế mạc	Bó	50	0	100	40	0	100
16.	Giấy chứng nhận	Cái	500	0	100	300	0	100
17.	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	1200	0	100	800	0	100
18.	Đá lạnh	Túi	300	0	100	150	0	100
19.	Trang phục trọng tài	Bộ	90	0	100	75	0	100
20.	Đạn phát lệnh	viên	500	0	100	500	0	100
21.	Dây dẫn cho vận động viên khiếm thị	Cái	30	0	100	30	0	100
22.	Áo đặc thù của vận động viên khiếm thị	Cái	30	0	100	30	0	100
23.	Băng bịt mắt	Cái	20	0	100	20	0	100
24.	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
25.	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
26.	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100
27.	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
28.	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
29.	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
30.	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
31.	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
32.	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
33.	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
34.	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
35.	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
36.	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100

Biểu số 74

CÁC MÔN JUDO KHIẾM THỊ, BÓNG ĐÁ KHIẾM THỊ, BOCCIA, QUẦN VỢT XE LĂN, BẮN CUNG NGƯỜI KHUYẾT TẬT

(Kèm theo Phụ lục tại Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức			
		Giải quốc tế		Giải quốc gia	
		Số người	Số công	Số người	Số công
1	Ban Tổ chức	15	7	12	7
2	Ban Trọng tài	100	7	85	7
2.1	Trọng tài quốc tế	25	7		
2.2	Trọng tài Việt Nam	75	7	85	7
3	Nhân viên phục vụ chuyên môn	30	7	30	7
4	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	30	7	30	7
5	Tình nguyện viên	50	7	50	7
6	Nhân viên an ninh, trật tự	50	7	50	7
7	Nhân viên Y tế	6	7	6	7
8	Phiên dịch	10	7		

Bảng 2. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức				Mức hao phí 01 ca (%)
			Giải quốc tế		Giải quốc gia		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ca)	
1	Thảm thi đấu (môn Judo)	Cái	1	7	1	7	0.133
2	Bảng điện tử	Bộ	5	7	1	7	0.08
3	Đồng hồ bấm tay	Cái	12	7	10	7	0.08
4	Bộ đàm	Cái	30	7	15	7	0.08
5	Bục trọng tài	Bộ	2	7	1	7	0.133
6	Bộ thiết bị hiển thị lỗi	Bộ	2	7	2	7	0.08
7	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ	12	7	12	7	0.08
8	Bộ thiết bị trọng tài	Bộ	12	7	12	7	0.133
9	Còi	Cái	15	7	10	7	0.133

10	Máy tính xách tay	Cái	15	7	4	7	0.08
11	Máy photocopy	Cái	2	7	1	7	0.08
12	Máy in	Cái	5	7	4	7	0.133
13	Bóng thi đấu bóng đá khiếm thị	Quả	20	7	10	7	0.133
14	Bộ bóng thi đấu môn Boccia	Bộ	5	7	2	7	0.133
15	Bóng thi đấu quần vợt	Hộp	50	7	20	7	0.133
16	Bệ bia môn Bắn cung	Bộ	10	7	8	7	0.133

Bảng 3. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức					
			Giải quốc tế			Giải quốc gia		
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Băng rôn	Cái	6	0	100	4	0	100
2	Khẩu hiệu	Cái	6	0	100	4	0	100
3	Cờ cổ động các nước	Cái	50	0	100			
4	Cờ để bàn	Cái	13	0	100			
5	Phông lớn	Cái	4	0	100	4	0	100
6	Nước uống	Thùng	150	0	100	100	0	100
7	Biên bản	Tờ	300	0	100	300	0	100
8	Cờ thưởng	Cái				15	0	100
9	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	20	0	100
10	Khay trao thưởng	Cái	6	0	100	6	0	100
11	Huy chương Vàng	Chiếc	80	0	100	60	0	100
12	Huy chương Bạc	Chiếc	80	0	100	60	0	100
13	Huy chương Đồng	Chiếc	160	0	100	120	0	100
14	Hoa khai, bế mạc	Bó	20	0	100	20	0	100
15	Giấy chứng nhận	Cái	300	0	100	300	0	100
16	Thẻ đeo các lực lượng tham dự	Cái	500	0	100	500	0	100
17	Đá lạnh	Túi	200	0	100	100	0	100
18	Trang phục trọng tài	Bộ	100	0	100	85	0	100
19	Giấy bia môn Bắn cung	Tờ	500	0	100	300	0	100
20	Giấy A4	Gram	5	0	100	5	0	100
21	Kẹp trình ký 1 mặt	Cái	30	0	100	30	0	100
22	Kẹp giấy	Hộp	5	0	100	5	0	100

23	Túi Clear bag khổ A4	Cái	60	0	100	60	0	100
24	Băng dính	Cuộn	10	0	100	10	0	100
25	Kéo	Chiếc	5	0	100	5	0	100
26	Hồ khô	Lọ	10	0	100	10	0	100
27	Bút bi	Cái	60	0	100	60	0	100
28	Bút xoá - bút nhớ dòng	Cái	10	0	100	10	0	100
29	Bút dạ (xanh, đen)	Cái	10	0	100	10	0	100
30	Dập ghim	Chiếc	5	0	100	5	0	100
31	Ruột ghim	Hộp	5	0	100	5	0	100
32	Ghim cài chữ A	Hộp	5	0	100	5	0	100